BỘ TÀI CHÍNH

SÁCH TRẮNG
THUẾ VIỆT NAM 2026

XUẤT BẢN LẦN THỨ NHẤT

NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THUẾ

SÁCH TRẮNG
THUẾ VIỆT NAM 2026

Hà Nội, tháng 6 năm 2026

THÔNG ĐIỆP CỦA BỘ TRƯỞNG

Trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực tiếp tục biến động nhanh chóng, sâu rộng và khó dự báo, Việt Nam kiên định mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và phát triển bền vững. Để góp phần hiện thực hóa các mục tiêu đó, hệ thống tài chính quốc gia nói chung và chính sách thuế nói riêng giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc huy động, phân bổ hiệu quả nguồn lực NSNN, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh minh bạch, thuận lợi và hiện đại hoá nền tài chính quốc gia.

Những năm gần đây, hệ thống Thuế Việt Nam đã không ngừng đổi mới, cải cách và hiện đại hóa toàn diện cả về thể chế, chính sách, mô hình tổ chức, phương thức quản lý và chất lượng dịch vụ. Việc đẩy mạnh cải cách TTHC, ứng dụng công nghệ chuyển đổi số, dữ liệu lớn đã từng bước hình thành nền quản trị thuế minh bạch, chuyên nghiệp, hiệu quả, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ.

Bước sang giai đoạn phát triển mới, Bộ Tài chính cam kết tiếp tục thúc đẩy cải cách mạnh mẽ, toàn diện và sâu rộng hệ thống thuế tiệm cận các chuẩn mực quốc tế tiên tiến; chủ động hợp tác và kết nối với các cơ quan thuế, tổ chức quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế số, kinh tế xanh và tiến trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

“Sách Trắng Thuế Việt Nam 2026” là ấn phẩm được Bộ Tài chính - Cục Thuế công bố nhằm cung cấp thông tin tổng quan về chính sách thuế, công tác quản lý thuế và tiến trình cải cách, hiện đại hóa hệ thống Thuế Việt Nam. Ấn phẩm không chỉ phản ánh những kết quả đạt được, những vấn đề đặt ra và định hướng cải cách trong thời gian tới, mà còn thể hiện tinh thần công khai, minh bạch và cam kết đổi mới mạnh mẽ của ngành Tài chính trong xây dựng nền tài chính quốc gia hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập.

Bộ Tài chính - Cục Thuế mong muốn tiếp tục nhận được sự đồng hành, hợp tác và đóng góp trách nhiệm của cộng đồng doanh nghiệp, người dân, các tổ chức trong nước và quốc tế đối với tiến trình cải cách, hiện đại hóa hệ thống Thuế Việt Nam.

LỜI GIỚI THIỆU

Sách trắng Thuế Việt Nam 2026 được biên soạn trong bối cảnh Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 đã đi qua chặng đường 5 năm đầu triển khai. Trên cơ sở tổng hợp, hệ thống hóa thông tin từ các nguồn dữ liệu chính thức, Sách trắng Thuế Việt Nam 2026 cung cấp những thông tin cơ bản về quá trình hình thành và phát triển của hệ thống thuế Việt Nam; hệ thống chính sách thuế hiện hành; kết quả công tác quản lý thuế; quản lý rủi ro và phòng, chống gian lận thuế; chuyển đổi số và hiện đại hóa ngành Thuế; đổi mới mô hình quản lý thuế; cùng các định hướng phát triển trong giai đoạn 2026 – 2030.

Là một trong những công cụ quan trọng của Nhà nước trong huy động nguồn lực cho ngân sách, điều tiết kinh tế vĩ mô và thúc đẩy phát triển bền vững, hệ thống thuế Việt Nam đã không ngừng được hoàn thiện cả về chính sách, tổ chức bộ máy và phương thức quản lý. Trong những năm gần đây, quá trình chuyển đổi số, hiện đại hóa quản lý thuế và cải cách thủ tục hành chính đã tạo ra nhiều chuyển biến quan trọng, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Ấn phẩm được biên soạn nhằm phục vụ nhu cầu nghiên cứu, tra cứu và tham khảo của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức quốc tế, cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư, các cơ sở đào tạo, các nhà nghiên cứu và những tổ chức, cá nhân quan tâm đến lĩnh vực thuế tại Việt Nam. Đồng thời, đây cũng là nguồn thông tin chính thống góp phần nâng cao tính công khai, minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin về hệ thống thuế Việt Nam.

Sách trắng Thuế Việt Nam 2026 gồm 07 chương:

- Chương I. Bối cảnh và vai trò của hệ thống thuế Việt Nam.
- Chương II. Tổng quan hệ thống chính sách thuế hiện hành.
- Chương III. Kết quả công tác quản lý thuế.
- Chương IV. Quản lý rủi ro và phòng, chống gian lận thuế.
- Chương V. Chuyển đổi số và hiện đại hóa ngành Thuế.
- Chương VI. Chuyển đổi mô hình quản lý thuế.
- Chương VII. Định hướng giai đoạn 2026 - 2030.

Đây là lần đầu tiên Sách trắng Thuế Việt Nam được biên soạn và công bố. Cục Thuế - Bộ Tài chính mong nhận được những ý kiến trao đổi, góp ý từ các cơ quan, tổ chức, chuyên gia, nhà nghiên cứu, cộng đồng doanh nghiệp và bạn đọc trong nước, quốc tế nhằm tiếp tục hoàn thiện nội dung, phương pháp trình bày và chất lượng thông tin của ấn phẩm trong các kỳ công bố tiếp theo. Mọi góp ý được gửi về địa chỉ: Cục Thuế, số 1A Nguyễn Công Trứ, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội hoặc thư điện tử: SachtrangCucThue@gdt.gov.vn.

MỤC LỤC

THÔNG ĐIỆP CỦA BỘ TRƯỞNG 3

LỜI GIỚI THIỆU 4

DANH MỤC BẢNG BIỂU 7

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH 10

CHƯƠNG I - BỐI CẢNH VÀ VAI TRÒ CỦA HỆ THỐNG THUẾ VIỆT NAM 15

1. Bối cảnh và quá trình phát triển ngành Thuế 15
2. Quá trình cải cách và hiện đại hóa hệ thống Thuế 15
3. Vai trò của thuế trong nền kinh tế và tài chính quốc gia 18
4. Cải cách thể chế và tổ chức bộ máy ngành Thuế 20
5. Xu hướng quản lý thuế hiện đại 23

CHƯƠNG II - TỔNG QUAN HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH THUẾ HIỆN HÀNH 26

1. Các sắc thuế đánh trên thu nhập 28
2. Các sắc thuế đánh vào tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ 33
3. Các sắc thuế đặc thù 36
4. Chính sách quản lý thuế 38
5. Hợp tác quốc tế về thuế 41

CHƯƠNG III - KẾT QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ 45

1. Kết quả thu ngân sách nhà nước 45
2. Công tác quản lý thuế theo quy trình 54
3. Công tác tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế 68
4. Đánh giá mức độ hài lòng của người nộp thuế 77
5. Công tác cải cách thủ tục hành chính 79

CHƯƠNG IV - QUẢN LÝ RỦI RO VÀ PHÒNG, CHỐNG GIAN LẬN THUẾ 81

1. Cơ sở pháp lý của việc áp dụng QLRR, QLTT trong quản lý thuế 81
2. Tổng quan khung quản lý tuân thủ và rủi ro 82
3. Nhận diện rủi ro và hành vi gian lận thuế 84
4. Công cụ và phương pháp quản lý rủi ro 85
5. Kết quả thanh tra, kiểm tra thuế giai đoạn 2021 - 2025 88
6. Công tác phòng, chống gian lận thuế 90

CHƯƠNG V - CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ HIỆN ĐẠI HÓA NGÀNH THUẾ **100**

1. Kết quả chuyển đổi số và hiện đại hóa 100

2. Các công tác chuyển đổi số nổi bật 109

CHƯƠNG VI - CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH QUẢN LÝ THUẾ **113**

1. Bối cảnh và chủ trương chuyển đổi mô hình quản lý thuế 113

2. Chuyển đổi mô hình quản lý thuế 114

3. Điều kiện vận hành hiệu quả mô hình quản lý thuế mới 116

4. Quản lý thuế đối với doanh nghiệp 118

5. Quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh 123

CHƯƠNG VII - ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 **128**

1. Tác động kinh tế - xã hội của hệ thống thuế giai đoạn 2021 - 2025 128

2. Mục tiêu Chiến lược đến năm 2030 129

3. Định hướng hoàn thiện chính sách thuế đến năm 2030 130

4. Hiện đại hóa công tác quản lý thuế 131

5. Giải pháp trọng tâm về công tác thu ngân sách, quản lý thuế giai đoạn 2026 - 2030 139

LỜI KẾT **142**

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Danh mục dưới đây tổng hợp toàn bộ các bảng số liệu và biểu đồ được sử dụng trong tài liệu, sắp xếp theo số hiệu tăng dần và theo trình tự xuất hiện trong từng chương nhằm thuận tiện cho việc tra cứu.

Số hiệu	Tên bảng / biểu đồ
Bảng 1.1	Tiến trình cải cách tổ chức bộ máy ngành Thuế 2017 - 2025
Bảng 1.2	Mô hình tổ chức ngành Thuế từ 01/7/2025
Bảng 3.1	Quy mô thu NSNN do cơ quan thuế quản lý giai đoạn 2021 - 2025
Biểu đồ 3.2	Thu NSNN do cơ quan thuế quản lý giai đoạn 2021 - 2025
Bảng 3.3	So sánh cơ cấu thu NSNN theo khoản thu, sắc thuế năm 2021 và năm 2025
Biểu đồ 3.4	Cơ cấu thuế TNDN và tổng thu NSNN nội địa (2021 - 2025)
Biểu đồ 3.5	Số thu từ thuế giá trị gia tăng giai đoạn 2021 – 2025
Biểu đồ 3.6	Số thu từ thuế thu nhập cá nhân giai đoạn 2021 - 2025
Biểu đồ 3.7	Số thu từ thuế tiêu thụ đặc biệt giai đoạn 2021 - 2025
Biểu đồ 3.8	Số thu từ thuế bảo vệ môi trường giai đoạn 2021 - 2025
Biểu đồ 3.9	Số thu từ thuế tài nguyên giai đoạn 2021 - 2025
Bảng 3.10	Cơ cấu thu NSNN theo địa bàn
Bảng 3.11	Cơ cấu thu NSNN theo khu vực kinh tế
Biểu đồ 3.12	Thu từ thương mại điện tử và kinh tế số khác
Bảng 3.13	Chỉ số kê khai thuế giai đoạn 2021 - 2025
Bảng 3.14	Kết quả đăng ký và nộp thuế điện tử 2021 - 2025
Bảng 3.15	Kết quả hoàn thuế GTGT giai đoạn 2021 - 2025
Bảng 3.16	Kết quả thanh tra, kiểm tra thuế giai đoạn 2021 - 2025
Bảng 3.17	Số quyết định cưỡng chế và lượt thông báo nợ giai đoạn 2021 - 2025
Biểu đồ 3.18	Thu hồi nợ thuế và chỉ số nợ giai đoạn 2021 - 2025

Số hiệu	Tên bảng / biểu đồ
Biểu đồ 3.19	Mô tả công tác giải quyết khiếu nại (2021 - 2025)
Bảng 3.20	Kết quả công tác giải quyết đơn khiếu nại giai đoạn 2021 - 2025
Bảng 3.21	Tổng hợp chỉ số hiệu quả quy trình quản lý thuế 2025 so với mục tiêu
Bảng 3.22	Kết quả thực hiện chỉ tiêu theo Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2021 - 2025
Bảng 3.23	Tổng hợp kết quả công tác hỗ trợ người nộp thuế giai đoạn 2021 – 2025
Bảng 3.24	Chỉ số hài lòng theo 7 yếu tố - Toàn ngành năm 2025
Bảng 3.25	Chỉ số hài lòng của người nộp thuế
Bảng 4.1	Các nhóm rủi ro và hành vi vi phạm phổ biến
Bảng 4.2	Hệ thống dữ liệu và công nghệ phân tích rủi ro
Bảng 4.3	Kết quả thanh tra, kiểm tra thuế giai đoạn 2021 - 2025
Bảng 4.4	Kết quả kiểm tra sau hoàn thuế GTGT giai đoạn 2021 - 2025
Bảng 4.5	Kết quả thanh tra, kiểm tra chuyển giá và giao dịch liên kết giai đoạn 2021 – 2025
Bảng 4.6	Kết quả chuyển hồ sơ kiến nghị khởi tố
Bảng 5.1	Khung kiến trúc tổng thể CNTT ngành Thuế Việt Nam
Bảng 5.2	Một số thông tin về hệ thống CNTT cung cấp dịch vụ cho NNT
Bảng 5.3	Kết quả trao đổi dữ liệu kết nối
Bảng 5.4	Số liệu hóa đơn điện tử
Bảng 5.5	Mô hình triển khai Hóa đơn điện tử
Bảng 5.6	Mô hình HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền
Biểu đồ 6.1	Quy mô hóa đơn điện tử lũy kế qua các năm
Bảng 6.2	Đối tác liên thông cơ sở dữ liệu chính của ngành Thuế
Bảng 6.3	Quản lý thuế theo quy mô doanh nghiệp

Số hiệu	Tên bảng / biểu đồ
Bảng 6.4	Tổng số thu nhà cung cấp ở nước ngoài kê khai, nộp thuế trực tiếp qua Cổng NCCNN
Bảng 6.5	Mô hình quản lý thuế thương mại điện tử
Bảng 7.1	Năm tác động kinh tế - xã hội của hệ thống thuế 2021 - 2025
Bảng 7.2	Mục tiêu Chiến lược 2030 và thực trạng 2025
Bảng 7.3	Định hướng hoàn thiện chính sách thuế đến năm 2030
Bảng 7.4	Các chỉ tiêu cải cách quản lý thuế
Bảng 7.5	Chỉ tiêu ứng dụng CNTT ngành Thuế đến năm 2030
Bảng 7.6	Đề án đổi mới và tăng cường năng lực công tác đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, thống kê thuế và chế độ kế toán thuế đến năm 2030
Bảng 7.7	Đề án đổi mới và tăng cường năng lực công tác kiểm tra người nộp thuế đến năm 2030
Bảng 7.8	Đề án đổi mới và tăng cường năng lực công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế đến năm 2030
Bảng 7.9	Định hướng hội nhập quốc tế và nâng cao năng lực cạnh tranh

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH

Trong tài liệu này, một số thuật ngữ chuyên ngành tiếng Anh được sử dụng song song với tên gọi tiếng Việt nhằm bảo đảm tính chính xác về kỹ thuật và phù hợp với thông lệ quốc tế. Bảng dưới đây giải thích các từ viết tắt và thuật ngữ thường gặp:

Viết tắt / Thuật ngữ	Nguyên gốc tiếng Anh	Giải thích (tiếng Việt)
AANZFTA	ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Australia - New Zealand
ACFTA	ASEAN-China Free Trade Area	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc
AFT	Asia Forum on Tax / Asian Initiative	Diễn đàn, sáng kiến hợp tác về thuế khu vực châu Á mà cơ quan thuế Việt Nam tham gia
AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN
AHKFTA	ASEAN-Hong Kong, China Free Trade Area	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hồng Kông (Trung Quốc)
AIFTA	ASEAN-India Free Trade Area	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ
AJCEP	ASEAN-Japan Comprehensive Economic Partnership	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản
AKFTA	ASEAN-Korea Free Trade Area	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc
APA	Advance Pricing Agreement	Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết
API	Application Programming Interface	Giao diện lập trình ứng dụng dùng để kết nối, trao đổi dữ liệu giữa các hệ thống
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á

Viết tắt / Thuật ngữ	Nguyên gốc tiếng Anh	Giải thích (tiếng Việt)
ATTT	-	An toàn thông tin
BCTC	-	Báo cáo tài chính (cũng là tên ứng dụng thu thập báo cáo tài chính của ngành Thuế)
BEPS	Base Erosion and Profit Shifting	Xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận - chương trình chống trốn thuế quốc tế của OECD/G20
BHXH	-	Bảo hiểm xã hội
CbC MCAA	Country-by-Country Multilateral Competent Authority Agreement	Thỏa thuận đa phương giữa các Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia
CCCD	-	Căn cước công dân
CEPA (Việt Nam - UAE)	Comprehensive Economic Partnership Agreement	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện giữa Việt Nam và Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất (UAE)
CNTT	-	Công nghệ thông tin
Cổng TMĐT dành cho hộ, cá nhân kinh doanh		Cổng thông tin điện tử dành cho hộ, cá nhân kinh doanh đăng ký, kê khai, nộp thuế từ thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CSDL	-	Cơ sở dữ liệu
DTA	Double Taxation Agreement	Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (giữa Việt Nam và quốc gia/vùng lãnh thổ đối tác)
DVC / DVCQG	-	Dịch vụ công / Dịch vụ công quốc gia
EFTA	European Free Trade Association	Hiệp hội Mậu dịch tự do châu Âu (gồm Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland, Liechtenstein); Việt Nam đang đàm phán FTA với khối này

Viết tắt / Thuật ngữ	Nguyên gốc tiếng Anh	Giải thích (tiếng Việt)
eTax / eTax Mobile	-	Hệ thống dịch vụ thuế điện tử của Cục Thuế (cho tổ chức và cá nhân)
EUR	Euro	Đồng tiền chung châu Âu (đơn vị tiền tệ)
EVFTA	EU-Vietnam Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EU)
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do
G20	Group of Twenty	Nhóm 20 nền kinh tế phát triển và mới nổi lớn
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GIZ	Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit	Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức
GTGT	-	Giá trị gia tăng (thuế GTGT - VAT)
HĐĐT	-	Hóa đơn điện tử
IF	Inclusive Framework	Diễn đàn hợp tác thực hiện chương trình chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) của OECD/G20
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ quốc tế
JICA	Japan International Cooperation Agency	Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản
KOL/KOC	Key Opinion Leader / Key Opinion Customer	Người có ảnh hưởng / khách hàng có ảnh hưởng trên mạng xã hội
LGSP	Local Government Service Platform	Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung của Bộ Tài chính
MAAC	Multilateral Convention on Mutual Administrative	Công ước đa phương về hỗ trợ hành chính lẫn nhau trong lĩnh vực thuế

Viết tắt / Thuật ngữ	Nguyên gốc tiếng Anh	Giải thích (tiếng Việt)
	Assistance in Tax Matters	
MAP	Mutual Agreement Procedure	Thỏa thuận song phương để giải quyết tranh chấp về Hiệp định tránh đánh thuế hai lần
MLI	Multilateral Instrument	Công ước đa phương về thực hiện các biện pháp liên quan đến hiệp định thuế nhằm ngăn ngừa BEPS
MST	-	Mã số thuế
NCCNN	-	Nhà cung cấp ở nước ngoài (cung cấp dịch vụ trên nền tảng số xuyên biên giới)
NNT	-	Người nộp thuế
NSNN	-	Ngân sách nhà nước
OECD	Organisation for Economic Co-operation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
QLRR	-	Quản lý rủi ro
QLTT	-	Quản lý tuân thủ (pháp luật thuế)
RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
TADAT	Tax Administration Diagnostic Assessment Tool	Bộ công cụ chẩn đoán hiệu quả quản lý thuế của IMF
TMĐT	-	Thương mại điện tử
TMS	Tax Management System	Hệ thống ứng dụng quản lý thuế tập trung của ngành Thuế
TNCN	-	Thu nhập cá nhân (thuế TNCN)
TNDN	-	Thu nhập doanh nghiệp (thuế TNDN)
TTĐB	-	Tiêu thụ đặc biệt (thuế TTĐB)

Viết tắt / Thuật ngữ	Nguyên gốc tiếng Anh	Giải thích (tiếng Việt)
TTHC	-	Thủ tục hành chính
TPR / TTR / Itnk	-	Các ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ công tác phân tích rủi ro và kiểm tra thuế của ngành Thuế
VCCI	Vietnam Chamber of Commerce and Industry	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VCFTA	Vietnam-Chile Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chile
VIFTA	Vietnam-Israel Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Israel
VJEPA	Vietnam-Japan Economic Partnership Agreement	Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản
VKFTA	Vietnam-Korea Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc
VN-EAEU FTA	Vietnam-Eurasian Economic Union Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu
VNeID	-	Ứng dụng định danh điện tử của Bộ Công an
UKVFTA	UK-Vietnam Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Vương quốc Anh
USD	United States Dollar	Đồng đô-la Mỹ (đơn vị tiền tệ)

Bảng chữ viết tắt được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái. Các thuật ngữ tiếng Anh giữ nguyên gốc khi xuất hiện lần đầu trong tài liệu, kèm theo phần giải thích bằng tiếng Việt trong ngoặc đơn hoặc tại bảng này.

CHƯƠNG I
BỐI CẢNH VÀ VAI TRÒ CỦA HỆ THỐNG THUẾ VIỆT NAM

1. Bối cảnh và quá trình phát triển ngành Thuế

Ngày 10/9/1945, Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành Sắc lệnh số 27 về việc đặt "Sở Thuế quan và Thuế gián thu" trực thuộc Bộ Tài chính - dấu mốc khai sinh của ngành Thuế cách mạng Việt Nam. Trải qua các giai đoạn đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh, hệ thống tài chính - thuế từng bước được củng cố, hoàn thiện, luôn đồng hành cùng những chuyển động lớn của nền kinh tế và yêu cầu phát triển của đất nước.

Trong kháng chiến, hệ thống tài chính - thuế vừa tổ chức thu ngân sách, vừa vận động nhân dân đóng góp thông qua các hình thức như công trái, quỹ độc lập và quỹ kháng chiến. Sau ngày đất nước thống nhất, hệ thống tài chính - thuế đã kiện toàn tổ chức, thiết lập cơ chế quản lý thống nhất trên phạm vi cả nước. Các chính sách thuế và chế độ thu ngân sách từng bước được đồng bộ, tạo nền tảng cho công tác quản lý tài chính quốc gia. Trong điều kiện hậu chiến nhiều khó khăn, ngành Tài chính - Thuế tập trung huy động nguồn lực cho tái thiết đất nước, đồng thời thực hiện vai trò điều tiết kinh tế, phân phối nguồn lực xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Bước vào thời kỳ đổi mới, cùng với quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, ngành Thuế triển khai các chương trình cải cách toàn diện theo từng giai đoạn chiến lược.

2. Quá trình cải cách và hiện đại hóa hệ thống Thuế

Trong lịch sử 80 năm hình thành và phát triển, đặc biệt là sau khi đất nước thống nhất vào năm 1975 và bước vào công cuộc đổi mới toàn diện nền kinh tế mà dấu mốc quan trọng là từ năm 1986, hệ thống thuế Việt Nam đã không ngừng cải cách và hoàn thiện, đáp ứng với sự phát triển của nền kinh tế và phù hợp thông lệ quốc tế. Quá trình cải cách được chia thành 04 giai đoạn chính:

- Giai đoạn 1990 - 2000 tập trung xây dựng, luật hóa các chính sách thuế.
- Giai đoạn 2001-2010 cải cách quản lý thuế, mở rộng hội nhập quốc tế.
- Giai đoạn 2011-2020 hiện đại hóa công tác quản lý thuế và cải cách thủ tục hành chính.
- Giai đoạn 2021-2030 chuyển đổi số toàn diện, xây dựng nền quản trị thuế hiện đại.

Có thể khẳng định, mỗi chặng đường xây dựng và phát triển của ngành Thuế đều ghi dấu bước chuyển quan trọng trong tiến trình hiện đại hóa hệ thống Thuế Việt Nam. Trong đó, những dấu ấn lịch sử quan trọng của các thời kỳ này đã góp phần quan trọng đưa ngành Thuế phát triển theo những giá trị cốt lõi "Minh bạch - Chuyên nghiệp - Liêm chính - Đổi mới".

2.1. Giai đoạn 1990 - 2000

Giai đoạn 1990 - 2000 đánh dấu bước chuyển có ý nghĩa nền tảng trong lịch sử cải cách hệ thống thuế Việt Nam, gắn liền với tiến trình đổi mới và chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hệ thống thuế từng bước được xây dựng theo hướng thống nhất, đồng bộ và vận hành phù hợp với yêu cầu phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần.

Trong tiến trình Đổi mới, một hệ thống chính sách thuế được luật hóa với hàng loạt đạo luật nền tảng như: Thuế doanh thu; Thuế lợi tức; Thuế tiêu thụ đặc biệt; Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu... tạo khuôn khổ pháp lý cơ bản cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lưu thông hàng hóa, xuất nhập khẩu và thu hút đầu tư. Đặc biệt, năm 1997, Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp được ban hành (áp dụng từ năm 1999) thay thế Luật Thuế doanh thu và Luật Thuế lợi tức, đánh dấu sự thay đổi quan trọng trong quá trình cải cách hệ thống chính sách thuế Việt Nam.

Không chỉ thực hiện chức năng huy động nguồn lực cho ngân sách, thuế trong giai đoạn này từng bước khẳng định vai trò là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô quan trọng của Nhà nước, góp phần khuyến khích sản xuất, thúc đẩy mở rộng kinh tế đối ngoại và tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Tư duy cải cách thuế cũng chuyển mạnh từ cơ chế thu mang tính hành chính sang xây dựng chính sách thuế theo nguyên tắc minh bạch, ổn định và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Những cải cách trong giai đoạn này không chỉ tạo nền móng cho hệ thống chính sách thuế hiện đại mà còn đặt cơ sở quan trọng để ngành Thuế bước vào thời kỳ cải cách sâu rộng, đồng hành cùng tiến trình hội nhập và phát triển của đất nước trong các giai đoạn tiếp theo.

2.2. Giai đoạn 2001 - 2010

Bước sang giai đoạn 2001 - 2010, cải cách hệ thống thuế được triển khai trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, đặc biệt là dấu mốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007. Cùng với hội nhập, hệ thống chính sách thuế từng bước được điều chỉnh phù hợp với các cam kết của Việt Nam khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới và các hiệp định thương mại tự do. Các sắc thuế chủ lực tiếp tục được hoàn thiện nhằm khuyến khích đầu tư, thúc đẩy xuất khẩu, nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng cơ sở thu bền vững cho ngân sách nhà nước.

Một trong những dấu mốc nổi bật nhất của giai đoạn này là việc lần đầu tiên Luật Quản lý thuế được ban hành vào năm 2006, tạo bước chuyển căn bản trong phương thức quản lý thuế theo chức năng tại Việt Nam theo cơ chế người nộp thuế tự kê khai, tự nộp thuế; đồng thời xây dựng và chuẩn hóa các quy trình quản lý thuế, qua đó nâng cao tính minh bạch, chuyên nghiệp và phù hợp với thông lệ quốc tế.

2.3. Giai đoạn 2011 - 2020

Giai đoạn 2011 - 2020 ghi dấu bước phát triển mạnh mẽ của ngành Thuế trong tiến trình hiện đại hóa quản lý và cải cách thủ tục hành chính theo hướng công khai, minh bạch, chuyên nghiệp và lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ. Triển khai Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020, hệ thống chính sách thuế, quản lý thuế được hoàn thiện đồng bộ, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng thời đẩy mạnh đổi mới phương thức quản lý theo chuẩn mực quốc tế.

Điểm nhấn nổi bật của giai đoạn này là việc ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin và triển khai đồng bộ các dịch vụ thuế điện tử từ đăng ký, kê khai, nộp thuế đến hoàn thuế. Công tác quản lý thuế từng bước áp dụng phương pháp quản lý rủi ro, chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ và tăng cường kết nối dữ liệu, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và giảm chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp.

Song song với đó, tổ chức bộ máy ngành Thuế tiếp tục được kiện toàn theo hướng tinh gọn, chuyên sâu; công tác thanh tra, kiểm tra, tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế được đổi mới toàn diện. Những kết quả đạt được trong giai đoạn này đã tạo nền tảng quan trọng để ngành Thuế bước sang giai đoạn chuyển đổi số toàn diện trong kỷ nguyên kinh tế số và chính phủ số.

2.4. Giai đoạn 2021 - 2030

Trong giai đoạn 5 năm từ năm 2021 đến năm 2025, ngành Thuế phát triển trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tiến trình chuyển đổi số quốc gia được đẩy mạnh. Mục tiêu xuyên suốt là xây dựng hệ thống quản lý thuế hiện đại, thông minh, minh bạch và lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ. Đây cũng là thời kỳ ngành Thuế phải thích ứng với quy mô nền kinh tế ngày càng mở rộng, đối tượng quản lý tăng nhanh cả về số lượng lẫn mức độ phức tạp, trong khi bộ máy được yêu cầu tinh gọn theo chủ trương cải cách.

Thành tựu nổi bật nhất của giai đoạn này là hệ thống thuế điện tử ngày càng được nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế hiện đại. Đặc biệt, ứng dụng eTax Mobile là một điểm sáng trong tiến trình chuyển đổi số của ngành Thuế, giúp hàng triệu người dân thực hiện nghĩa vụ thuế nhanh chóng, thuận tiện trên nền tảng số và được vinh danh tại giải thưởng chuyển đổi số quốc gia.

Bên cạnh đó, việc triển khai thành công hóa đơn điện tử trên phạm vi toàn quốc trở thành một trong những thành tựu nổi bật của ngành Thuế, tạo nền tảng dữ liệu quan trọng phục vụ công tác quản lý thuế, minh bạch và hiệu quả hơn. Hệ thống quản lý thuế từng bước được số hóa, hướng tới xây dựng cơ quan thuế số vận hành trên nền tảng cơ sở dữ liệu lớn, quản lý rủi ro và ứng dụng trí tuệ nhân tạo. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về người nộp thuế và kết nối dữ liệu với ngân hàng, hải quan, kho bạc và các bộ, ngành đã góp phần minh bạch hóa hoạt động kinh tế, chống gian lận thuế và giảm chi phí tuân thủ cho NNT.

Về hoàn thiện thể chế, hệ thống pháp luật thuế tiếp tục được củng cố theo hướng công bằng, minh bạch và tạo thuận lợi cho người nộp thuế, nổi bật là Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. Văn bản luật mới đã thể chế hóa định hướng chuyển đổi số toàn diện trong công tác quản lý thuế, từ phương pháp quản lý, tổ chức bộ máy đến cách thức thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường số; đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho dịch vụ công trực tuyến toàn trình, tự động hóa quy trình nghiệp vụ và xác lập giá trị pháp lý của quyết định hành chính điện tử.

Cùng với đó, Việt Nam từng bước hoàn thiện chính sách thuế phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế, triển khai thuế tối thiểu toàn cầu và mở rộng mạng lưới hợp tác thuế quốc tế với 81 Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đã được ký kết, góp phần nâng cao tính minh bạch, ổn định của môi trường đầu tư và khẳng định vai trò chủ động của Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế toàn cầu.

Giai đoạn từ 2026 - 2030 sẽ là giai đoạn ngành Thuế tiếp tục khẳng định vị thế tiên phong của hệ thống tài chính quốc gia trong kỷ nguyên số, tích cực tham gia xây dựng chính phủ số và hướng tới chính phủ thông minh. Mục tiêu đến năm 2030, trở thành cơ quan thuế thông minh, là cấu phần của hạ tầng kinh tế số quốc gia, vận hành minh bạch, hiệu quả, tự động hóa cao dựa trên dữ liệu lớn, ứng dụng công nghệ hiện đại, tiệm cận chuẩn mực quốc tế.

3. Vai trò của thuế trong nền kinh tế và tài chính quốc gia

3.1. Thuế - nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước

Thuế là khoản đóng góp bắt buộc mà tổ chức và cá nhân phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật. Đây là nguồn thu chủ yếu, ổn định và bền vững nhất của NSNN, là công cụ căn bản để Nhà nước có nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh và thực hiện các chức năng quản lý nhà nước.

Trong cơ cấu nguồn thu, các khoản thu từ thuế và phí ngày càng chiếm tỷ trọng lớn hơn, phản ánh quá trình chuyển dịch từ một nền kinh tế phụ thuộc vào nguồn thu từ tài nguyên thiên nhiên và dầu thô sang một nền kinh tế dựa trên sản xuất công nghiệp, dịch vụ và kinh tế số.

Tổng thu NSNN giai đoạn 2021 - 2025 đạt 9.922 nghìn tỷ đồng, bằng 119,5% mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; tương đương khoảng 18,8% tổng sản phẩm quốc nội (GDP - Gross Domestic Product); tốc độ tăng bình quân 12,2%/năm. Trong đó: Tổng thu do cơ quan thuế quản lý ước đạt 8.569 nghìn tỷ đồng (Gồm: Thu nội địa đạt khoảng 8.277 nghìn tỷ đồng; thu từ dầu thô đạt khoảng 291,7 nghìn tỷ đồng), chiếm khoảng 86,4% tổng thu NSNN, gấp 1,5 lần so với giai đoạn 2016-2020, gấp 2,5 lần so giai đoạn 2011 - 2015. Năm 2025, cả 34/34 địa phương đều hoàn thành vượt mức dự toán được giao. Năm 2025 ghi nhận quy mô thu kỷ lục với 2.357 nghìn tỷ đồng, bằng 136,9% dự toán Quốc hội giao và tăng 32,2% so với năm 2024. Số thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu (số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu trừ số hoàn thuế GTGT) ước đạt 1.313 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,2% tổng thu NS; số thu viện trợ ước đạt 40,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4% tổng thu NSNN.

8.569 nghìn tỷ đồng	**Tổng thu ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý giai đoạn 2021 - 2025**

3.2. Các chức năng cốt lõi của thuế

Hệ thống thuế hiện đại thực hiện đồng thời các chức năng cốt lõi, đan xen và bổ trợ lẫn nhau, nhằm vừa bảo đảm nguồn lực tài chính cho Nhà nước, vừa điều tiết nền kinh tế và bảo đảm công bằng xã hội.

CÁC CHỨC NĂNG CỐT LÕI CỦA THUẾ	
①	**Huy động nguồn lực tài chính cho NSNN:** Thuế là nguồn thu chủ yếu của NSNN, bảo đảm nguồn lực tài chính để Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, giáo dục, y tế và an sinh xã hội. Trong giai đoạn 2021 - 2025, tổng thu do cơ quan thuế quản lý ước đạt 8.569 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 86,4% tổng thu NSNN.
②	**Điều tiết kinh tế vĩ mô và định hướng phát triển:** Thông qua việc quy định thuế suất, ưu đãi thuế và các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, Nhà nước khuyến khích đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế ưu tiên; điều tiết tiêu dùng (thuế TTĐB đối với rượu, bia, thuốc lá, ô tô...); bảo vệ môi trường (thuế bảo vệ môi trường); bảo đảm hội nhập quốc tế (thuế xuất nhập khẩu theo cam kết các hiệp định thương mại tự do (FTA)).
③	**Thực hiện phân phối lại thu nhập, bảo đảm công bằng xã hội:** Thuế góp phần điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư và giữa các tổ chức, cá nhân trong xã hội đặc biệt thông qua các sắc thuế có tính lũy tiến như thuế TNCN qua đó giảm chênh lệch giàu nghèo và đảm bảo công bằng xã hội.
④	**Thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế:** Chính sách thuế của Việt Nam được xây dựng phù hợp với các cam kết quốc tế, việc cắt giảm và xóa bỏ thuế quan theo lộ trình cam kết đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, thu hút FDI và thúc đẩy Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.
⑤	**Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững:** Thông qua các sắc thuế liên quan đến tài nguyên và môi trường, Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp và người tiêu dùng chuyển sang các lựa chọn thân thiện với môi trường hơn, điều tiết việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, hạn chế các hoạt động gây ô nhiễm, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng theo hướng phát triển bền vững.
⑥	**Thúc đẩy xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế:** Thuế GTGT góp phần khuyến khích hoạt động xuất khẩu thông qua cơ chế áp dụng thuế suất 0% cùng chính sách hoàn thuế GTGT đầu vào, giúp sản phẩm Việt Nam cạnh tranh tốt hơn trên thị trường quốc tế.

4. Cải cách thể chế và tổ chức bộ máy ngành Thuế

4.1. Tiến trình cải cách tổ chức bộ máy ngành Thuế

Ngày 07/8/1990, Nghị định 281-HĐBT được ban hành, chính thức đánh dấu mốc thành lập Hệ thống thu thuế Nhà nước từ trung ương đến địa phương (Tổng cục Thuế ở trung ương, Cục Thuế tỉnh/thành phố, Chi cục Thuế quận/huyện), tách biệt công tác quản lý thuế khỏi các cơ quan hành chính khác, xây dựng hệ thống Thuế Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính trên cơ sở hợp nhất các bộ phận thu quốc doanh, công thương nghiệp và nông nghiệp. Bộ máy ngành Thuế từ đây được vận hành thống nhất, chuyên trách, quản lý thu theo sắc thuế.

Bảng 1.1 - Tiến trình cải cách tổ chức bộ máy ngành Thuế

Giai đoạn	Nội dung cải cách chủ yếu	Kết quả
2003 - 2007	Tổ chức lại bộ máy ngành Thuế từ quản lý theo sắc thuế → quản lý theo chức năng và theo đối tượng kết hợp theo sắc thuế. Bộ máy giúp việc Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế chuyển từ Phòng → Ban; sắp xếp lại Phòng thuộc Cục Thuế và Tổ, Đội thuộc Chi cục Thuế (Quyết định 218/2003/QĐ-TTg)	Giảm 1.128 đầu mối toàn ngành
2007 - 2016	Từng bước tái cơ cấu toàn diện, chuyên môn hóa theo chức năng (Quyết định 76/2007/QĐ-TTg - mô hình tổ chức bộ máy quản lý theo chức năng là chủ yếu, kết hợp quản lý theo sắc thuế và đối tượng; Quyết định số 115/2009/QĐ-TTg là mô hình quản lý theo chức năng)	Giảm 2.756 đầu mối toàn ngành
2017 - 2021	Sáp nhập Chi cục Thuế và Đội Thuế; giảm phòng ban tại Tổng cục Thuế; tinh gọn đầu mối theo Nghị quyết 18-NQ/TW	Giảm 2.485 đầu mối toàn ngành
Tháng 3/2025	Xóa bỏ mô hình Tổng cục: Cấp Trung ương: Tổng cục Thuế → Cục Thuế Cấp tỉnh: Cục Thuế tỉnh/thành phố → Chi cục Thuế khu vực; Cấp huyện: Chi cục Thuế → Đội Thuế cấp huyện; (xóa bỏ 2.886 đội thuộc Chi cục Thuế)	Giảm từ hơn 4.000 đầu mối xuống còn 746 đầu mối
Tháng 7/2025	Đồng bộ theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp: Cấp trung ương: giữ nguyên Cục Thuế Cấp tỉnh: Chi cục Thuế khu vực → Thuế tỉnh/TP Cấp cơ sở: Đội Thuế cấp huyện → Thuế cơ sở	

4.2. Mô hình tổ chức ngành Thuế từ ngày 01/7/2025

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy, Kết luận số 160-KL/TW ngày 31/5/2025 của Bộ Chính trị về thực hiện nhiệm vụ sắp xếp tổ chức bộ máy theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp, ngành Thuế đã xóa bỏ mô hình Tổng cục, xây dựng bộ máy ngành Thuế tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, lấy NNT làm trung tâm phục vụ:

Bảng 1.2 - Mô hình tổ chức ngành Thuế từ 01/7/2025

Cấp	Đơn vị	Số lượng	Chức năng chính
Tại Trung ương	Cục Thuế (12 đơn vị trực thuộc)	01	Quản lý nhà nước về thuế, tổ chức thực hiện công tác quản lý thu NSNN; Tổ chức quản lý thuế trực tiếp các DNL và NNT hoạt động trong lĩnh vực TMĐT theo phân công, phân cấp.
Tại địa phương	Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	34	Tổ chức thực hiện công tác quản lý thuế đối với NNT thuộc phạm vi quản lý theo phân công của cấp có thẩm quyền.
	Thuế cơ sở	350	Thực hiện công tác quản lý thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của NSNN trên địa bàn quản lý theo phân công, phân cấp.
TỔNG ĐẦU MỐI	**Toàn ngành (sau cải cách)**	**746**	**Giảm 82% so với hơn 4.000 đầu mối trước cải cách**

Việc sắp xếp tổ chức bộ máy lần này là cuộc cải cách tổ chức bộ máy mạnh mẽ nhất trong lịch sử 80 năm ngành Thuế Việt Nam, thực hiện tinh gọn trong khi kết quả thu ngân sách vẫn tăng trưởng vượt bậc - minh chứng thuyết phục cho tính hiệu quả của mô hình tổ chức mới.

Thực hiện mô hình tổ chức theo chính quyền địa phương 02 cấp từ ngày 01/7/2025, hệ thống cơ quan thuế đang thực hiện quản lý thuế trên địa bàn 34 tỉnh, thành phố với 3.321 đơn vị hành chính cấp xã/phường. Trong đó, Cục Thuế giữ vai trò thống nhất quản lý, chỉ đạo, điều hành toàn ngành; ban hành quy trình, quy chế, hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng CSDL, hệ thống CNTT và tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện trong toàn hệ thống. Đồng thời, Cục Thuế tập trung chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ trọng tâm về quản lý thu ngân sách nhà nước, quản lý thuế đối với TMĐT, hộ kinh doanh, chuyển đổi số, QLRR và cải cách hành chính trong toàn ngành Thuế.

Trong mô hình mới, Thuế tỉnh, thành phố là đầu mối tổ chức thực hiện công tác quản lý thuế trên địa bàn; thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các đơn vị trực thuộc; trực tiếp quản lý NNT thuộc phân cấp; đồng thời tham mưu cấp ủy, chính quyền địa phương triển khai các cơ chế phối hợp liên ngành trong quản lý thu ngân sách, quản lý hộ kinh doanh, TMĐT, đất đai và các lĩnh vực rủi ro cao.

Thuế cơ sở là cấp trực tiếp bám địa bàn, trực tiếp triển khai các quy định pháp luật thuế, quy trình nghiệp vụ và tổ chức quản lý đối với NNT, nhất là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh. Đây là cấp gần NNT nhất, vừa thực hiện nhiệm vụ quản lý thường xuyên, vừa trực tiếp tiếp nhận, hướng dẫn, giải thích chính sách; rà soát địa bàn, nắm bắt biến động hộ kinh doanh; phối hợp triển khai HĐĐT, chuyển đổi từ phương pháp khoán sang kê khai; quản lý nghĩa vụ tài chính về đất đai và các khoản thu phát sinh tại cơ sở.

Giai đoạn 2021 - 2026, biên chế ngành Thuế tiếp tục được quản lý chặt chẽ theo chủ trương tinh gọn bộ máy, giảm từ 38.441 xuống còn 36.449 biên chế, tương ứng giảm 1.992 biên chế (5,18%), trong bối cảnh ngành Thuế tiếp tục quản lý khối lượng công việc lớn với 21 khoản thu, sắc thuế, trên 300 loại phí, lệ phí và các khoản thu khác, chiếm 86,4% tổng thu NSNN.

Về cơ cấu tổ chức, Cục Thuế hiện có 01 Cục trưởng và 04 Phó Cục trưởng. Tại Cơ quan Cục Thuế, có 12 Trưởng ban và tương đương, 34 Phó Trưởng ban và tương đương, 10 Trưởng phòng, 11 Phó Trưởng phòng. Tại địa phương, có 32 Trưởng Thuế tỉnh, thành phố, 141 Phó Trưởng Thuế, 1.089 lãnh đạo cấp phòng và 941 lãnh đạo Thuế cơ sở. Sau sắp xếp tổ chức bộ máy, hệ thống cơ quan thuế cơ bản đã được kiện toàn, vận hành ổn định.

4.3. Đổi mới mô hình quản lý

Với mô hình quản lý thuế "theo đối tượng kết hợp chức năng", mỗi NNT được phân công cho một công chức chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý toàn diện trên tất cả các chức năng; ngược lại, một công chức có thể quản lý nhiều NNT khác nhau. Mô hình này bảo đảm tính liên tục, trách nhiệm rõ ràng và tránh phân tán đầu mối xử lý.

Quá trình triển khai vận hành cho thấy tổ chức bộ máy mới đã cơ bản hoạt động thông suốt, ổn định, đồng bộ và phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; các chức năng, nhiệm vụ tại các đơn vị đã được quy định cụ thể, rõ ràng, không chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót nhiệm vụ, góp phần quan trọng vào việc thực hiện nhiệm vụ chính thu NSNN trong thời gian qua.

ĐIỂM NHẤN CẢI CÁCH BỘ MÁY 2025	
①	**Cuộc cải cách lớn nhất trong 80 năm hình thành và phát triển ngành Thuế:** tổng đầu mối giảm 82% (từ hơn 4.000 còn 746).
②	**Mô hình bộ máy ngành Thuế tinh gọn - hiệu lực - hiệu quả:** 1 Cục Thuế Trung ương, 34 Thuế tỉnh - thành phố, 350 Thuế cơ sở.
③	Là nền tảng để triển khai mô hình quản lý thuế dựa trên rủi ro và lấy NNT làm trung tâm phục vụ.

5. Xu hướng quản lý thuế hiện đại

Xu hướng quản lý thuế hiện đại hiện nay tập trung vào việc chuyển đổi từ phương thức quản lý hành chính truyền thống sang quản lý dựa trên đánh giá rủi ro và lấy mức độ tuân thủ của NNT làm trung tâm và được vận hành trên nền tảng dữ liệu số. Định hướng này được thể chế hóa tại Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 (ban hành theo Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ), với mục tiêu hiện đại hóa toàn diện công tác quản lý thuế, phù hợp với thông lệ quốc tế và quy định pháp luật Việt Nam, trọng tâm là thể chế quản lý thuế, nguồn nhân lực và công nghệ thông tin.

Trên cơ sở đó, ngành Thuế Việt Nam đang triển khai đồng bộ năm xu hướng cải cách lớn phản ánh quá trình chuyển đổi từ mô hình quản lý dựa trên hồ sơ sang mô hình quản lý dựa trên dữ liệu và từ quản lý theo thủ tục sang quản trị tuân thủ, cụ thể như sau:

5.1. Lấy người nộp thuế làm trung tâm

Chuyển dịch tư duy từ "quản lý" sang "phục vụ", cơ quan thuế sẽ hỗ trợ NNT thực hiện nghĩa vụ mọi lúc, mọi nơi thông qua các nền tảng số và ứng dụng di động. Theo định hướng của Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, thể chế quản lý thuế được xây dựng đồng bộ, công khai, minh bạch, công bằng, tạo điều kiện thuận lợi để NNT tuân thủ tự nguyện.

Theo đó, cơ quan thuế chủ động đồng hành, tuyên truyền, hỗ trợ NNT hiểu rõ và thực hiện đúng nghĩa vụ của mình; đẩy mạnh đơn giản hóa TTHC, giảm chi phí tuân thủ của người dân và doanh nghiệp. Việc đa dạng hóa các kênh hỗ trợ, nâng cao chất lượng phục vụ và mức độ hài lòng của NNT được xác định là một trong những thước đo quan trọng đánh giá hiệu quả cải cách.

Qua đó, mối quan hệ giữa cơ quan thuế và NNT từng bước chuyển sang quan hệ hợp tác, đồng hành, góp phần củng cố niềm tin và sự đồng thuận xã hội đối với chính sách thuế.

5.2. Quản lý tuân thủ dựa trên rủi ro và dữ liệu lớn

Đây là phương thức cốt lõi giúp cơ quan thuế phân bổ nguồn lực hiệu quả, đồng thời giảm chi phí tuân thủ cho NNT. Thay vì kiểm tra dàn trải, cơ quan thuế hiện đại xây dựng các bộ chỉ số tiêu chí đánh giá rủi ro, sử dụng các thuật toán và dữ liệu lớn để phân tích, đánh giá, phân nhóm NNT theo các mức độ rủi ro khác nhau để có biện pháp can thiệp phù hợp.

Việc tăng cường áp dụng QLRR trong công tác quản lý thuế được xác định là biện pháp hiệu quả để phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm về thuế, giảm khiếu nại, khởi kiện của NNT. Nguồn lực quản lý được tập trung vào nhóm đối tượng, lĩnh vực có mức độ rủi ro cao, trong khi NNT tuân thủ tốt được tạo thuận lợi, giảm thiểu sự can thiệp không cần thiết. Ngành Thuế đã ghi nhận bước chuyển mạnh từ mô hình quản lý truyền thống sang quản trị dựa trên dữ liệu và phân tích rủi ro; đây cũng là cơ sở để chuyển dần từ phương thức "kiểm tra sau" sang giám sát, cảnh báo sớm.

5.3. Chuyển đổi số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo

Chuyển đổi số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo là một xu hướng phổ biến hiện nay. Ngành Thuế đã và đang đẩy mạnh hiện đại hóa thông qua hệ thống hóa dữ liệu lớn, áp dụng trí tuệ nhân tạo để phát hiện gian lận và tự động hóa các quy trình nghiệp vụ. Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, ngành Thuế đã triển khai Đề án tái cấu trúc hệ thống công nghệ thông tin gắn với tái thiết kế quy trình nghiệp vụ quản lý thuế theo hướng tự động hóa, dựa trên dữ liệu lớn.

Việc ứng dụng công nghệ số được triển khai xuyên suốt các khâu nghiệp vụ, từ đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế đến kiểm tra, quản lý nợ và hỗ trợ NNT, hướng tới mô hình quản lý thuế hiện đại, tích hợp, tập trung. Năm 2025 được xác định là năm chuyển đổi và điện tử hóa toàn diện công tác quản lý thuế. Chuyển đổi số toàn diện không chỉ nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của cơ quan thuế mà còn từng bước hình thành cơ quan thuế điện tử, vận hành trên nền tảng dữ liệu, hướng tới mô hình quản trị thuế thông minh.

5.4. Quản lý thuế đối với nền kinh tế số

Tập trung hoàn thiện các quy định pháp lý và kỹ thuật để quản lý hiệu quả các hoạt động TMĐT, kinh doanh trên nền tảng số và các cá nhân sáng tạo nội dung xuyên biên giới. Đây là yêu cầu cấp thiết nhằm bảo đảm bao quát đầy đủ các nguồn thu mới và bảo vệ quyền đánh thuế của quốc gia trong bối cảnh kinh tế số phát triển nhanh.

Ngành Thuế chú trọng hoàn thiện thể chế, chính sách thuế theo hướng đồng bộ, minh bạch và phù hợp với chuẩn mực quốc tế cũng như sự phát triển của kinh tế số, TMĐT và giao dịch xuyên biên giới; xây dựng cơ chế quản lý đối với sàn TMĐT, nền tảng số, nhà cung cấp nước ngoài và cá nhân kinh doanh trực tuyến. Đồng thời, đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 18/CT-TTg về chống thất thu thuế, bảo đảm an ninh tiền tệ trên nền tảng TMĐT; tăng cường kết nối, thu thập, đối chiếu dữ liệu giao dịch và hợp tác quốc tế trong trao đổi thông tin, bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng.

5.5. Minh bạch và tiệm cận thông lệ quốc tế

Hoàn thiện thể chế hướng tới sự chuyên nghiệp, minh bạch và tương thích với các tiêu chuẩn quản lý thuế quốc tế để thúc đẩy môi trường kinh doanh. Theo Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, công tác quản lý thuế, phí và lệ phí được thực hiện thống nhất, minh bạch, chuyên sâu, chuyên nghiệp, phù hợp với thông lệ quốc tế và quy định pháp luật Việt Nam.

Theo định hướng này, ngành Thuế tiếp tục rà soát, hoàn thiện chính sách và quy trình quản lý theo hướng rõ ràng, công khai, minh bạch, dễ tiếp cận và dễ thực hiện; chủ động triển khai các cam kết, chuẩn mực quốc tế về chống xói mòn cơ sở thuế và trao đổi thông tin phục vụ mục đích thuế. Việc tiệm cận thông lệ quốc tế góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh về thuế của Việt Nam, tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định, bình đẳng, củng cố niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Những xu hướng nêu trên có mối quan hệ gắn kết, bổ trợ chặt chẽ, cùng hướng tới mục tiêu xây dựng ngành Thuế Việt Nam hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, lấy NNT làm trung tâm phục vụ.

ĐIỂM NỔI BẬT CHƯƠNG I	
①	**Nguồn thu ngân sách nhà nước tăng trưởng vượt bậc:** Tổng thu do cơ quan thuế quản lý giai đoạn 2021 - 2025 đạt 8.569 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 86,4% tổng thu NSNN, gấp 1,5 lần giai đoạn 2016 - 2020 và gấp 2,5 lần giai đoạn 2011 - 2015. Riêng năm 2025 ghi nhận quy mô thu kỷ lục 2.357 nghìn tỷ đồng (bằng 136,9% dự toán), với toàn bộ 34/34 địa phương hoàn thành vượt mức dự toán.
②	**Thuế khẳng định vai trò công cụ tài chính và điều tiết vĩ mô:** Hệ thống thuế thực hiện đồng thời sáu chức năng cốt lõi - huy động nguồn lực tài chính, điều tiết kinh tế vĩ mô, phân phối lại thu nhập, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế và bảo vệ môi trường - vừa bảo đảm nguồn lực chủ yếu, ổn định cho ngân sách, vừa góp phần định hướng phát triển và bảo đảm công bằng xã hội.
③	**Cuộc cải cách tổ chức bộ máy lớn nhất trong 80 năm:** Từ ngày 01/7/2025, ngành Thuế vận hành theo mô hình bộ máy ngành Thuế tinh gọn - 01 Cục Thuế, 34 Thuế tỉnh/thành phố và 350 Thuế cơ sở - đồng bộ với chính quyền địa phương hai cấp. Tổng đầu mối giảm từ hơn 4.000 xuống còn 746 (giảm trên 82%).
④	**Chuyển mạnh sang mô hình quản lý hiện đại, lấy người nộp thuế làm trung tâm:** Ngành Thuế áp dụng mô hình quản lý theo đối tượng kết hợp chức năng, đồng thời đẩy mạnh QLTT dựa trên rủi ro và dữ liệu lớn, chuyển đổi số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo, tăng cường quản lý thuế đối với nền kinh tế số và từng bước tiệm cận thông lệ quốc tế.

CHƯƠNG II

TỔNG QUAN HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH THUẾ HIỆN HÀNH

Chương này cung cấp bức tranh tổng quan về hệ thống chính sách thuế Việt Nam hiện hành, không chỉ theo hướng liệt kê các sắc thuế và văn bản pháp luật đang áp dụng, mà còn làm rõ vai trò chính sách, kết quả thực hiện, các điểm đổi mới và những vấn đề đặt ra đối với cải cách hệ thống thuế trong giai đoạn tới.

Hệ thống chính sách thuế Việt Nam bao gồm các sắc thuế chủ yếu và một số khoản phí, lệ phí, thu khác thuộc ngân sách nhà nước. Trong phạm vi Sách trắng này, có thể khái quát thành 10 sắc thuế, khoản thu chủ yếu. Xét theo tính chất điều tiết thì có thể phân thành nhóm thuế trực thu và nhóm thuế gián thu. Trong đó, thuế trực thu là các sắc thuế đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của tổ chức, cá nhân; thuế gián thu là các sắc thuế đánh vào hàng hóa, dịch vụ thông qua quá trình sản xuất, lưu thông, tiêu dùng và thường được chuyển vào giá hàng hóa, dịch vụ.Về cơ bản, hệ thống chính sách thuế đã tạo lập khuôn khổ pháp lý tương đối đầy đủ, phù hợp với các tiêu chuẩn của hệ thống thuế tốt theo thông lệ quốc tế để huy động nguồn lực cho ngân sách nhà nước, điều tiết thu nhập, định hướng sản xuất - tiêu dùng, khuyến khích đầu tư, bảo vệ môi trường; đồng thời phản ánh yêu cầu quản lý của nền kinh tế đang chuyển đổi, có độ mở lớn và ngày càng tham gia sâu vào các chuẩn mực thuế quốc tế.

Khái quát về hệ thống chính sách thuế hiện hành:

10 sắc thuế chủ yếu	17 Hiệp định thương mại tự do (FTA)	81 Hiệp định tránh đánh thuế hai lần
1. Thuế giá trị gia tăng; 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt; 3. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp; 5. Thuế thu nhập cá nhân; 6. Thuế tài nguyên; 7. Thuế sử dụng đất nông nghiệp; 8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; 9. Thuế bảo vệ môi trường; 10. Các khoản phí, lệ phí và thu khác thuộc ngân sách nhà nước	1. 08 FTA trong khuôn khổ ASEAN (AFTA, ACFTA, AKFTA, AJCEP, AIFTA, AANZFTA, AHKFTA, RCEP); 2. 09 FTA ngoài khuôn khổ ASEAN/Việt Nam ký kết với tư cách riêng (VJEPA, VCFTA, VKFTA, VN-EAEU FTA, CPTPP, EVFTA, UKVFTA, VIFTA, Việt Nam-UAE FTA/CEPA) 3. Việt Nam đang tiếp tục đàm phán 02 FTA, gồm Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EFTA và Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Canada.	Ôxtrâylia; Pháp; Thái Lan; Nga; Thụy Điển; Hàn Quốc; Anh; Xinh-ga-po; Ấn Độ; Hung-ga-ri; Ba Lan; Hà Lan; Trung Quốc; Đan Mạch; Na-uy; Nhật Bản; Đức; Ru-ma-ni; Ma-lai-xi-a; Lào; Bỉ; Lúc-xăm-bua; U-dơ-bê-ki-xtăng; U-crai-na; Thụy Sĩ; Mông Cổ; Bun-ga-ri; I-ta-li-a; Bê-la-rút; Séc; Ca-na-đa; In-đô-nê-xi-a; Đài Bắc; An-giê-ri; Mi-an-ma; Phần Lan; Phi-líp-pin; Ai-xơ-len; Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên; Cu Ba; Pa-kít-xtăng; Băng-la-đét; Tây Ban Nha; Xây-sen; Xri Lan-ca; Ai Cập; Bru-nây; Ai-len ; Ô-man; Áo; Xlô-va-ki-a; Vê-nê-xu-ê-la; Ma-rốc; Hồng Kông; Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất; Ca-ta; Cô-oét; Ix-ra-en; A-rập Xê-út; Tuy-ni-di; Mô-dăm-bích; Ca-dắc-xtan; San Marino; Xéc-bi-a; Niu Di-lân; Pa-le-xtin; Cộng hòa Đông U-ru-goay; A-déc-bai-gian; Thổ Nhĩ Kỳ; I-ran; Ma-xê-đô-ni-a; Bồ Đào Nha; Hoa Kỳ; E-xtô-ni-a; Man-ta; Pa-na-ma; Lát-vi-a; Cam-pu-chia; Ma Cao; Crô-a-ti-a; Síp

Hệ thống chính sách thuế của Việt Nam được hoàn thiện gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế; bảo đảm tỷ trọng thu nội địa, tỷ trọng giữa thuế gián thu và thuế trực thu ở mức hợp lý, khai thác tốt thuế, phí và lệ phí thu từ tài sản, tài nguyên, bảo vệ môi trường; hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong pháp luật thuế và chính sách miễn, giảm, bảo đảm tính trung lập của thuế, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho ngân sách nhà nước, đồng thời, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích đầu tư, thúc đẩy cạnh tranh, điều tiết thu nhập hợp lý, phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế.

Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN, thuế TTĐB và thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là các sắc thuế có vai trò quan trọng trong cơ cấu thu ngân sách. Các sắc thuế như thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có vai trò điều tiết việc khai thác, sử dụng tài nguyên, đất đai, bảo vệ môi trường và quản lý tài sản. Phí, lệ phí và các khoản thu khác góp phần bù đắp chi phí cung cấp dịch vụ công, quản lý nhà nước và bổ sung nguồn thu cho ngân sách.

Các Hiệp định FTA góp phần mở rộng không gian thị trường, thúc đẩy xuất khẩu, thu hút đầu tư, đồng thời đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện chính sách thuế, hải quan và quy tắc xuất xứ để bảo đảm thực thi đầy đủ các cam kết quốc tế.

Các Hiệp định thuế góp phần loại bỏ hoặc giảm thiểu đánh thuế trùng, tạo khuôn khổ pháp lý cho hợp tác giữa cơ quan thuế Việt Nam với cơ quan thuế các nước/vùng lãnh thổ, hỗ trợ hoạt động đầu tư, thương mại xuyên biên giới và tăng cường quản lý thuế quốc tế.

1. Các sắc thuế đánh trên thu nhập

1.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

1.1.1. Chính sách thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN là sắc thuế quan trọng, đánh vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp. Đây là nguồn thu lớn của ngân sách nhà nước, đồng thời là công cụ chính sách để Nhà nước khuyến khích đầu tư, đổi mới sáng tạo, phát triển ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn ưu tiên. Chính sách thuế TNDN của Việt Nam đã có nhiều cải cách theo hướng giảm dần thuế suất phổ thông, mở rộng ưu đãi có trọng tâm, khuyến khích khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế xanh và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo số liệu tổng hợp trong giai đoạn 2021 - 2025, số thu thuế TNDN chiếm khoảng 17,7% tổng thu ngân sách nhà nước hàng năm (trừ dầu thô).

Chính sách thuế TNDN hiện hành được quy định tại Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 ngày 14/6/2025 (hiệu lực từ 01/10/2025, áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2025) và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành[1]. Các văn bản quy phạm pháp luật này quy định cụ thể về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập miễn thuế, chi phí được trừ, phương pháp tính thuế và thuế suất. Các chính sách miễn thuế, giảm thuế và ưu đãi thuế suất tập trung vào khuyến khích phát triển nông nghiệp, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, công nghệ cao, bán dẫn, sản xuất phần mềm, năng lượng tái tạo, công nghiệp hỗ trợ, hạ tầng quan trọng, nhà ở xã hội, giáo dục, y tế, môi trường, báo chí, xuất bản và hợp tác xã.

[1] Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế TNDN; Thông tư số 20/2026/TT-BTC ngày 12/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật thuế TNDN và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.

1.1.2. Ưu đãi thuế TNDN và một số điểm mới của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15

Pháp luật thuế TNDN quy định:

- Một số khoản thu nhập được miễn thuế gồm: thu nhập từ hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và đánh bắt hải sản; thu nhập từ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và sản phẩm công nghệ mới; thu nhập của doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là các đối tượng cần hỗ trợ xã hội; thu nhập liên quan đến tín chỉ các-bon, trái phiếu xanh; thu nhập từ chuyển giao công nghệ ưu tiên; và thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật.
- Lĩnh vực được ưu đãi bao gồm công nghệ cao, công nghệ số, sản xuất phần mềm, bán dẫn, năng lượng tái tạo, công nghiệp hỗ trợ, hạ tầng quan trọng, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất công nghiệp trọng điểm, nhà ở xã hội, giáo dục, y tế, môi trường, báo chí, xuất bản và hoạt động của hợp tác xã.
- Ưu đãi thuế TNDN gồm có ưu đãi về thuế suất và ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế: thuế suất ưu đãi gồm các mức 10%, 15%, 17% tùy đối tượng, lĩnh vực, địa bàn và điều kiện áp dụng theo quy định, thời gian miễn thuế tối đa 4 năm, giảm 50% tối đa 9 năm tiếp theo (đối với nhóm ưu đãi 10% trong 15 năm); miễn tối đa 2 năm, giảm 50% tối đa 4 năm (đối với nhóm ưu đãi 17% trong 10 năm). Ngoài ra còn có các cơ chế hỗ trợ khác như cho phép khấu hao nhanh, cho phép tính vào chi phí được trừ 200% chi phí R&D, trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ.

Từ kỳ tính thuế năm 2025, chính sách thuế TNDN (Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15) có một số điểm đổi mới quan trọng:

- Doanh nghiệp có các khoản chi từ 05 triệu đồng trở lên trên 01 lần phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt mới đủ điều kiện tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.
- Một số khoản chi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ cũng được tính vào chi phí được trừ.
- Quy định doanh nghiệp ở nước ngoài có hoạt động chuyển nhượng vốn áp dụng tính theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu với mức thuế suất 2% (trước đây áp dụng theo phương pháp doanh thu - chi phí với mức thuế suất 20%).
- Quy định cho phép doanh nghiệp được bù trừ lãi từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư với lỗ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, trừ lãi từ hoạt động sản xuất, kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế.

- Không áp dụng ưu đãi riêng đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp (các dự án đầu tư tại khu công nghiệp sẽ hưởng ưu đãi thuế theo điều kiện ngành, nghề, địa bàn ưu đãi khi dự án đáp ứng).
- Nâng mức trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ mức 10% lên 20% thu nhập tính thuế hàng năm.
- Bổ sung quy định cho phép tính vào chi phí được trừ 200% chi phí nghiên cứu và phát triển.

Vấn đề đặt ra đối với chính sách thuế TNDN trong giai đoạn tới là tiếp tục đánh giá tác động của Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành; rà soát hiệu quả thực chất của các chính sách miễn, giảm, ưu đãi thuế, bảo đảm ưu đãi có trọng tâm, trọng điểm, gắn với mục tiêu thu hút đầu tư chất lượng cao, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tăng trưởng xanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước. Đồng thời, cần tiếp tục hoàn thiện cơ sở thuế TNDN phù hợp với sự phát triển của kinh tế số, mô hình kinh doanh mới, giao dịch xuyên biên giới và tài sản vô hình; tăng cường quản lý giao dịch liên kết, chống chuyển giá, chống xói mòn cơ sở thuế; bảo đảm sự tương thích giữa chính sách ưu đãi thuế TNDN với quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, qua đó vừa duy trì môi trường đầu tư hấp dẫn, ổn định, vừa bảo vệ quyền đánh thuế và nguồn thu ngân sách của Việt Nam.

Bên cạnh các quy định chung, chính sách thuế TNDN của Việt Nam còn bao gồm các cơ chế đặc thù nhằm bảo vệ cơ sở thuế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Trong đó, quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu là hai nội dung quan trọng, phản ánh xu hướng chuyển đổi của chính sách thuế TNDN từ quản lý theo lãnh thổ truyền thống sang quản lý theo chuỗi giá trị, giao dịch xuyên biên giới và hoạt động của các tập đoàn đa quốc gia.

1.1.3. Quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển của các tập đoàn đa quốc gia (MNEs) với mạng lưới công ty mẹ - công ty con – công ty liên kết hoạt động trên nhiều lãnh thổ khác nhau, giao dịch liên kết là lĩnh vực có rủi ro cao về chuyển giá, chuyển lợi nhuận và xói mòn cơ sở thuế. Việt Nam đã thiết lập khuôn khổ pháp lý về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và tiếp tục hoàn thiện tại Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.

Quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết là cấu phần quan trọng trong chính sách thuế TNDN, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam là nền kinh tế có độ mở cao, thu hút nhiều tập đoàn đa quốc gia và có dòng vốn đầu tư, hàng hóa, dịch vụ, công nghệ dịch chuyển xuyên biên giới. Cơ chế quản lý giao dịch liên kết nhằm bảo đảm các giao dịch giữa các bên có quan hệ liên kết được xác định theo nguyên tắc giao dịch độc lập, không làm giảm nghĩa vụ thuế tại Việt Nam. Các quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP và Nghị định 20/2025/NĐ-

CP xác định quan hệ liên kết trên cơ sở quan hệ vốn, điều hành hoặc kiểm soát; yêu cầu doanh nghiệp kê khai, lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; kiểm soát chi phí không mang bản chất thương mại; và khống chế chi phí lãi vay được trừ theo tỷ lệ nhất định so với lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay và khấu hao. Trong đó, các bên được coi là có quan hệ liên kết khi có mối quan hệ về vốn, điều hành hoặc kiểm soát, trừ trường hợp vay vốn từ tổ chức tín dụng (ngân hàng) nếu tổ chức này không nắm quyền điều hành, kiểm soát doanh nghiệp đi vay.

Doanh nghiệp phải kê khai và xác định giá theo nguyên tắc giao dịch độc lập, đảm bảo không làm giảm nghĩa vụ thuế. Các chi phí phát sinh từ giao dịch liên kết không mang tính thương mại thuần túy (thực chất không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh) sẽ không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ. Phần chi phí lãi vay vượt quá 30% được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức 30%. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

1.1.4. Thuế tối thiểu toàn cầu

Cùng với quản lý giao dịch liên kết, việc áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu là bước điều chỉnh quan trọng của chính sách thuế TNDN trong bối cảnh quốc tế. Trên cơ sở Khung giải pháp Hai trụ cột của OECD/G20, Trụ cột 2 đặt ra mức thuế suất tối thiểu toàn cầu 15% đối với các tập đoàn đa quốc gia có quy mô doanh thu hợp nhất từ 750 triệu EUR trở lên. Việt Nam đã áp dụng thuế TNDN bổ sung từ năm tài chính 2024 theo Nghị quyết số 107/2023/QH15 và Nghị định số 236/2025/NĐ-CP. Quy định này nhằm bảo vệ quyền đánh thuế của Việt Nam đối với phần lợi nhuận phát sinh tại Việt Nam, hạn chế việc quyền thu thuế bổ sung bị chuyển sang quốc gia khác, đồng thời thể hiện cam kết của Việt Nam trong việc thực hiện các chuẩn mực quốc tế về chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Trong giai đoạn tới, việc thực thi thuế tối thiểu toàn cầu đặt ra yêu cầu rà soát tổng thể chính sách ưu đãi thuế TNDN, nhất là ưu đãi đối với các tập đoàn đa quốc gia thuộc phạm vi áp dụng; nghiên cứu chuyển dần từ ưu đãi dựa trên miễn, giảm thuế sang các hình thức hỗ trợ đầu tư phù hợp, minh bạch, có mục tiêu và không làm suy giảm quyền đánh thuế của Việt Nam.

Tính đến hết ngày 31/12/2025, Cục Thuế tiếp nhận 1.458 Thông báo chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thuế tối thiểu toàn cầu, tương ứng với 1.458 Tập đoàn đa quốc gia xác định thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu; tiếp nhận hồ sơ khai thuế theo quy định trong đó có 69 hồ sơ phát sinh số thuế phải nộp vào NSNN với tổng số tiền vào khoảng 14.288 tỷ đồng.

1.2. Thuế thu nhập cá nhân

1.2.1. Chính sách thuế thu nhập cá nhân

Thuế TNCN là sắc thuế gắn với điều tiết thu nhập, bảo đảm công bằng theo khả năng nộp thuế và góp phần mở rộng cơ sở thu ngân sách. Từ Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao năm 1991 đến Luật Thuế TNCN số 04/2007/QH12 và Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, chính sách thuế TNCN đã từng bước được hoàn thiện, mở rộng phạm vi điều chỉnh và phù hợp hơn với sự phát triển của nền kinh tế.

Người nộp thuế TNCN bao gồm cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.

Thu nhập chịu thuế gồm: thu nhập từ kinh doanh, tiền lương tiền công, đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, trúng thưởng, bản quyền, nhượng quyền thương mại, thừa kế và quà tặng.

Các khoản thu nhập miễn thuế chủ yếu gồm: chuyển nhượng bất động sản giữa người thân, nhà ở duy nhất; thu nhập từ sản xuất nông nghiệp; lãi tiền gửi; trái phiếu Chính phủ; kiều hối và một số khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Pháp luật thuế TNCN cũng quy định cơ chế giảm thuế đối với trường hợp gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn hoặc bệnh hiểm nghèo.

Đối với cá nhân không cư trú, thuế TNCN chỉ áp dụng đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam và được tính theo thuế suất toàn phần trên từng khoản thu nhập, không áp dụng giảm trừ gia cảnh hoặc quyết toán thuế cuối năm.

1.2.2. Ưu đãi thuế TNCN và một số điểm mới của Luật thuế TNCN số 109/2025/QH15

- Bổ sung ưu đãi miễn thuế đối với một số khoản thu nhập nhằm khuyến khích kinh tế số, đổi mới sáng tạo, tài chính xanh và phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao.
- Bổ sung chính sách giảm 50% thuế đối với lợi tức được chia từ một số quỹ đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Thu nhập từ kinh doanh nâng ngưỡng doanh thu chịu thuế từ 100 triệu đồng lên 1 tỷ đồng/năm và áp dụng phương pháp kê khai.

- Số bậc thuế giảm từ 7 xuống 5 bậc với mức thuế suất từ 5% đến 35%; mức giảm trừ gia cảnh tăng lên 15,5 triệu đồng/tháng đối với người nộp thuế và 6,2 triệu đồng/tháng đối với người phụ thuộc.
- Bổ sung quy định về thuế suất áp dụng đối với một số loại thu nhập mới như tín chỉ các bon, tên miền ".vn", tài sản số và vàng miếng.

2. Các sắc thuế đánh vào tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ

2.1. Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT là sắc thuế có diện bao quát rộng, đánh vào hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng trong nền kinh tế. Đây là một trong những nguồn thu ổn định, quan trọng của ngân sách nhà nước, đồng thời có ưu điểm là thu theo từng khâu của quá trình sản xuất, lưu thông, tiêu dùng nhưng chỉ tính trên phần giá trị tăng thêm. Số thu từ thuế GTGT chiếm khoảng 15,9% tổng thu ngân sách hàng năm (trừ dầu thô).

Chính sách thuế GTGT được quy định cụ thể tại các văn bản quy phạm pháp luật gồm Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 của Quốc hội và các văn quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành[2].

Đối tượng chịu thuế là hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam, trừ các đối tượng quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15. Thuế suất thuế GTGT bao gồm 03 mức là 0%, 5% và 10%: mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (theo thông lệ quốc tế); mức thuế suất 5% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ thiết yếu cho đời sống và hàng hóa, dịch vụ là đầu vào sử dụng cho sản xuất nông nghiệp; mức thuế suất 10% áp dụng đối với các hàng hóa, dịch vụ thông thường khác. Từ năm 2022 đến năm 2025, Quốc hội đã ban hành các Nghị quyết giảm thuế GTGT quy định giảm thuế từ 10% xuống 8% đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang chịu thuế 10%, trừ một số ngành như viễn thông, tài chính, ngân hàng, bất động sản ...

Trong giai đoạn 2021 - 2025, chính sách thuế GTGT đã sửa đổi nhiều nội dung quan trọng của Luật Thuế GTGT giai đoạn trước, khắc phục các bất cập phát sinh từ thực tiễn, đưa chính sách thuế GTGT của Việt Nam tiệm cận với các thông lệ tốt, thực hiện chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 như:

- Mở rộng cơ sở thuế, từng bước thu hẹp nhóm hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế và nhóm áp dụng thuế suất ưu đãi 5%, tiến tới áp dụng cơ bản một mức thuế suất theo đúng định hướng cải cách;
- Bổ sung quy định về người nộp thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số để đảm bảo bao quát hơn và phù hợp thực tiễn phát sinh;

[2] Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng; Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

- Điều chỉnh nâng mức doanh thu hàng năm không chịu thuế GTGT của hộ, cá nhân kinh doanh từ 100 triệu đồng lên 1 tỷ đồng;
- Bổ sung quy định rõ về hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 0% để tránh vướng mắc trong thực hiện;
- Quy định rõ điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào là có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào; sửa đổi, bổ sung một số quy định về hoàn thuế để phù hợp với thực tế phát sinh và tránh vướng mắc trong thực hiện như: bổ sung quy định về hoàn thuế trong trường hợp cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5%;
- Bổ sung quy định hàng hóa đã nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác không thuộc trường hợp được hoàn thuế; quy định rõ để tránh vướng mắc trong thực hiện về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư, hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu,...

2.2. Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế TTĐB đánh vào một số hàng hóa, dịch vụ đặc biệt mang tính xa xỉ, không khuyến khích tiêu dùng, hoặc cần được quản lý, điều tiết vì lý do kinh tế - xã hội. Thuế TTĐB không chỉ đơn thuần là một công cụ tăng thu ngân sách, mà bản chất là cơ chế điều tiết hành vi bằng lợi ích kinh tế. Thông qua sắc thuế này, Nhà nước phát đi tín hiệu định hướng rõ ràng về xu hướng tiêu dùng lành mạnh, bảo vệ môi trường và cân bằng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Hiện nay, chính sách về Thuế TTĐB được quy định tại Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 66/2025/QH15 ngày 14/6/2025 của Quốc hội và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành[3].

Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 66/2025/QH15 được ban hành theo hướng mở rộng cơ sở thuế và điều chỉnh chính sách thuế phù hợp mục tiêu bảo vệ sức khỏe cộng đồng và môi trường. Theo đó, bổ sung nước giải khát có hàm lượng đường cao vào diện chịu thuế; đồng thời xây dựng lộ trình điều chỉnh tăng thuế đối với thuốc lá, rượu, bia và một số loại phương tiện có tác động lớn đến sức khỏe và môi trường. Chính sách thuế TTĐB từng bước được thiết kế theo hướng kết hợp giữa điều tiết tiêu dùng và định hướng phát triển bền vững.

2.3. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

2.3.1. Chính sách Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là sắc thuế áp dụng đối với hàng hóa được đưa qua biên giới Việt Nam hoặc giữa thị trường trong nước và khu phi thuế quan.

[3] Nghị định số 360/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt; Thông tư số 158/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết một số điều của Nghị định số 360/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Đây là công cụ quan trọng để Nhà nước điều tiết hoạt động thương mại quốc tế, góp phần bảo vệ sản xuất trong nước ở mức hợp lý, định hướng xuất khẩu, nhập khẩu theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời bảo đảm thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam.

Chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành được xây dựng trên nguyên tắc khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, nhất là các loại trong nước chưa sản xuất được; hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô; góp phần bình ổn thị trường, bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước; đồng thời đơn giản, minh bạch, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và cải cách thủ tục hành chính. Thuế suất thuế nhập khẩu được thiết kế theo hướng giảm dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô, trong khi thuế suất thuế xuất khẩu có xu hướng tăng dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô nhằm khuyến khích chế biến sâu và nâng cao phần giá trị gia tăng trong nước.

Đối tượng chịu thuế bao gồm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam; hàng hóa đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ và hàng hóa của doanh nghiệp thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối. Người nộp thuế chủ yếu là chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu; người xuất cảnh, nhập cảnh có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; tổ chức, cá nhân được ủy quyền, bảo lãnh hoặc nộp thuế thay; và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Căn cứ tính thuế được xác định tùy theo phương pháp áp dụng, bao gồm phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm, phương pháp tính thuế tuyệt đối, phương pháp tính thuế hỗn hợp và thuế đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan. Về nguyên tắc, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa; trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh thì được thông quan nhưng phải nộp tiền chậm nộp theo quy định. Người nộp thuế được áp dụng chế độ ưu tiên theo pháp luật hải quan được nộp thuế chậm nhất vào ngày thứ mười của tháng kế tiếp đối với các tờ khai đã thông quan hoặc giải phóng hàng hóa trong tháng.

2.3.2. Các biện pháp phòng vệ thương mại về thuế

Bên cạnh thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thông thường, hệ thống pháp luật còn quy định các công cụ phòng vệ thương mại gồm thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp và thuế tự vệ. Các sắc thuế này được áp dụng trên cơ sở điều tra, kết luận theo quy định của pháp luật, nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước, đồng thời phải bảo đảm mức độ cần thiết, hợp lý và không gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế - xã hội trong nước.

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là công cụ chính sách quan trọng trong quản lý hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam. Trong điều kiện hội nhập sâu rộng và thực hiện các cam kết cắt giảm thuế quan theo các FTA, sắc thuế này không chỉ có ý nghĩa về thu ngân sách mà còn đóng vai trò định hướng xuất khẩu, nhập

khẩu; khuyến khích nhập khẩu đầu vào phục vụ sản xuất, hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô, bảo vệ hợp lý sản xuất trong nước và hỗ trợ thực thi các biện pháp phòng vệ thương mại.

Trong thời gian tới, chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cần tiếp tục được hoàn thiện theo hướng minh bạch, đơn giản, phù hợp cam kết quốc tế, đồng thời tăng cường quản lý rủi ro, chống gian lận thương mại, gian lận xuất xứ và chuyển tải bất hợp pháp và thực hiện các công cụ phòng vệ thương mại phù hợp với cam kết quốc tế.

3. Các sắc thuế đặc thù

3.1. Thuế bảo vệ môi trường

Thuế bảo vệ môi trường là sắc thuế gián thu áp dụng đối với một số sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường, là công cụ tài chính nhằm góp phần thực hiện nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền, định hướng sản xuất, tiêu dùng theo hướng thân thiện hơn với môi trường và tạo thêm nguồn lực cho ngân sách nhà nước để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

Đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường là một số nhóm hàng hóa khi sử dụng có khả năng gây tác động xấu đến môi trường, gồm: xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch; than đá; dung dịch hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC); túi ni lông thuộc diện chịu thuế; thuốc diệt cỏ, thuốc trừ mối, thuốc bảo quản lâm sản và thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng. Đối với nhiên liệu hỗn hợp có chứa nhiên liệu sinh học và xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch thì chỉ tính thuế đối với phần xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch.

Người nộp thuế bảo vệ môi trường là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế. Đối với hàng hóa nhập khẩu, nghĩa vụ thuế phát sinh ở khâu nhập khẩu (trừ trường hợp xăng, dầu nhập khẩu để bán thì thời điểm tính thuế là thời điểm đầu mối kinh doanh xăng, dầu bán ra); đối với hàng hóa sản xuất trong nước, nghĩa vụ thuế phát sinh khi hàng hóa được bán ra, trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng hoặc đưa vào sử dụng theo quy định. Về nguyên tắc, thuế bảo vệ môi trường được thu ở khâu sản xuất hoặc nhập khẩu đối với hàng hóa thuộc diện chịu thuế, qua đó hạn chế việc đánh thuế trùng trong quá trình lưu thông.

Căn cứ tính thuế bảo vệ môi trường gồm số lượng hàng hóa tính thuế và mức thuế tuyệt đối trên một đơn vị hàng hóa. Khác với thuế GTGT hoặc thuế TTĐB được tính theo tỷ lệ phần trăm trong nhiều trường hợp, thuế bảo vệ môi trường áp dụng mức thuế tuyệt đối, tức là số tiền thuế cụ thể tính trên một đơn vị hàng hóa chịu thuế. Mức thuế cụ thể đối với từng hàng hóa chịu thuế được thực hiện theo Biểu thuế bảo vệ môi trường do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

Luật Thuế bảo vệ môi trường quy định một số trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế nhưng không chịu thuế bảo vệ môi trường, chủ yếu là hàng hóa không tiêu dùng tại Việt Nam hoặc không làm phát sinh tác động môi trường

trong lãnh thổ Việt Nam, như hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu; hàng hóa tạm nhập, tái xuất trong thời hạn; hàng hóa do cơ sở sản xuất trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu theo quy định.

Về tổng thể, thuế bảo vệ môi trường đã góp phần hình thành cơ chế tài chính để định hướng tiêu dùng, sản xuất theo hướng tiết kiệm tài nguyên, hạn chế sử dụng sản phẩm gây ô nhiễm và nâng cao nhận thức xã hội về chi phí môi trường. Trước yêu cầu tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, chuyển dịch năng lượng và cam kết giảm phát thải, chính sách thuế bảo vệ môi trường cần tiếp tục được rà soát theo hướng phản ánh rõ hơn mức độ gây ô nhiễm của từng loại hàng hóa, mở rộng hoặc điều chỉnh đối tượng chịu thuế phù hợp với thực tiễn phát sinh các sản phẩm gây tác động môi trường mới, đồng thời tăng cường tính minh bạch trong quản lý, sử dụng nguồn thu gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường.

3.2. Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tiến hành khai thác tài nguyên thiên nhiên thuộc chủ quyền quốc gia, là công cụ tài chính quan trọng nhằm thực hiện nguyên tắc sở hữu toàn dân đối với tài nguyên, định hướng hoạt động khai thác theo hướng tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí và bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên quốc gia, đồng thời tạo nguồn thu ổn định cho ngân sách nhà nước, đặc biệt là ngân sách địa phương nơi có tài nguyên được khai thác.

Đối tượng chịu thuế tài nguyên là các loại tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền và quyền tài phán của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm: khoáng sản kim loại; khoáng sản phi kim loại (bao gồm cả khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đất, đá, cát, sỏi); dầu thô; khí thiên nhiên, khí than; sản phẩm của rừng tự nhiên (trừ động vật và các loại thực vật khác theo quy định); hải sản tự nhiên (gồm động vật và thực vật biển); nước thiên nhiên (gồm nước mặt và nước dưới đất, trừ nước thiên nhiên dùng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp); và các loại tài nguyên thiên nhiên khác do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Người nộp thuế tài nguyên là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên thuộc đối tượng chịu thuế. Nghĩa vụ thuế tài nguyên phát sinh tại thời điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên hoặc khi xác định sản lượng tài nguyên thương mại đối với một số loại tài nguyên đặc thù (như dầu thô, khí thiên nhiên). Trong trường hợp tổ chức nhận thầu thi công công trình có hoạt động khai thác tài nguyên trong diện tích đất được giao thì tổ chức đó là người nộp thuế. Thuế tài nguyên được tính trên sản lượng thực tế khai thác và chỉ thu một lần đối với tài nguyên được khai thác trực tiếp nhằm đảm bảo tính công bằng và tránh trùng lặp.

Căn cứ tính thuế tài nguyên gồm sản lượng tài nguyên tính thuế, giá tính thuế tài nguyên và thuế suất. Khác với thuế bảo vệ môi trường áp dụng mức thuế tuyệt đối, thuế tài nguyên được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá trị tài nguyên

khai thác. Trong đó, sản lượng tính thuế là số lượng, khối lượng hoặc thể tích tài nguyên thực tế khai thác trong kỳ; giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT hoặc được xác định theo Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quy định. Thuế suất đối với từng loại tài nguyên được thực hiện theo Biểu thuế suất do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định cho từng thời kỳ.

Luật Thuế tài nguyên quy định một số trường hợp miễn, giảm thuế tài nguyên nhằm khuyến khích khai thác hợp lý hoặc hỗ trợ các đối tượng đặc thù, chủ yếu là: tổ chức, cá nhân khai thác hải sản tự nhiên; tổ chức, cá nhân khai thác cành, ngọn, củi, các loại thực vật phụ của rừng tự nhiên phục vụ đời sống; nước thiên nhiên phục vụ cho hoạt động sản xuất muối, nước thiên nhiên do hộ gia đình, cá nhân khai thác phục vụ sinh hoạt; đất do tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê khai thác và sử dụng tại chỗ hoặc để san lấp, xây dựng công trình quốc phòng, an ninh, quân sự, đê điều.

Trong những năm qua, thuế tài nguyên đã góp phần hình thành cơ chế kiểm soát và quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên quốc gia, định hướng các doanh nghiệp khai thác đầu tư công nghệ hiện đại để nâng cao tỷ lệ thu hồi, giảm thiểu tổn thất tài nguyên và nâng cao trách nhiệm đối với cộng đồng nơi khai thác. Trước yêu cầu phát triển bền vững, cam kết Net Zero và xu hướng chuyển đổi xanh, chính sách thuế tài nguyên cần tiếp tục được rà soát, điều chỉnh biểu thuế suất đối với các loại tài nguyên không tái tạo nhằm hạn chế việc xuất khẩu thô, khuyến khích chế biến sâu, đồng thời hoàn thiện phương thức quản lý giá tính thuế sát với giá thị trường, ngăn chặn tình trạng thất thu và gian lận trong kê khai sản lượng khai thác thực tế.

4. Chính sách quản lý thuế

4.1. Chính sách quản lý thuế

Chính sách quản lý thuế là bộ phận quan trọng của hệ thống thuế, có vai trò bảo đảm các sắc thuế được tổ chức thực hiện thống nhất, minh bạch, hiệu quả; đồng thời tạo lập cơ chế để người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước một cách thuận lợi, đúng pháp luật. Trong giai đoạn vừa qua, chính sách quản lý thuế của Việt Nam đã có bước chuyển mạnh từ phương thức quản lý thủ công, phân tán sang quản lý dựa trên công nghệ thông tin, dữ liệu điện tử, quản lý rủi ro và tăng cường trách nhiệm tuân thủ của người nộp thuế. Hệ thống quản lý thuế hiện hành bao quát toàn bộ quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế, từ đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế, hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, xóa nợ tiền thuế, quản lý nợ thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, kiểm tra, thanh tra thuế, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và cung cấp dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế.

Một số văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế đã được ban hành và có hiệu lực từ 01/01/2026 để đáp ứng yêu cầu quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chuyển đổi hộ kinh doanh sang phương pháp kê khai từ ngày

01/01/2026 theo chủ trương tại Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân[4].

4.2. Những điểm mới của chính sách quản lý thuế

Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc đổi mới công tác quản lý thuế trong giai đoạn mới. Luật được xây dựng theo hướng tinh gọn, tăng cường phân cấp, phân quyền, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn, hóa đơn điện tử, giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế; đồng thời chuyển mạnh từ tư duy quản lý theo thủ tục hành chính sang quản lý dựa trên mức độ tuân thủ, rủi ro và đặc điểm của từng nhóm người nộp thuế.

Một trong những nội dung trọng tâm của chính sách quản lý thuế hiện hành là mở rộng và hiện đại hóa phương thức quản lý người nộp thuế. Cơ chế đăng ký thuế từng bước được tích hợp với dữ liệu dân cư, dữ liệu đăng ký kinh doanh, dữ liệu đất đai, dữ liệu hải quan, dữ liệu ngân hàng và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Việc sử dụng mã số định danh cá nhân, mã số doanh nghiệp, MST và dữ liệu điện tử giúp giảm trùng lặp thông tin, tạo thuận lợi cho người nộp thuế, đồng thời nâng cao khả năng giám sát, đối chiếu và quản lý nghĩa vụ thuế.

Cơ chế khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế cũng được cải cách theo hướng điện tử hóa, đơn giản hóa và tăng tính tự chịu trách nhiệm của người nộp thuế. Người nộp thuế thực hiện kê khai, nộp thuế theo nguyên tắc tự khai, tự tính, tự nộp và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế. Cơ quan thuế chuyển dần từ tiền kiểm sang hậu kiểm, tăng cường phân tích rủi ro, kiểm tra theo chuyên đề, kiểm tra trên cơ sở dữ liệu, qua đó vừa giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế tuân thủ tốt, vừa tập trung nguồn lực vào các lĩnh vực, giao dịch và đối tượng có rủi ro cao.

Quản lý hóa đơn, chứng từ điện tử là một trụ cột quan trọng của quản lý thuế hiện đại. Việc triển khai hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền, chứng từ điện tử và kết nối dữ liệu giao dịch đã góp phần tăng tính minh bạch trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ quản lý doanh thu, chi phí, khấu trừ, hoàn thuế; hạn chế tình trạng mua bán hóa đơn, gian lận thuế, trốn thuế. Đây cũng là nền tảng quan trọng để quản lý hiệu quả các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, thương mại điện tử, kinh doanh xuyên biên giới, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh.

[4] Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; Nghị định số 141/2026/NĐ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2026/NĐ-CP quy định về chính sách thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ Tài chính quy định hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; Thông tư số 50/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Đối với khu vực hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và các mô hình kinh doanh mới, chính sách quản lý thuế đang chuyển từ phương thức khoán, quản lý thủ công sang phương thức quản lý dựa trên dữ liệu doanh thu, hóa đơn điện tử, thanh toán điện tử và thông tin từ các tổ chức trung gian. Việc hoàn thiện cơ chế quản lý thuế đối với sàn thương mại điện tử, nền tảng số, tổ chức chi trả, tổ chức trung gian thanh toán và nhà cung cấp nước ngoài góp phần mở rộng cơ sở thuế, bảo đảm công bằng giữa kinh doanh truyền thống và kinh doanh trên môi trường số.

Quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế tiếp tục được hoàn thiện theo hướng phân loại nợ, quản lý theo rủi ro, tăng cường tự động hóa và phối hợp liên ngành. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được thiết kế nhằm bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời vào ngân sách nhà nước, đồng thời vẫn có cơ chế xử lý phù hợp đối với các trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn khách quan, không còn khả năng nộp ngân sách hoặc thuộc diện khoanh nợ, xóa nợ theo quy định của pháp luật.

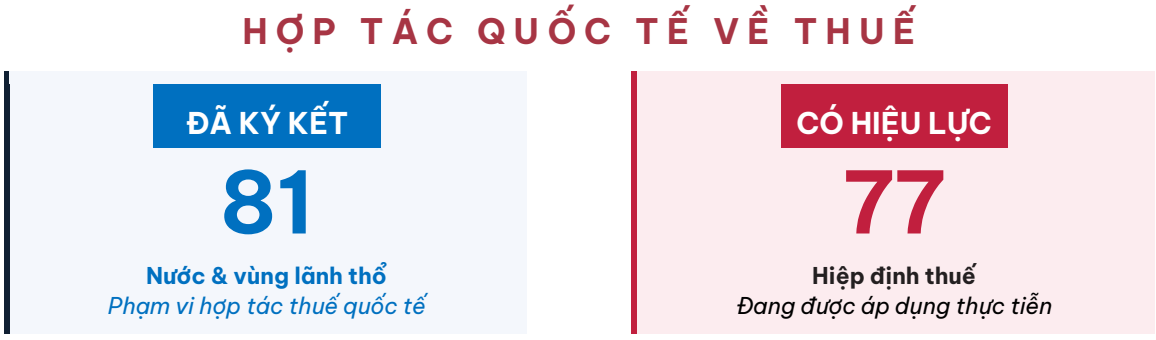
Công tác kiểm tra thuế được định hướng theo nguyên tắc quản lý rủi ro, tránh kiểm tra tràn lan, giảm phiền hà cho người nộp thuế tuân thủ tốt. Cơ quan thuế tập trung nguồn lực vào các lĩnh vực có rủi ro cao như giao dịch liên kết, chuyển giá, thương mại điện tử, kinh doanh xuyên biên giới, hoàn thuế, hóa đơn điện tử, bất động sản, tài sản số, hoạt động có dấu hiệu chuyển lợi nhuận hoặc xói mòn cơ sở thuế. Việc ứng dụng công nghệ thông tin, phân tích dữ liệu lớn và kết nối thông tin liên ngành là cơ sở để nâng cao hiệu quả thanh tra, kiểm tra, đồng thời tăng tính khách quan, minh bạch trong lựa chọn đối tượng kiểm tra.

Chính sách quản lý thuế mới cũng chú trọng tăng cường hợp tác, chia sẻ thông tin giữa cơ quan thuế với các bộ, ngành, địa phương, tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đất đai, cơ quan công chứng, cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý chuyên ngành. Cơ chế phối hợp này có ý nghĩa quan trọng trong việc quản lý đầy đủ nguồn thu, chống thất thu ngân sách nhà nước, kiểm soát giao dịch có rủi ro và hỗ trợ người nộp thuế thực hiện đúng nghĩa vụ. Bên cạnh yêu cầu quản lý, chính sách quản lý thuế ngày càng nhấn mạnh chức năng phục vụ, hỗ trợ người nộp thuế. Việc cung cấp dịch vụ thuế điện tử, hướng dẫn chính sách, hỗ trợ kê khai, công khai thông tin, tiếp nhận và xử lý vướng mắc, đơn giản hóa thủ tục hành chính đã góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, giảm chi phí tuân thủ và nâng cao mức độ hài lòng của người nộp thuế. Đây là hướng tiếp cận phù hợp với yêu cầu xây dựng nền hành chính phục vụ, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm.

Tổng thể, chính sách quản lý thuế của Việt Nam đã và đang chuyển dịch theo hướng hiện đại, minh bạch, dựa trên dữ liệu và quản lý rủi ro. Những cải cách về hóa đơn điện tử, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế điện tử, kết nối dữ liệu, quản lý thương mại điện tử, quản lý giao dịch liên kết và hợp tác quốc tế về thuế đã góp phần nâng cao hiệu quả thu ngân sách nhà nước, tăng cường kỷ luật, kỷ cương

và tạo thuận lợi hơn cho người nộp thuế. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế số, giao dịch xuyên biên giới, tài sản số, mô hình kinh doanh nền tảng, chuyển dịch chuỗi cung ứng và yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, công tác quản lý thuế tiếp tục đặt ra nhiều yêu cầu mới. Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý về quản lý dữ liệu thuế, kết nối và chia sẻ thông tin liên ngành; nâng cao năng lực phân tích rủi ro; hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin; tăng cường quản lý thuế đối với kinh tế số, thương mại điện tử, nhà cung cấp nước ngoài, giao dịch liên kết và các nguồn thu nhập mới; đồng thời tiếp tục đơn giản hóa thủ tục, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người nộp thuế và nâng cao hiệu quả phục vụ của cơ quan thuế. Chính sách quản lý thuế của Việt Nam không chỉ là công cụ tổ chức thu ngân sách nhà nước, mà còn là nền tảng để xây dựng hệ thống thuế hiện đại, công bằng, minh bạch, hiệu quả và phù hợp với thông lệ quốc tế. Trong giai đoạn tới, quản lý thuế cần tiếp tục được hoàn thiện theo hướng lấy dữ liệu làm trung tâm, lấy tuân thủ tự nguyện làm nền tảng, lấy quản lý rủi ro làm phương thức chủ đạo và lấy phục vụ người nộp thuế làm mục tiêu xuyên suốt.

5. Hợp tác quốc tế về thuế



Việt Nam đã ký Hiệp định thuế với 81 nước/vùng lãnh thổ, trong đó 77 Hiệp định đã có hiệu lực

Trong nhiệm kỳ 2017–2021, Cục Thuế đã cử đại diện tham gia Ủy ban Chuyên gia về Hợp tác Quốc tế trong lĩnh vực Thuế của Liên Hợp Quốc (UN Committee of Experts on International Cooperation in Tax Matters)[5]. Đây là lần đầu tiên Việt Nam có đại diện tham gia cơ chế chuyên gia thuế quan trọng của Liên Hợp Quốc. Thông qua sự tham gia của đại diện Việt Nam cùng các chuyên gia quốc tế, quan điểm và lợi ích của các nước đang phát triển đã được phản ánh trong quá trình nghiên cứu, thảo luận và hoàn thiện các khuyến nghị, hướng dẫn và Hiệp định Mẫu của Liên Hợp Quốc về thuế. Đáng chú ý, trong giai đoạn này, Liên Hợp Quốc đã thông qua Điều 12B của Hiệp định Mẫu Liên Hợp Quốc liên quan đến thu nhập từ dịch vụ số tự động, góp phần tăng cường quyền đánh thuế của các quốc gia nơi phát sinh thị trường và hoạt động kinh tế số.

[5] Ông Đặng Ngọc Minh, Phó Cục trưởng Cục Thuế.

Việc Việt Nam có đại diện tham gia Ủy ban Thuế của Liên Hợp Quốc thể hiện sự ghi nhận của cộng đồng quốc tế đối với năng lực chuyên môn của ngành thuế Việt Nam, đồng thời tạo điều kiện để Việt Nam tham gia sâu hơn vào quá trình xây dựng các chuẩn mực thuế quốc tế, bảo đảm tiếng nói và lợi ích của các nước đang phát triển trong hợp tác thuế toàn cầu.

Giai đoạn 2021 - 2025, hợp tác quốc tế về thuế tiếp tục được đẩy mạnh theo hướng tiệm cận chuẩn mực quốc tế, tăng cường hợp tác đa phương, hoàn thiện thể chế và nâng cao năng lực quản lý đối với các hoạt động kinh doanh xuyên biên giới, thương mại điện tử và kinh tế số.

Đến cuối tháng 4/2026, Việt Nam đã ký 81 Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với các quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có 77 Hiệp định đã có hiệu lực; đồng thời tiếp tục mở rộng mạng lưới hiệp định thuế và tham gia nhiều điều ước, thỏa thuận quốc tế quan trọng như MLI, MAAC, CbC MCAA và Tuyên bố Bali trong khuôn khổ Sáng kiến Châu Á. Cục Thuế cũng tích cực tham gia các diễn đàn quốc tế như IF (BEPS), GF, AFT, SGATAR nhằm trao đổi kinh nghiệm, cập nhật chuẩn mực quốc tế và nâng cao năng lực quản lý thuế trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Khuôn khổ pháp lý về quản lý thuế quốc tế tiếp tục được nghiên cứu, hoàn thiện theo hướng nội luật hóa các cam kết quốc tế về chống xói mòn cơ sở thuế, chống chuyển lợi nhuận và tăng cường minh bạch thuế. Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15 về áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Trên cơ sở đó, Chính phủ ban hành Nghị định số 236/2025/NĐ-CP quy định chi tiết việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam, tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai các quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu theo chuẩn mực OECD.

Song song với hoàn thiện thể chế, Cục Thuế đã chủ động triển khai các giải pháp quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử, nền tảng số và cung cấp dịch vụ xuyên biên giới. Hệ thống pháp luật đã bổ sung đồng bộ các quy định về đăng ký, kê khai, nộp thuế của nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; trách nhiệm của sàn giao dịch thương mại điện tử trong khấu trừ, kê khai, nộp thuế thay; nghĩa vụ cung cấp thông tin định kỳ cho cơ quan thuế và xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi không cung cấp hoặc cung cấp thông tin không chính xác. Các quy định này được thể chế hóa tại Luật Quản lý thuế, Luật số 56/2024/QH15, Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 cùng các văn bản hướng dẫn thi hành.

Hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý thuế quốc tế tiếp tục được đầu tư, nâng cấp theo hướng hiện đại, tập trung và bảo mật cao. Cục Thuế đã xây dựng, vận hành các cổng thông tin điện tử chuyên biệt phục vụ nhà cung cấp nước ngoài và người nộp thuế có yếu tố nước ngoài; đồng thời triển khai xây dựng hệ thống quản lý thuế thương mại điện tử tập trung, kết nối dữ liệu từ hệ thống quản lý thuế, ngân hàng, sàn thương mại điện tử, trung gian thanh toán và đơn vị vận

chuyển. Bên cạnh đó, ngành Thuế đang xây dựng kho cơ sở dữ liệu và hệ thống quản lý Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR) chuyên biệt, đáp ứng các yêu cầu nghiêm ngặt về bảo mật dữ liệu, mã hóa, kiểm soát truy cập và giám sát ATTT theo tiêu chuẩn OECD.

Mục tiêu đặt ra cho ngành Thuế đối với thuế quốc tế trong thời gian tới là hoàn thiện thể chế và triển khai cam kết quốc tế, tập trung thực hiện đầy đủ các khuyến nghị của Diễn đàn BEPS và cơ chế giám sát toàn cầu. Hệ thống Hiệp định thuế hiện hành sẽ được rà soát, sửa đổi gắn liền với việc hoàn thiện Bộ nguyên tắc đàm phán và mẫu Hiệp định mới. Đồng thời, ưu tiên hoàn thiện hành lang pháp lý quản lý thuế đối với thương mại điện tử, dịch vụ kỹ thuật số xuyên biên giới và các mô hình kinh doanh mới trong nền kinh tế số.

Đối với quy trình nghiệp vụ và quản lý rủi ro, mục tiêu trọng tâm là ban hành và triển khai thống nhất các quy trình, sổ tay nghiệp vụ về áp dụng Hiệp định thuế, trao đổi thông tin, thủ tục MAP và APA. Cơ quan thuế sẽ đẩy mạnh áp dụng quản lý rủi ro dựa trên phân tích dữ liệu đa nguồn; tăng cường thanh tra, kiểm tra chuyên đề đối với các giao dịch có yếu tố nước ngoài, hoạt động kinh doanh số nhằm chống trốn thuế, tránh thuế hiệu quả trên toàn hệ thống.

Trong lĩnh vực cơ sở dữ liệu và hiện đại hóa, ngành Thuế hướng tới xây dựng kho dữ liệu tập trung phục vụ quản lý thuế quốc tế, bao gồm dữ liệu thương mại điện tử và Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR). Ngành sẽ phát triển các ứng dụng xử lý hồ sơ miễn giảm thuế trên nền tảng số; hoàn thiện hạ tầng phục vụ trao đổi thông tin tự động theo tiêu chuẩn Báo cáo chung (CRS) và trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR); đồng thời đẩy mạnh ứng dụng dữ liệu lớn (Big Data) để phân tích, kiểm soát chặt chẽ các giao dịch liên kết.

Về hợp tác quốc tế và phát triển nguồn nhân lực, cơ quan thuế chủ trương mở rộng cơ chế tham vấn, trao đổi thông tin với các quốc gia và tổ chức quốc tế. Công tác đào tạo cán bộ được đẩy mạnh chuyên sâu về chống chuyển giá, kinh doanh số và thuế tối thiểu toàn cầu. Đồng thời, ngành Thuế sẽ kiện toàn bộ máy quản lý thuế quốc tế tại Cục Thuế và các Thuế tỉnh/thành phố có số lượng lớn giao dịch quốc tế và doanh nghiệp có giao dịch liên kết; tổ chức quản lý hiệu quả khoản thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu nhằm bảo vệ vững chắc quyền đánh thuế và chủ quyền thuế quốc gia.

ĐIỂM NỔI BẬT CHƯƠNG II	
①	Hệ thống thuế hiện hành gồm 10 sắc thuế chủ yếu đã tạo lập khuôn khổ pháp lý tương đối đầy đủ, phù hợp với các tiêu chuẩn theo thông lệ quốc tế để huy động nguồn lực cho ngân sách nhà nước, điều tiết thu nhập, định hướng sản xuất - tiêu dùng, khuyến khích đầu tư, bảo vệ môi trường; đồng thời phản ánh yêu cầu quản lý khi tham gia sâu vào các chuẩn mực thuế quốc tế.
②	**Thuế thu nhập doanh nghiệp được cải cách theo Luật số 67/2025/QH15:** áp dụng thuế suất ưu đãi theo quy mô doanh thu (15% và 17%) và miễn thuế cho doanh nghiệp nhỏ có doanh thu thấp; nhiều quy định mới được bổ sung như ưu đãi cho hoạt động nghiên cứu - phát triển, bãi bỏ ưu đãi riêng theo khu công nghiệp.
③	**Thuế tối thiểu toàn cầu được áp dụng từ năm tài chính 2024 theo Nghị quyết số 107/2023/QH15:** mức thuế suất tối thiểu 15% đối với các tập đoàn đa quốc gia có doanh thu hợp nhất từ 750 triệu EUR trở lên. Đến cuối năm 2025, đã có 1.458 tập đoàn gửi thông báo, hàng trăm tờ khai được xử lý và bổ sung nguồn thu vào ngân sách nhà nước.
④	**Thuế thu nhập cá nhân được sửa đổi toàn diện theo Luật số 109/2025/QH15:** biểu thuế lũy tiến giảm từ 7 bậc xuống 5 bậc, nâng ngưỡng doanh thu chịu thuế của hộ, cá nhân kinh doanh từ 100 triệu lên 1 tỷ đồng/năm, nâng mức giảm trừ gia cảnh và bổ sung quy định áp dụng mức thuế suất đối với các nhóm thu nhập mới (tài sản số, tín chỉ các-bon, tên miền quốc gia...)
⑤	**Thuế giá trị gia tăng thực hiện theo Luật số 48/2024/QH15:** với ba mức thuế suất 0%, 5% và 10%; đồng thời chính sách giảm 2% thuế suất GTGT được duy trì liên tục từ năm 2022 đến nay như một công cụ quan trọng hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế.
⑥	**Thuế tiêu thụ đặc biệt và các sắc thuế đặc thù phát huy vai trò điều tiết:** thuế TTĐB (Luật số 66/2025/QH15) điều tiết tiêu dùng đối với hàng hóa, dịch vụ không khuyến khích; thuế bảo vệ môi trường và thuế tài nguyên góp phần định hướng sử dụng tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường.
⑦	**Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:** bảo vệ sản xuất nội địa và định hướng tăng trưởng sâu thông qua việc siết chặt thuế đối với tài nguyên thô và ưu đãi thuế máy móc đầu vào. Sắc thuế này đã kết hợp hiệu quả với các biện pháp phòng vệ thương mại và quản lý rủi ro để chủ động ngăn chặn gian lận xuất xứ trong bối cảnh hội nhập FTA toàn diện
⑧	**Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 đánh dấu bước đổi mới về kỹ thuật lập pháp:** được xây dựng theo mô hình "luật khung" tinh gọn (9 chương, 53 điều), đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, chuyển mạnh từ tư duy "quản lý" sang "phục vụ" và quản lý theo đối tượng người nộp thuế kết hợp chức năng.
⑨	**Hợp tác quốc tế về thuế ngày càng sâu rộng:** Việt Nam đã ký 81 hiệp định tránh đánh thuế hai lần, tham gia các điều ước và thỏa thuận đa phương quan trọng (MLI, MAAC, CbC MCAA, Tuyên bố Bali (Sáng kiến Châu Á)), khẳng định cam kết minh bạch và chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

CHƯƠNG III
KẾT QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ

1. Kết quả thu ngân sách nhà nước

Kết quả thu NSNN là chỉ tiêu quan trọng phản ánh hiệu quả quản lý, điều hành thu ngân sách, tình hình sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp, thu nhập của người dân và một hệ thống chính sách thuế hiệu quả. Giai đoạn 2021 - 2025, tổng thu NSNN do cơ quan Thuế quản lý đạt khoảng 8.569 nghìn tỷ đồng, trong đó năm 2025 đạt khoảng 2.357 nghìn tỷ đồng, gấp 1,74 lần so với năm 2021.

Kết quả thực hiện thu NSNN do cơ quan Thuế quản lý giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

1.1. Quy mô thu ngân sách nhà nước

1.1.1. Quy mô thu ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý (2021 - 2025)

Tổng thu NSNN do cơ quan thuế quản lý trong giai đoạn 2021 - 2025 phản ánh sự tăng trưởng mạnh mẽ, khẳng định hiệu quả của hệ thống quản lý thu ngân sách ngay trong bối cảnh kinh tế có nhiều biến động.

Bảng 3.1 - Quy mô thu NSNN do cơ quan thuế quản lý giai đoạn 2021 - 2025

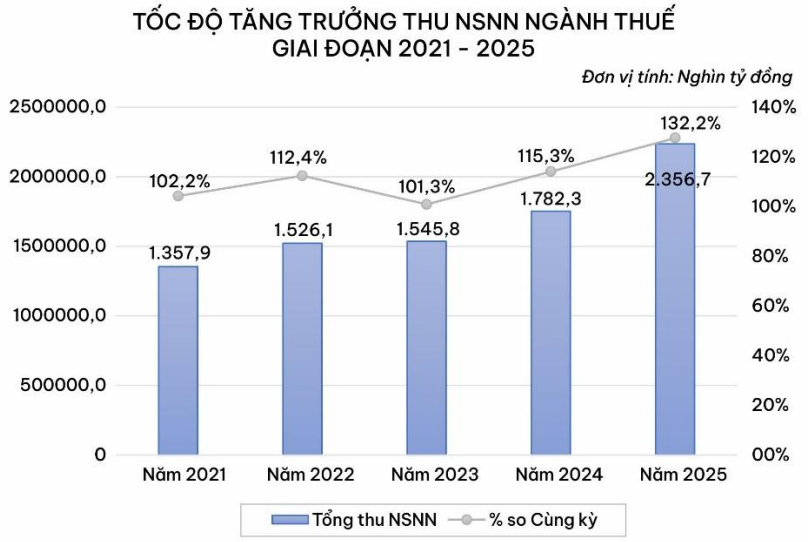
Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

Năm	Thu NSNN (nghìn tỷ đồng)	Tốc độ tăng trưởng so năm trước (%)	Đóng góp vào tổng thu NSNN (%)
2021	1.357,9	102,2	85,3
2022	1.526,1	112,4	83,8
2023	1.545,8	101,3	87,3
2024	1.782,3	115,3	86,6
2025	2.356,7	132,2	87,9
Giai Đoạn 2021 - 2025	**8.568,8**	**Bình quân 112,2%/năm**	**86,4**

Tỷ trọng thu nội địa đến năm 2025 trên 86% tổng thu NSNN, bình quân 5 năm khoảng 85% (bao gồm số miễn, giảm thuế, phí, lệ phí trong giai đoạn 2021 - 2025) đạt mục tiêu theo Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội (85-86%).

Biểu đồ 3.2 - Thu ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý giai đoạn 2021 - 2025

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng



1.1.2. Một số yếu tố tác động đến thu NSNN

Thu NSNN trong giai đoạn 2021 - 2025 phản ánh sự kết hợp của bốn nhóm yếu tố:

- Tăng trưởng kinh tế: GDP Việt Nam bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng khoảng 6,3%/năm, trong đó năm 2024 tăng 7,09% và năm 2025 tăng 8,02%, tạo nền tảng vững chắc cho mở rộng cơ sở thu. Sản xuất công nghiệp, dịch vụ phục hồi từ năm 2022 và tiếp tục tăng trưởng trong những năm 2024, 2025 góp phần tăng thu thuế GTGT và TNDN.
- Mở rộng cơ sở thu: Triển khai thực hiện HĐĐT trên toàn quốc từ 01/7/2022; đến năm 2025 đã có 202 NCCNN đăng ký, khai, nộp thuế trực tiếp trên Cổng TTĐT dành cho NCCNN, gần 178.000 hộ, cá nhân kinh doanh đăng ký kê khai, nộp thuế trực tiếp qua Cổng TTĐT dành cho hộ, cá nhân kinh doanh đăng ký, kê khai, nộp thuế từ TMĐT, kinh doanh trên nền tảng số; thực hiện chuyển đổi hộ kinh doanh sang kê khai từ 01/01/2026;... góp phần mở rộng cơ sở thu.
- Nâng cao hiệu quả quản lý: Việc đẩy mạnh QLRR giúp cơ quan Thuế chủ động nhận biết dấu hiệu bất thường, phân loại đối tượng rủi ro cao, nâng cao hiệu quả chống thất thu, tăng thu cho NSNN. Số truy thu bình quân qua thanh tra, kiểm tra tăng gần gấp ba lần từ 2021 đến 2025 (từ 10.942 lên 27.672 tỷ đồng/năm).
- Chính sách tài khóa linh hoạt: Giai đoạn 2020 - 2025, ngành Thuế đã thực hiện miễn, giảm, gia hạn nhiều loại thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất cho hàng triệu lượt NNT với tổng quy mô hỗ trợ gần 1 triệu tỷ đồng, đã góp phần phục hồi sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo nền tảng tăng thu NSNN trong giai đoạn vừa qua.

1.2. Cơ cấu thu ngân sách nhà nước

1.2.1. Cơ cấu thu NSNN theo khoản thu, sắc thuế

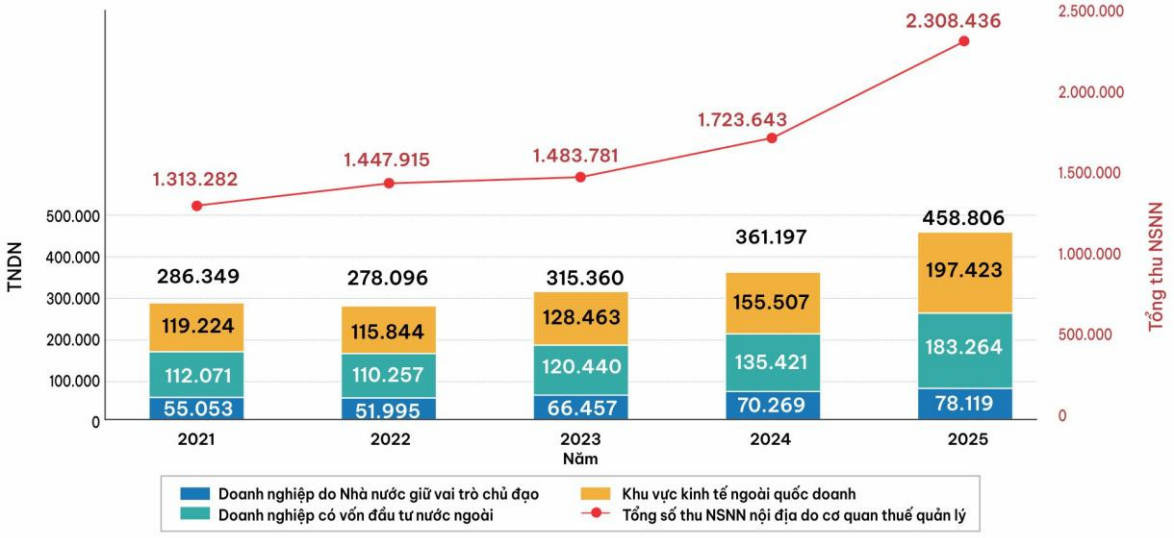
Thu NSNN giai đoạn 2021 - 2025 vừa tăng trưởng mạnh về quy mô, vừa có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. Cơ cấu thu do cơ quan thuế quản lý năm 2025 cho thấy: thu từ dầu thô giảm dần tỷ trọng đóng góp, năm 2025 chỉ chiếm 2% tổng thu do cơ quan thuế quản lý; thu từ đất đai năm 2025 đóng góp 24,6% tổng thu do cơ quan thuế quản lý, đạt 579.943 tỷ đồng, gấp hơn 2 lần năm 2021; thu từ khu vực sản xuất kinh doanh giữ vai trò chủ đạo, chiếm gần 50% tổng thu do cơ quan thuế quản lý, với thuế GTGT và thuế TNDN tiếp tục là hai trụ cột chính, thuế TNCN ngày càng tăng tỷ trọng. Bên cạnh đó, các nguồn thu mới như TMĐT, kinh tế số có tốc độ tăng trưởng cao, mở ra dư địa quan trọng cho mở rộng cơ sở thu.

Bảng 3.3 - So sánh cơ cấu thu NSNN theo khoản thu, sắc thuế năm 2021 và năm 2025

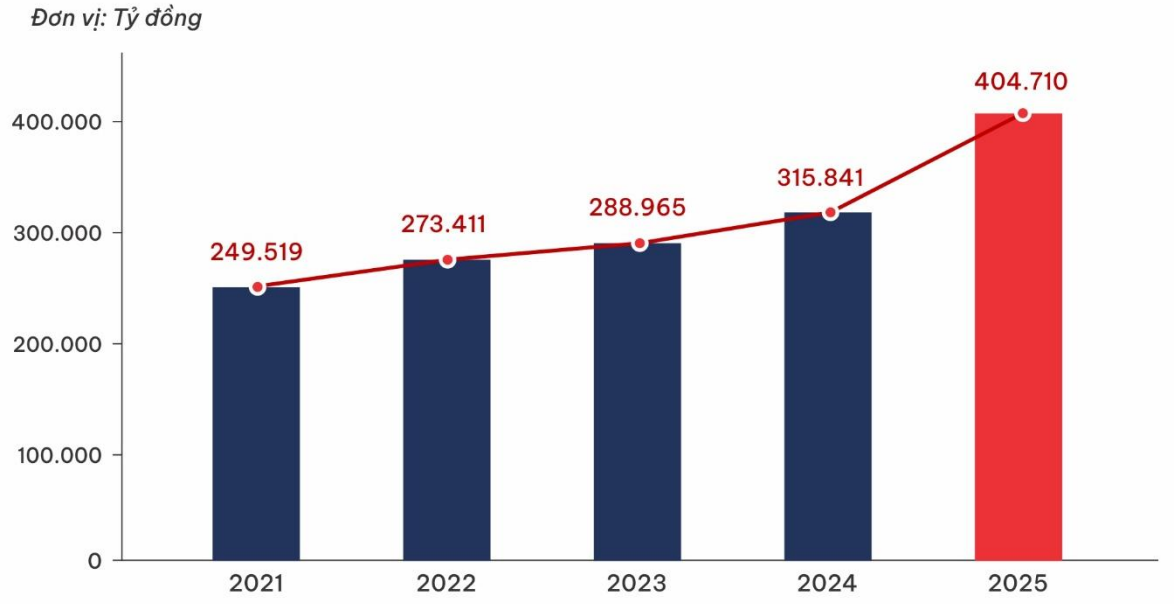
TT	Chỉ tiêu	2021		2025	
		Số thu (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số thu (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
	THU NSNN DO CƠ QUAN THUẾ QUẢN LÝ	**1.357.919**	**100,0**	**2.356.740**	**100,0**
A	**THU TỪ DẦU THÔ**	**44.638**	**3,3**	**48.304**	**2,0**
B	**THU NỘI ĐỊA**	**1.313.282**	**96,7**	**2.308.436**	**98,0**
I	***Các khoản thu từ thuế***	***857.286***	***63,1***	***1.296.104***	***55,0***
1	Thuế Giá trị gia tăng	249.519	18,4	404.710	17,2
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	286.349	21,1	458.806	19,5
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	102.162	7,5	117.920	5,0
4	Thuế tài nguyên	22.522	1,7	31.884	1,4
5	Thu về khí thiên nhiên	10.480	0,8	5.217	0,2
6	Thuế thu nhập cá nhân	127.661	9,4	235.080	10,0
7	Thuế bảo vệ môi trường	58.592	4,3	42.486	1,8
II	***Các khoản thu nhà, đất***	***228.275***	***16,8***	***579.943***	***24,6***
III	***Các khoản thu phí, lệ phí***	***73.036***	***5,4***	***110.271***	***4,7***
IV	***Các khoản thu còn lại***	***154.684***	***11,4***	***322.118***	***13,7***

Biểu đồ 3.4 - Cơ cấu thuế TNDN trong tổng thu NSNN nội địa (2021 - 2025)

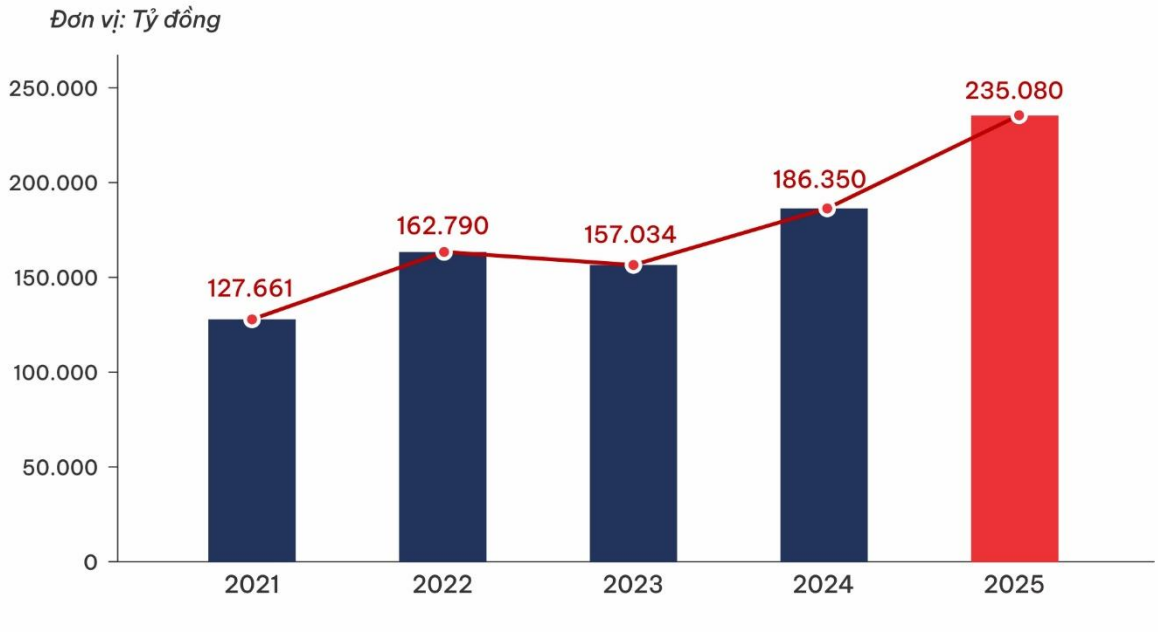
Đơn vị: Tỷ đồng



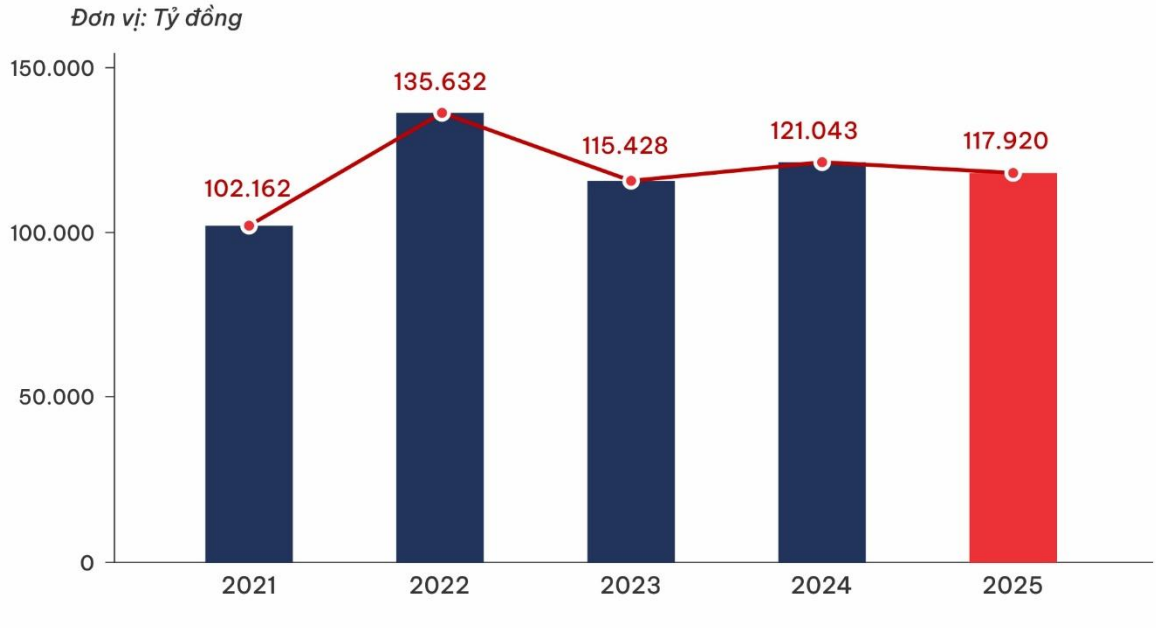
Biểu đồ 3.5 - Số thu từ thuế giá trị gia tăng giai đoạn 2021 - 2025



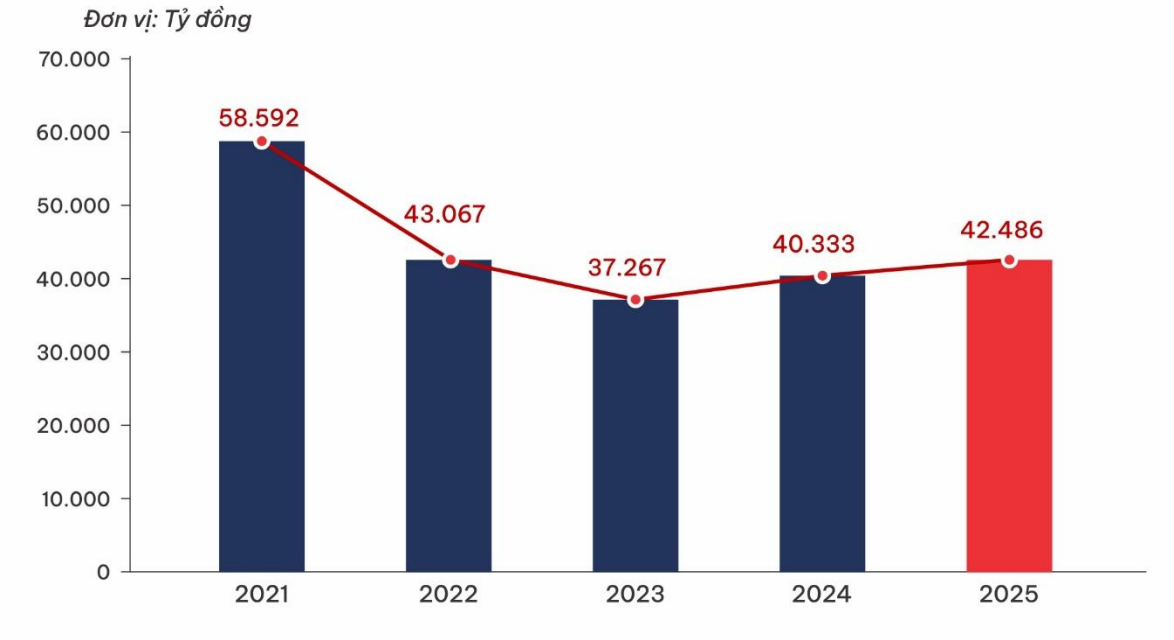
Biểu đồ 3.6 - Số thu từ thuế thu nhập cá nhân giai đoạn 2021 - 2025



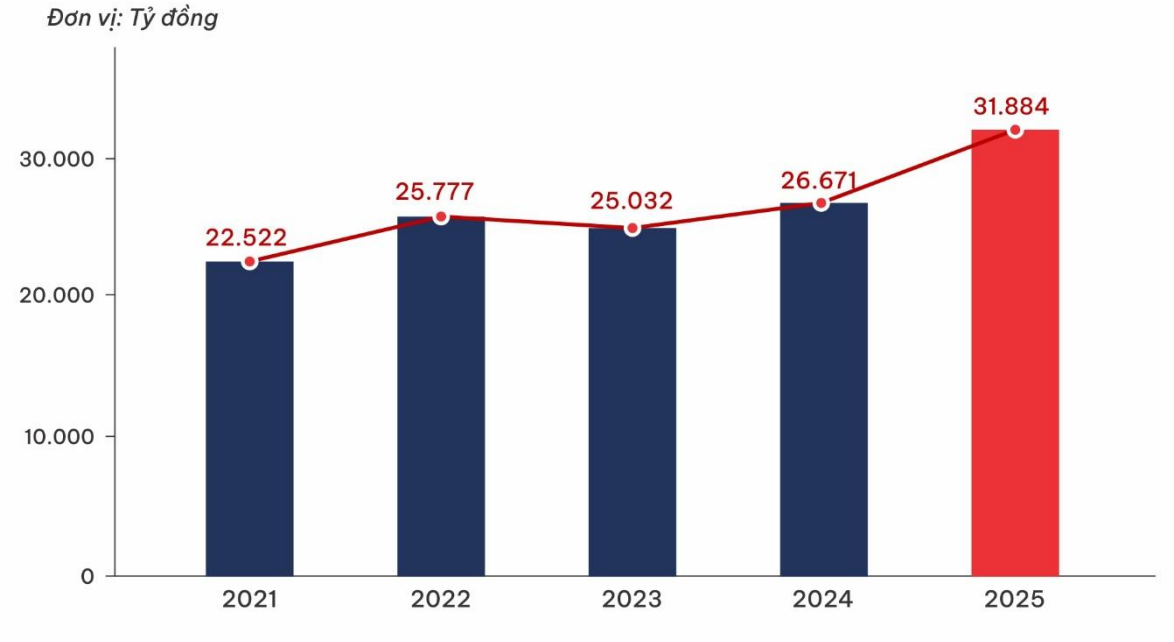
Biểu đồ 3.7 - Số thu từ thuế tiêu thụ đặc biệt giai đoạn 2021 - 2025



Biểu đồ 3.8 - Số thu từ thuế bảo vệ môi trường giai đoạn 2021 - 2025



Biểu đồ 3.9 - Số thu từ thuế tài nguyên giai đoạn 2021 - 2025



1.2.2. Cơ cấu thu NSNN theo địa bàn

Thu NSNN phân bổ không đồng đều theo các khu vực địa lý, tập trung cao tại hai trung tâm kinh tế lớn nhất và các tỉnh công nghiệp trên cả nước:

Bảng 3.10 - Cơ cấu thu NSNN theo địa bàn

10 địa phương có số thu đứng đầu cả nước	Số thu NSNN năm 2021 (tỷ đồng)	Số thu NSNN năm 2025 (tỷ đồng)	% quy mô số thu năm 2025 so với năm 2021
Hà Nội	297.929	658.242	220,9
TP. Hồ Chí Minh	344.002	618.744	179,9
Hải Phòng	54.753	104.621	191,1
Hưng Yên	25.981	94.825	365,0
Đồng Nai	58.847	80.104	136,1
Ninh Bình	37.251	69.870	187,6
Quảng Ninh	42.200	69.288	164,2
Bắc Ninh	43.928	63.478	144,5
Đà Nẵng	37.253	56.030	150,4
Phú Thọ	42.023	55.351	131,7

1.2.3. Cơ cấu thu NSNN theo khu vực kinh tế

Thu thuế từ các khu vực kinh tế chiếm 46,7% tổng thu NSNN do cơ quan thuế quản lý với đóng góp chính là khu vực ngoài quốc doanh và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó riêng thu từ khu vực ngoài quốc doanh tăng từ dưới 20% các giai đoạn trước[6] lên 21,3%, tỷ trọng thu từ khu vực nhà nước (không tính thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế thực hiện thu vào NSNN từ năm 2013) đã giảm còn khoảng 10%[7], phản ánh chủ trương tập trung cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, tiếp tục thực hiện lộ trình cổ phần hóa để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

[6] Giai đoạn 2011-2015 là 15,5% và giai đoạn 2016-2020 là 17,5%.
[7] Giai đoạn 2011-2015 là 21,8% và giai đoạn 2016-2020 là 13%.

Bảng 3.11 - Cơ cấu thu NSNN theo khu vực kinh tế

Chỉ tiêu	2021		2025	
	Số thu (tỷ đồng)	Tỷ trọng trong tổng 3 khu vực kinh tế (%)	Số thu (tỷ đồng)	Tỷ trọng trong tổng 3 khu vực kinh tế (%)
Thu từ 03 khu vực kinh tế	671.034	100,0	1.018.538	100,0
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	163.896	24,4	192.061	18,9
Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	217.259	32,4	323.862	31,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh	289.878	43,2	502.615	49,3

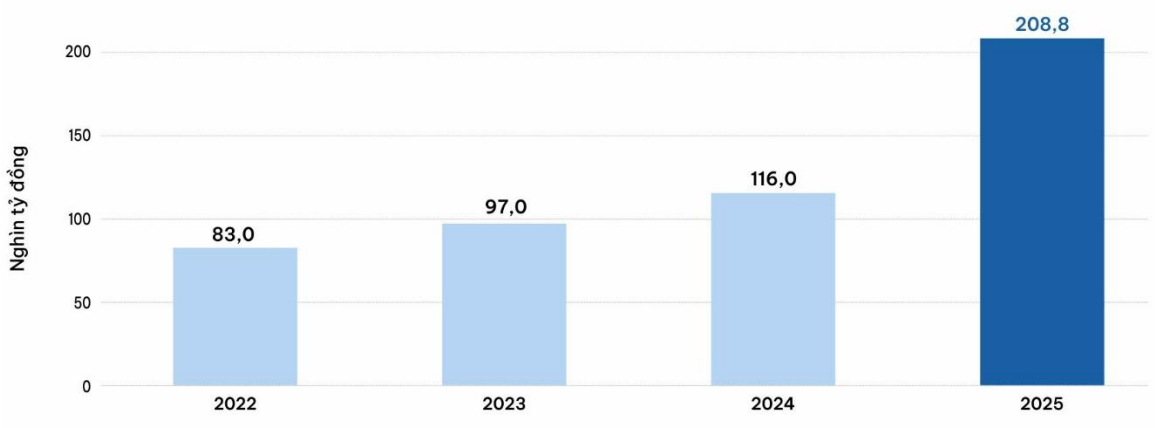
1.3. Phân tích một số nguồn thu lớn

1.3.1. Thu từ thương mại điện tử

Quản lý thu TMĐT là ưu tiên chiến lược của ngành Thuế, gắn với việc bảo vệ quyền đánh thuế của Việt Nam trong nền kinh tế số toàn cầu. Các kết quả nổi bật:

Số liệu quản lý thuế đã ghi nhận kết quả thu thuế từ các tổ chức, cá nhân kinh doanh có hoạt động kinh doanh TMĐT trong 04 năm gần nhất là 504,8 nghìn tỷ đồng, cụ thể:

Biểu đồ 3.12 - Thu từ thương mại điện tử và kinh tế số khác



Năm 2025 đạt gần 208,8 nghìn tỷ đồng, trong đó:

› Tính đến hết ngày 31/12/2025, tổng số NCCNN đã đăng ký thuế, kê khai và nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử từ thời điểm vận hành là 202 NCCNN, đã đóng góp 31,4 nghìn tỷ đồng. Riêng trong năm 2025, số thu từ các nhà

cung cấp ngoại biên đạt 13,9 nghìn tỷ đồng, tăng 59,9% so với năm trước. Con số này đạt 154% so với dự toán được giao là 9 nghìn tỷ đồng và đạt 115% so với mục tiêu phấn đấu 12 nghìn tỷ đồng do Cục Thuế đề ra[8].

- Tổng số tổ chức quản lý sàn TMĐT trong nước và nước ngoài đã kê khai thay, nộp thuế thay từ ngày 01/7/2025 theo quy định của Nghị định 117/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ là 68 tổ chức, số thuế ước nộp đạt gần 2,7 nghìn tỷ đồng.
- Tổng số hộ cá nhân, kinh doanh đăng ký, kê khai nộp thuế qua Cổng TMĐT dành cho hộ, cá nhân kinh doanh là gần 178 nghìn hộ, cá nhân kinh doanh, số thuế ước nộp đạt 2,45 nghìn tỷ đồng.
- Hơn 1 triệu hộ, cá nhân kinh doanh có hoạt động kinh doanh TMĐT với số thuế ước nộp đạt gần 2,18 nghìn tỷ đồng.

1.3.2. Thu từ khu vực doanh nghiệp lớn

Doanh nghiệp lớn do Cục Thuế quản lý trực tiếp - bao gồm các tập đoàn kinh tế nhà nước lớn, tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp có quy mô doanh thu lớn, đại diện cho các ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm, có mức độ tuân thủ cao và đóng góp lớn vào số thu NSNN đạt được qua các năm từ 2022 - 2025 như sau:

Năm 2022 tổng thu đạt 412 nghìn tỷ đồng, chiếm 27% tổng thu NSNN của toàn ngành Thuế; năm 2023 đạt 457 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,5%; năm 2024 đạt 476 nghìn tỷ đồng, chiếm 26,7%; năm 2025 đạt 536 nghìn tỷ, chiếm 22,7%.

1.4. Đánh giá chung

- Lần đầu tiên trong lịch sử, thu NSNN do cơ quan thuế quản lý cán mốc 2.357 nghìn tỷ đồng, minh chứng cho hiệu quả toàn diện của hệ thống thuế.
- Cơ cấu thu chuyển dịch theo hướng tích cực hơn: thu nội địa tiếp tục giữ vai trò chủ đạo; đóng góp từ khu vực kinh tế tư nhân tăng mạnh, trở thành động lực tăng thu quan trọng.
- Quản lý thuế hiện đại, chuyển đổi số tạo hiệu quả rõ nét, việc triển khai thuế điện tử, eTax Mobile, HĐĐT, HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền và quản lý dữ liệu tập trung đã mở rộng cơ sở thu, nâng cao tính minh bạch, chống thất thu và nâng cao mức độ tuân thủ của NNT.
- Mở rộng cơ sở thu, tăng cường khai thác hiệu quả các nguồn thu mới như kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số, kinh doanh xuyên biên giới,... qua đó bảo đảm bao quát đầy đủ các nguồn thu mới phát sinh, nâng cao tính công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế, góp phần tăng thu NSNN và phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế số.

[8] Quyết định số 2206/QĐ-TCT ngày 31/12/2024

2. Công tác quản lý thuế theo quy trình

Quy trình quản lý thuế là tổng thể các khâu nghiệp vụ liên thông, khép kín mà cơ quan thuế tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm mọi nghĩa vụ thuế phát sinh đều được khai báo, tính toán, nộp vào ngân sách và kiểm tra xác minh đầy đủ, kịp thời. Hiệu quả của quy trình quản lý thuế là thước đo trực tiếp năng lực thực thi chính sách của cơ quan thuế - tác động trực tiếp đến số thu, mức độ tuân thủ và chi phí của cả NNT lẫn nhà nước.

Giai đoạn 2021 - 2025, toàn bộ quy trình quản lý thuế tại Việt Nam đã được điện tử hóa gần như toàn diện, chuyển đổi từ phương thức thủ công truyền thống sang phương thức số hoàn chỉnh. Tỷ lệ kê khai điện tử đạt gần 100% đối với doanh nghiệp; hơn 1 triệu doanh nghiệp đăng ký nộp thuế điện tử; HĐĐT phủ toàn quốc với hơn 20,89 tỷ HĐĐT lũy kế đến 31/12/2025, 374.290 cơ sở kinh doanh sử dụng HĐĐT từ máy tính tiền (2025); thanh tra, kiểm tra chuyển sang phương thức theo rủi ro dữ liệu; quản lý nợ được tự động hóa.

2.1. Tổng quan quy trình quản lý thuế

Quy trình quản lý thuế theo chuẩn quốc tế (OECD, IMF, TADAT) bao gồm bảy khâu liên thông, bảo đảm mỗi NNT được quản lý đầy đủ từ khi bắt đầu hoạt động đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ. Tại Việt Nam, quy trình này được quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

①	**ĐĂNG KÝ THUẾ** Cấp mã số thuế; kết nối với CSDL doanh nghiệp và dân cư; cập nhật thông tin người nộp thuế.
②	**KÊ KHAI THUẾ** Khai báo cơ sở tính thuế và số thuế định kỳ; khai điện tử qua Cổng thuế điện tử; tỷ lệ điện tử hóa đạt ~100%.
③	**NỘP THUẾ** Nộp qua 60 ngân hàng thương mại liên kết; 24/7; tỷ lệ đăng ký điện tử vượt 1 triệu doanh nghiệp năm 2025.
④	**HOÀN THUẾ** Hoàn thuế GTGT và các loại thuế khác; quản lý rủi ro hoàn thuế; ưu tiên hoàn thuế nhanh cho NNT tuân thủ tốt.
⑤	**THANH TRA, KIỂM TRA THUẾ** Thanh tra, kiểm tra theo rủi ro; thanh tra, kiểm tra theo chuyên đề, phối hợp liên ngành trong chống thất thu
⑥	**QUẢN LÝ NỢ VÀ CƯỠNG CHẾ, THU HỒI NỢ THUẾ** Đổi mới quản lý nợ thuế theo hướng hiện đại, nâng cao hiệu quả cưỡng chế và tăng cường kỷ cương tài chính
⑦	**GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TRANH CHẤP THUẾ**

Các khâu trong quy trình kết nối với nhau thông qua hệ thống dữ liệu tập trung - mỗi kết quả kê khai, nộp thuế, hoàn thuế đều được ghi nhận tức thời và phản hồi vào các khâu tiếp theo (phân loại rủi ro, quản lý nợ, lựa chọn đối tượng thanh tra, kiểm tra). Đây là kiến trúc dữ liệu nền tảng của mô hình quản lý thuế dựa trên rủi ro và dữ liệu lớn mà ngành Thuế Việt Nam đang hướng tới.

2.1.1. Công tác đăng ký thuế

Đăng ký thuế là điểm khởi đầu của quy trình quản lý, bảo đảm mọi tổ chức và cá nhân có nghĩa vụ thuế đều được xác định và theo dõi. Tại Việt Nam, mỗi NNT được cấp một MST duy nhất, liên thông với các hệ thống dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp (CSDL quốc gia về đăng ký kinh doanh) và dân cư (CSDL quốc gia về dân cư). Theo Đề án 06 và quy định tại Luật Quản lý thuế, từ ngày 01/7/2025, số định danh cá nhân (số CCCD 12 số) chính thức được sử dụng thay thế cho MST đối với cá nhân, hộ gia đình và hộ kinh doanh. Quy định này giúp đồng bộ dữ liệu dân cư và quản lý thuế, đơn giản hóa TTHC.

Cơ quan thuế duy trì CSDL NNT theo hướng thường xuyên chuẩn hóa và cập nhật, đồng thời tăng cường rà soát trạng thái hoạt động của doanh nghiệp, xử lý dứt điểm các hồ sơ chấm dứt hiệu lực MST. Bên cạnh đó, cơ quan thuế đã phối hợp chặt chẽ với cơ quan công an trong việc chuyển thông tin các doanh nghiệp không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký để phục vụ công tác xác minh, xử lý nghĩa vụ thuế còn tồn đọng, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế và hạn chế thất thu NSNN.

2.1.2. Công tác kê khai thuế

Tỷ lệ kê khai điện tử và tuân thủ nộp tờ khai

Kê khai thuế điện tử là nền tảng của quy trình quản lý thuế hiện đại, cho phép cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý và phân tích dữ liệu khai báo theo thời gian thực. Giai đoạn 2021 - 2025, tỷ lệ kê khai điện tử của doanh nghiệp đã đạt và duy trì ở mức gần như tuyệt đối.

99,82% doanh nghiệp tham gia khai thuế điện tử
Hơn 166 triệu hồ sơ nhận vào hệ thống khai thuế qua mạng từ khi triển khai
99,3% doanh nghiệp đăng ký nộp thuế điện tử với cơ quan thuế
Tổng tiền nộp năm 2025: hơn **1,2 triệu tỷ đồng**
(tính đến 31/12/2025)

98,49% Tỷ lệ nộp tờ khai đúng hạn bình quân giai đoạn 2021 - 2025
Năm 2025 đạt 98,61% | Vượt mục tiêu Chiến lược 2030 (≥98%)

Bảng 3.13 - Chỉ số kê khai thuế giai đoạn 2021 - 2025

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024	2025
Tỷ lệ kê khai điện tử (%)	99,93	99,94	99,93	99,93	99,38
Tỷ lệ nộp tờ khai đúng hạn (%)	98,13	98,39	98,59	98,72	98,61
Doanh nghiệp khai thuế qua mạng (toàn quốc)	853.569	885.809	922.763	952.327	1.015.910
Hồ sơ khai thuế điện tử đã tiếp nhận	17.587.662	17.655.933	15.959.450	15.996.758	16.412.752

Hiện nay, hệ thống khai thuế điện tử đã được triển khai thống nhất trên phạm vi toàn ngành Thuế. Năm 2025 ghi nhận dấu mốc quan trọng khi lần đầu tiên số lượng doanh nghiệp sử dụng dịch vụ khai thuế qua mạng vượt mốc 1 triệu doanh nghiệp, cho thấy quá trình điện tử hóa công tác kê khai thuế đã cơ bản hoàn thiện trên diện rộng.

Cùng với đó, cơ quan thuế đã thực hiện rà soát điện tử đối với 16.412.752 hồ sơ khai thuế của 1.015.910 NNT góp phần nâng cao đáng kể chất lượng dữ liệu đầu vào, tăng cường tính chính xác, đầy đủ và minh bạch của thông tin phục vụ công tác quản lý thuế.

2.1.3. Công tác nộp thuế điện tử

Hệ thống nộp thuế điện tử cho phép NNT thực hiện nghĩa vụ tài chính với NSNN mọi lúc, mọi nơi theo cơ chế 24/7, bao gồm cả ngày nghỉ và ngày lễ, thông qua kết nối với hệ thống ngân hàng thương mại. Việc triển khai nộp thuế điện tử đã tạo bước chuyển quan trọng trong cải cách TTHC thuế, giúp giảm đáng kể thời gian, chi phí và nguồn lực thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp và người dân.

Đây cũng là một trong những ứng dụng dịch vụ thuế điện tử được cộng đồng NNT đánh giá cao nhất nhờ tính thuận tiện, an toàn và khả năng xử lý nhanh chóng, góp phần nâng cao mức độ hài lòng của NNT và thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số ngành Thuế.

Bảng 3.14 - Kết quả đăng ký và nộp thuế điện tử 2021 - 2025

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024	2025
Doanh nghiệp hoàn thành đăng ký nộp thuế điện tử	845.813	880.676	908.585	940.215	1.011.853
Tăng trưởng số doanh nghiệp đăng ký	-	+4,1%	+3,2%	+3,5%	+7,6%
Số giao dịch nộp thuế điện tử	3.281.527	3.694.070	4.379.492	4.901.563	5.595.602
Số tiền nộp qua hệ thống ĐT	796.377 tỷ VNĐ +46.555.240 USD	892.037 tỷ VNĐ + 55.853.591 USD	910.476 tỷ VNĐ + 4.804.030 USD	957.900 tỷ VNĐ + 1.531 USD	1.229.719 tỷ VNĐ
Số ngân hàng thương mại liên kết	~50	~54	57	57	60

1.011.853 doanh nghiệp hoàn thành đăng ký nộp thuế điện tử năm 2025 - lần đầu vượt 1 triệu

Tăng 19,7% so với năm 2021 (845.813) | Liên kết với 60 ngân hàng thương mại

2.1.4. Công tác hoàn thuế

Hoàn thuế GTGT là khâu ảnh hưởng trực tiếp đến dòng tiền của doanh nghiệp. Ngành Thuế xác định đây là khâu quan trọng, luôn cải cách để đơn giản hóa TTHC và rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế nhưng vẫn đảm bảo kiểm soát chặt chẽ tiền hoàn thuế của ngân sách theo đúng quy định của pháp luật.

Cục Thuế đã tăng cường chỉ đạo toàn ngành thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, bảo đảm hoàn thuế kịp thời, đúng đối tượng, đúng quy định, công khai, minh bạch. Giai đoạn 2021 - 2025, công tác hoàn thuế GTGT được cơ quan thuế triển khai với quy mô lớn, tổng số tiền hoàn hằng năm khoảng 150 nghìn tỷ đồng. Quy mô tiền hoàn vẫn duy trì ở mức cao, phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất khẩu và đầu tư tiếp tục được hỗ trợ kịp thời thông qua chính sách hoàn thuế.

Bảng 3.15 - Kết quả hoàn thuế GTGT giai đoạn 2021 - 2025

Chỉ tiêu	2021 – 2025 (Lũy kế từ 2021 đến 2025)	2023 (điển hình)	2024	2025
Số tiền đã hoàn thuế (Tỷ đồng)	770.851	149.976	156.941	151.352
So với dự toán quốc hội giao	93,8%	80,6%	91,8%	86,0%
So với cùng kỳ (%)	134%	99,8%	105%	96,4%
Số quyết định hoàn thuế	99.354	19.181	19.806	17.727
Số hồ sơ hoàn thuế bằng phương thức điện tử	95.239	18.206	18.948	17.074
Số tiền đã hoàn của hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước kiểm tra sau (Tỷ đồng)	489.134	84.204	96.847	87.801

Giai đoạn 2021–2025, cơ quan thuế đã giải quyết hoàn thuế GTGT với tổng số tiền 770.851 tỷ đồng, tương đương 93,8% dự toán được Quốc hội giao. Công tác hoàn thuế được thực hiện chủ yếu trên môi trường điện tử với 95.239/99.354 quyết định hoàn thuế được ban hành bằng phương thức điện tử, góp phần nâng cao hiệu quả xử lý hồ sơ và giảm thời gian giải quyết cho người nộp thuế. Đồng thời, cơ chế hoàn trước, kiểm tra sau tiếp tục được triển khai rộng rãi với số tiền hoàn đạt 489.134 tỷ đồng, chiếm khoảng 63,5% tổng số tiền hoàn thuế, qua đó hỗ trợ kịp thời nguồn vốn cho doanh nghiệp và thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.1.5. Công tác thanh tra, kiểm tra thuế

Là công cụ then chốt trong quản lý nhà nước, hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế giúp ngăn chặn sai phạm, phòng ngừa rủi ro và thúc đẩy tính tuân thủ tự nguyện của NNT. Hoạt động này không chỉ bảo vệ nguồn thu ngân sách mà còn góp phần kiến tạo môi trường kinh doanh minh bạch, đáp ứng yêu cầu quản lý trong kỷ nguyên số và các phương thức giao dịch đa dạng.

Giai đoạn 2021 - 2025 là thời kỳ chứng kiến những chuyển biến sâu sắc và toàn diện trong công tác thanh tra, kiểm tra thuế. Trong bối cảnh ngành Thuế phải ứng phó với những thách thức chưa từng có tiền lệ từ đại dịch Covid-19, thay vì bị động trước các rào cản về giãn cách xã hội và sự thiếu hụt nhân lực cục bộ, ngành Thuế đã thích ứng thông qua việc chuyển dịch nhanh chóng từ phương

thức tiếp xúc trực tiếp sang mô hình quản lý dựa trên dữ liệu điện tử. Điều này là động lực quan trọng để thúc đẩy quản lý theo nguyên tắc rủi ro, tạo tiền đề tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ sâu rộng và mạnh mẽ.

Bảng 3.16 - Kết quả thanh tra, kiểm tra thuế giai đoạn 2021 - 2025

Năm	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Kiến nghị xử lý (tỷ đồng)	Số tăng thu qua thanh tra, kiểm tra (tỷ đồng)	Ghi chú
2021	68.391	47.976	10.942	
2022	76.021	73.814	16.867	Số cuộc thanh tra, kiểm tra, kiến nghị xử lý tăng 53,9% so với 2021
2023	75.340	70.249	18.571	Số cuộc thanh tra, kiểm tra giảm; tăng thu tiếp tục tăng 10,1% so với 2022
2024	72.343	75.772	19.666	Số cuộc thanh tra, kiểm tra giảm; kiến nghị xử lý tăng; Số tăng thu tăng 5,9% so với 2023
2025	72.207	86.583	27.672	Số cuộc thanh tra, kiểm tra giảm; kiến nghị xử lý tăng; Số tăng thu tăng 40,7% so với 2024
Giai đoạn 2021 - 2025	364.302 (giảm dần số lượng)	354.394 (+80,5%)	93.718 (+152,9%)	Số cuộc TT-KT có xu hướng giảm từ năm 2022 đến năm 2025; số kiến nghị xử lý năm 2025 tăng 80,5% so với năm 2021; số tăng thu qua TT-KT năm 2025 tăng 152,9% so với năm 2021 - phản ánh chuyển dịch từ số lượng sang chất lượng, hiệu quả TT-KT ngày càng cao.

27.672 tỷ đồng tăng thu qua thanh tra, kiểm tra năm 2025, tương ứng tăng 16.730 tỷ đồng so với số tăng thu qua thanh tra, kiểm tra năm 2021 (10.942 tỷ đồng), tương ứng tăng 153% so với năm 2021.

Sự thay đổi hiệu quả này đã được minh chứng qua kết quả thực hiện nhiệm vụ, khi số lượng cuộc thanh tra, kiểm tra có xu hướng giảm dần nhưng giá trị tăng thu và kiến nghị xử lý vi phạm lại tăng trưởng đột phá. Cụ thể, trong khi số lượng cuộc thanh tra, kiểm tra giai đoạn này giảm so với đỉnh điểm năm 2022 (gần 6%), thì tổng số kiến nghị xử lý đã tăng tới 80,5% và số tiền tăng thu qua công tác thanh tra, kiểm tra tăng mạnh 152,9% so với năm 2021. Sự chuyển dịch được thể hiện đồng thời ở phương pháp QLRR dựa trên dữ liệu lớn, tinh gọn tổ chức, và điều chỉnh chức năng theo hướng tập trung thanh tra, kiểm tra thuế

chuyên sâu, gắn với hoàn thiện khung pháp lý qua đó nâng cao tính chuyên nghiệp và nghiêm minh trong thực thi pháp luật thuế.

Cùng sự đổi mới về tư duy và tổ chức, công tác thanh tra, kiểm tra định hướng đẩy mạnh đổi mới thông qua lộ trình hiện đại hóa toàn diện từ số hóa quy trình, tích hợp dữ liệu liên thông đến phân tích thông minh. Sự gắn kết chặt chẽ với hệ sinh thái dữ liệu đa ngành, kết hợp cùng việc tiên phong ứng dụng trí tuệ nhân tạo, sẽ tạo ra sức mạnh tổng hợp giúp chuyển đổi mô hình quản lý từ xử lý vi phạm sang chủ động dự báo và kiểm soát rủi ro.

Qua những nỗ lực đồng bộ trong việc tháo gỡ rào cản thể chế, tăng cường phối hợp liên ngành và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, ngành Thuế đã từng bước xây dựng một hệ thống quản lý hiện đại, hiệu quả; trong đó, việc không ngừng hoàn thiện hành lang pháp lý đi liền với việc nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ công chức, góp phần duy trì kỷ cương pháp luật và kiến tạo môi trường kinh doanh minh bạch, thuận lợi hơn cho doanh nghiệp và người dân.

Nhìn lại chặng đường 2021 - 2025, công tác thanh tra, kiểm tra thuế đã khẳng định vai trò trụ cột trong xây dựng nền quản trị quốc gia hiện đại, tạo bệ phóng vững chắc để ngành tiếp tục kiên định với tầm nhìn: lấy dữ liệu làm trung tâm, lấy công nghệ làm công cụ và lấy sự tuân thủ tự nguyện làm thước đo thành công, góp phần vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

2.1.6. Công tác quản lý nợ và cưỡng chế, thu hồi nợ thuế

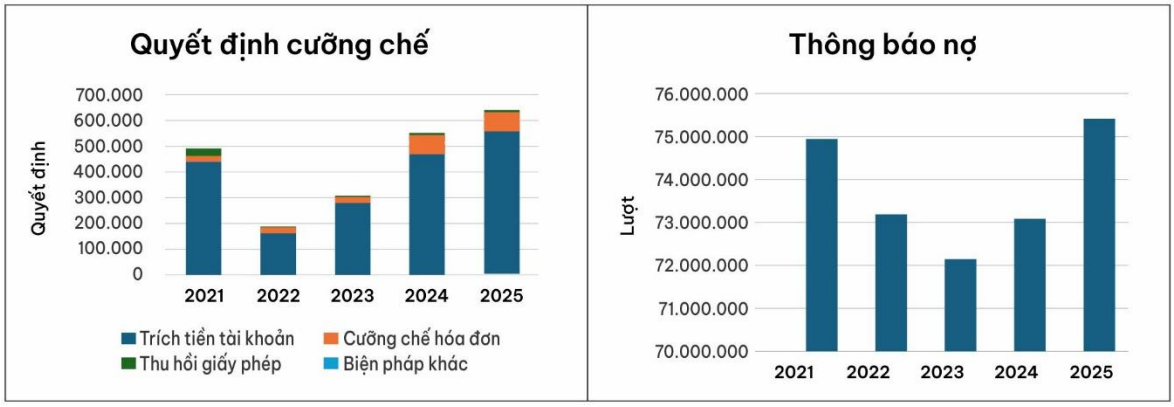
Công tác quản lý nợ và cưỡng chế thu hồi nợ thuế được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trong giai đoạn 2021 - 2025, ngành Thuế đã tập trung triển khai đồng bộ nhiều giải pháp quản lý nợ theo hướng hiện đại hóa, điện tử hóa và tăng cường hiệu quả thực thi, qua đó góp phần nâng cao kỷ luật, kỷ cương trong chấp hành nghĩa vụ thuế và tăng thu cho NSNN.

2.1.6.1. Đổi mới phương thức quản lý nợ và cưỡng chế, thu hồi nợ thuế

Ngành Thuế đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nợ, cưỡng chế thu hồi nợ thuế; triển khai các quy trình điện tử, tự động hóa trong việc thông báo nợ, ban hành quyết định cưỡng chế và trao đổi thông tin với các cơ quan liên quan bằng phương thức điện tử.

Các thông báo nợ được gửi định kỳ hàng tháng bằng phương thức điện tử qua tài khoản thuế điện tử, ứng dụng eTax Mobile và các kênh điện tử khác, giúp NNT kịp thời nắm bắt nghĩa vụ thuế còn phải thực hiện. Đồng thời, các quyết định cưỡng chế được thực hiện bằng phương thức điện tử, rút ngắn thời gian xử lý, giảm TTHC và nâng cao hiệu quả thực hiện.

Biểu đồ 3.17 - Số quyết định cưỡng chế và lượt thông báo nợ giai đoạn 2021 - 2025



Cơ quan thuế các cấp cũng tăng cường rà soát, chuẩn hóa dữ liệu nợ thuế; xử lý các khoản nợ sai, nợ ảo, nợ chờ điều chỉnh; theo dõi sát diễn biến nợ theo từng địa bàn, khoản thu và nhóm NNT để áp dụng biện pháp quản lý phù hợp.

2.1.6.2. Đổi mới phương thức quản lý nợ và cưỡng chế thu hồi nợ thuế

Từ năm 2022, biện pháp tạm hoãn xuất cảnh được triển khai đồng bộ và trở thành một trong những công cụ hiệu quả trong công tác thu hồi nợ thuế.

Trên cơ sở Quy chế phối hợp giữa hai cơ quan, cơ quan Thuế đã phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an để thực hiện tạm hoãn xuất cảnh bằng phương thức điện tử. Việc kết nối, trao đổi dữ liệu điện tử đã góp phần cải cách TTHC, rút ngắn thời gian xử lý (đặc biệt là các trường hợp phải huỷ bỏ tạm hoãn xuất cảnh khi người nợ thuế đã hoàn thành nghĩa vụ) và nâng cao hiệu quả của công tác thu hồi nợ thuế.

Trong giai đoạn 2021 - 2025, cơ quan thuế các cấp đã ban hành khoảng 85.000 thông báo tạm hoãn xuất cảnh đối với NNT có nợ thuế với tổng số tiền nợ là gần 57.000 tỷ đồng; trong đó có khoảng 49.000 NNT không hoạt động tại địa chỉ đăng ký nhưng không thông báo đến cơ quan thuế với số nợ trên 5.900 tỷ đồng.

Qua áp dụng biện pháp này, cơ quan thuế đã thu hồi được 3.500 tỷ đồng của trên 10.000 NNT đang bị tạm hoãn xuất cảnh; riêng nhóm NNT không hoạt động tại địa chỉ đăng ký đã nộp gần 100 tỷ đồng từ 3.400 trường hợp.

Kết quả trên cho thấy biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đã tạo tác động rõ rệt trong nâng cao tính tuân thủ pháp luật thuế, đặc biệt đối với các trường hợp chây ỳ, không hoạt động tại địa chỉ đăng ký hoặc cố tình né tránh nghĩa vụ với NSNN.

2.1.6.3. Triển khai đồng bộ các biện pháp cưỡng chế thu hồi nợ thuế

Bên cạnh biện pháp tạm hoãn xuất cảnh, cơ quan thuế tiếp tục áp dụng đồng bộ các biện pháp cưỡng chế theo quy định của Luật Quản lý thuế, bao gồm: trích tiền từ tài khoản và phong tỏa tài khoản; khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu

nhập; dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu; nhập khẩu; ngừng sử dụng hóa đơn; kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên; thu tiền, tài sản do tổ chức, cá nhân khác đang giữ; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập và giấy phép hành nghề.

Việc áp dụng đồng bộ các biện pháp cưỡng chế nợ thuế có ý nghĩa quan trọng trong công tác quản lý thuế và bảo đảm kỷ cương tài chính, thể hiện trên một số khía cạnh: nâng cao tính tuân thủ pháp luật của NNT, tăng hiệu quả thu hồi nợ thuế, bảo đảm công bằng với NNT chấp hành tốt pháp luật thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thuế, góp phần xây dựng kỷ luật tài chính và môi trường kinh doanh lành mạnh.

Bảng 3.18 - Thu hồi nợ thuế giai đoạn 2021 - 2025

Năm	Kết quả thu hồi nợ (tỷ đồng)	Tăng trưởng (%)	Tổng nợ cuối năm (tỷ đồng)	Nợ có khả năng thu (tỷ đồng)	Nợ khó thu (tỷ đồng)	Nợ đang xử lý (tỷ đồng)	Tỷ lệ nợ/Tổng thu
2021	25.100	-	116.961	83.619	10.315	23.027	8,61%
2022	39.000	55,38%	158.914	111.879	20.944	26.091	10,41%
2023	49.500	26,92%	184.998	132.587	27.058	25.083	11,97%
2024	62.900	27,07%	204.489	130.232	37.868	26.389	11,47%
2025	~65.000	3,34%	238.662	169.371	44.476	24.815	10,13%
Gấp x lần so 2021	2,6 lần	-	-				Mục tiêu 2030: ≤7%

65.000 tỷ đồng Thu hồi nợ thuế năm 2025 - gấp 2,6 lần năm 2021

Tăng 3,3% so với 2024 (62.900 tỷ)

2.1.6.4. Kết quả và những khó khăn, thách thức trong công tác quản lý nợ thuế

Quản lý nợ thuế là thách thức thường trực đối với cơ quan thuế của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Trong giai đoạn 2021 - 2025, công tác quản lý nợ thuế tiếp tục được ngành Thuế chỉ đạo quyết liệt và đạt được nhiều kết quả tích cực; số thu hồi nợ tăng liên tục qua các năm.

Tuy nhiên, tình trạng nợ thuế vẫn chịu tác động của cả yếu tố khách quan và chủ quan, như: khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; vướng mắc trong việc bàn giao đất, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đất đai, bất động sản; NNT chây ỳ, cố tình kéo dài thời gian thực hiện nghĩa vụ hoặc mất khả năng thanh toán...

Về cơ cấu nợ, các khoản nợ lớn chủ yếu tập trung ở nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại các dự án bất động sản chậm triển khai hoặc vướng mắc pháp lý; nợ tiền chậm nộp phát sinh và tích lũy theo mức 0,03%/ngày; các khoản nợ của doanh nghiệp gặp khó khăn về dòng tiền, chưa có khả năng thanh toán do ảnh hưởng của giai đoạn hậu COVID-19.

Để giải quyết tình trạng nợ thuế hiện nay, đòi hỏi phải thực hiện đồng bộ các giải pháp bao gồm cả sự vào cuộc của chính quyền địa phương để giải quyết các vướng mắc về đất đai cũng như việc cơ quan thuế thực hiện đầy đủ các biện pháp đôn đốc, cưỡng chế, tạm hoãn xuất cảnh được quy định tại Luật Quản lý thuế, đồng thời tiếp tục xử lý nợ tồn đọng, khoanh nợ, xóa nợ đối với các trường hợp thực sự mất khả năng thanh toán theo quy định của Luật Quản lý thuế.

2.1.7. Giải quyết khiếu nại, tranh chấp thuế

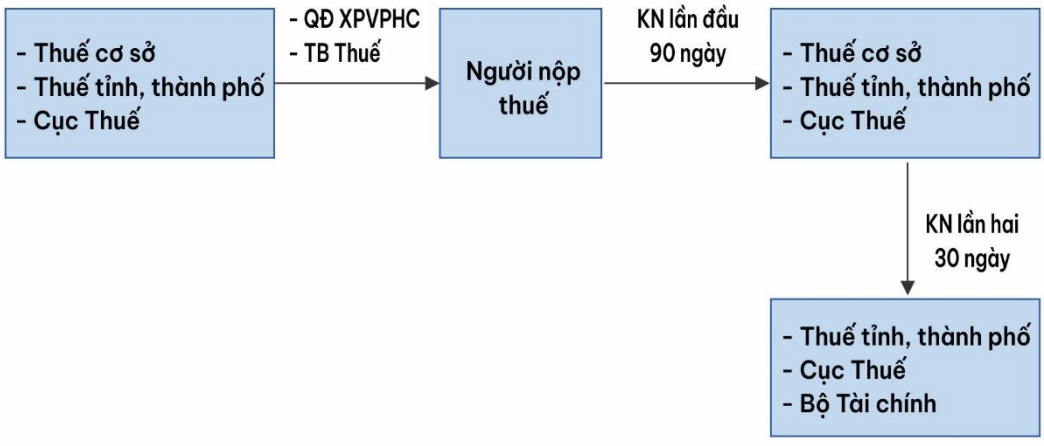
2.1.7.1. Công tác giải quyết khiếu nại

Cơ chế giải quyết khiếu nại tại cơ quan thuế các cấp được thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của NNT, đồng thời thể hiện sự minh bạch, khách quan của cơ quan quản lý thuế, góp phần ổn định môi trường kinh doanh.

Khiếu nại là việc NNT theo thủ tục do Luật Khiếu nại và Luật Quản lý thuế quy định, đề nghị cơ quan thuế có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan thuế, của người có thẩm quyền trong cơ quan thuế khi có căn cứ cho rằng quyết định đó, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích của mình.

Điểm nhấn trong công tác giải quyết khiếu nại hiện nay là sự chuyển dịch mạnh mẽ từ phương thức truyền thống sang mô hình quản trị số, đẩy mạnh công khai các bước giải quyết khiếu nại, áp dụng công nghệ dữ liệu trong xác minh và triển khai rộng rãi cơ chế tham vấn trực tiếp để nâng cao chất lượng, rút ngắn thời gian xử lý các vụ việc phức tạp.

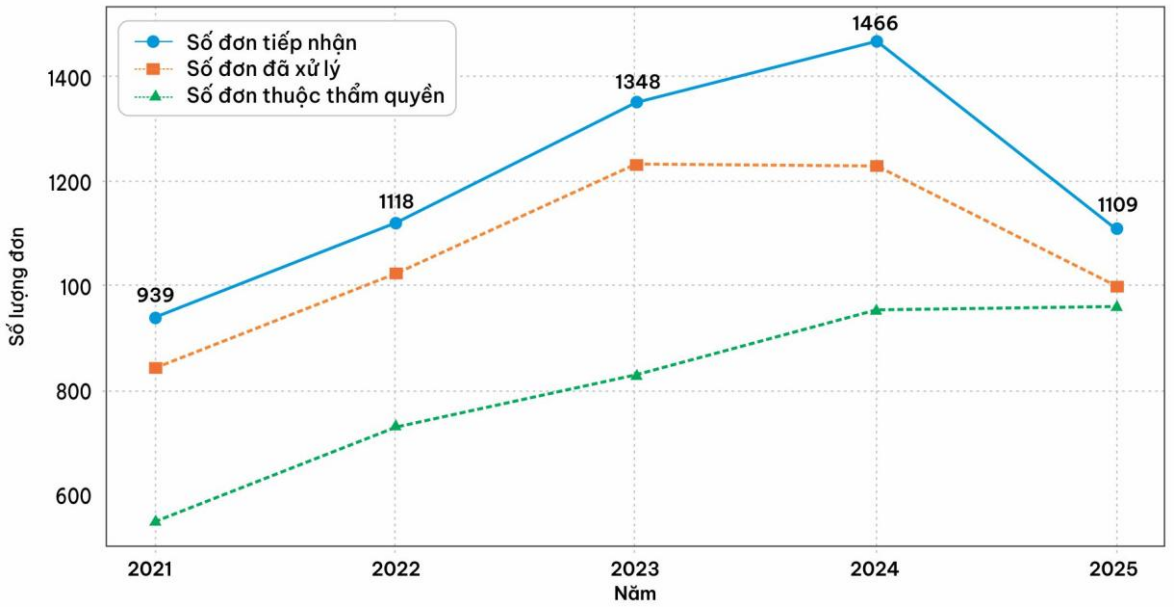
› Trình tự khiếu nại của NNT:



Việc giải quyết khiếu nại của cơ quan thuế được thực hiện qua hai cấp (lần đầu và lần hai) đối với các quyết định hành chính, hành vi hành chính (thông báo nộp thuế, quyết định truy thu, quyết định xử phạt...). Quy trình bao gồm các bước: Tiếp nhận đơn -> Thụ lý -> Xác minh nội dung khiếu nại -> Tham vấn (nếu cần thiết) -> Đối thoại ba bên -> Ban hành quyết định -> Thi hành quyết định giải quyết khiếu nại. Điểm nổi bật trong cơ chế giải quyết hiện nay là việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT, công khai quy trình, và đặc biệt là việc áp dụng rộng rãi cơ chế tham vấn trực tiếp để nâng cao chất lượng, rút ngắn thời gian giải quyết các vụ việc phức tạp.

› Công tác giải quyết khiếu nại trong giai đoạn năm 2021 - 2025:

Biểu đồ 3.19 - Mô tả công tác giải quyết khiếu nại (2021 - 2025)



Bảng 3.20 - Kết quả công tác giải quyết đơn khiếu nại giai đoạn năm 2021 - 2025

Năm	Tình hình tiếp nhận		Kết quả giải quyết	
	Số đơn tiếp nhận	Số đơn đã xử lý	Số đơn thuộc thẩm quyền	Số đơn thuộc thẩm quyền đã xử lý
2021	939	844	549	454
2022	1.118	1.022	734	688
2023	1.348	1.279	829	760
2024	1.466	1.329	954	873
2025	1.109	1.098	960	872
Tổng	**5.980**	**5.572**	**4.026**	**3.647**

Trong giai đoạn 2021 - 2025, toàn ngành Thuế đã tiếp nhận 5.980 đơn khiếu nại, từ 939 đơn năm 2021 lên 1.466 đơn năm 2024, tăng khoảng 56% sau 3 năm. Điều này cho thấy áp lực xử lý đơn thư ngày càng lớn đối với cơ quan thuế, trong đó số vụ việc khiếu nại lần hai cũng tăng đáng kể cho thấy tính chất phức tạp của các vụ việc khi NNT có xu hướng khiếu nại lên cấp cao hơn. Tuy nhiên, thông qua công tác đối thoại, hòa giải, số vụ việc người khiếu nại xin rút đơn chiếm 26% cho thấy công tác giải thích, tuyên truyền pháp luật rất quan trọng và luôn được ưu tiên, đây là thành tích đáng ghi nhận trong việc giảm tải áp lực hành chính. Người khiếu nại rút đơn vì đã hiểu rõ chính sách pháp luật, thấy việc giải quyết của cơ quan thuế là hợp tình, hợp lý.

› Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện xác minh và đối thoại

Trong bối cảnh đẩy mạnh Chương trình Chuyển đổi số quốc gia, cơ chế giải quyết khiếu nại ngành Thuế đã có sự bứt phá mạnh mẽ từ phương thức truyền thống sang mô hình quản trị số hiện đại. Việc xác minh nội dung khiếu nại hiện nay được tối ưu hóa tối đa nhờ hoạt động truy xuất, phân tích và đối chiếu tự động dựa trên Hệ thống dữ liệu tập trung của ngành Thuế, kết hợp với báo cáo của cấp cơ sở. Nhờ đó, tính xác thực của hồ sơ được kiểm tra tức thời, giảm thiểu sai sót do cảm tính và rút ngắn thời gian xử lý.

Đặc biệt, việc ứng dụng triệt để các nền tảng số đã cho phép cơ quan thuế tổ chức các buổi họp xác minh và đối thoại trực tuyến (Online Meeting) với NNT. Giải pháp này không chỉ tháo gỡ rào cản về khoảng cách địa lý mà còn tiết kiệm chi phí đi lại cho doanh nghiệp. Việc chuyển đổi sang cơ chế giải quyết khiếu nại số hóa này là minh chứng rõ nét cho mục tiêu xây dựng Chính phủ điện tử, tạo bước tiến lớn trong việc cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao chỉ số hài lòng của NNT.

› Nâng cao Hiệu quả giải quyết qua cơ chế "Tham vấn trực tiếp"

Luật Khiếu nại hiện hành cho phép thành lập Hội đồng tư vấn ở cấp lần hai, nhưng thiếu quy định cụ thể về trình tự, thủ tục. Hơn nữa, thực tế cho thấy nhiều vụ việc phức tạp xuất hiện ngay từ lần đầu (đặc biệt là các vụ việc liên quan đến đất đai, thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều cơ quan, ban ngành).

Để khắc phục hạn chế này, ngành Thuế đã chủ động kiến nghị và được Quốc hội thông qua tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14. Trên cơ sở đó, Tổng cục Thuế ban hành Quyết định số 1490/QĐ-TCT ngày 22/10/2021, chính thức thiết lập Quy chế tham vấn trực tiếp trong hoạt động giải quyết khiếu nại.

Đây là cột mốc quan trọng, mang lại những cải thiện chiến lược:

- Rút ngắn thời gian: khắc phục được vướng mắc về thời gian chờ ý kiến tham gia của các bên, góp phần đảm bảo hồ sơ giải quyết đúng hạn theo quy định.

- Khách quan, đa chiều: thành phần tham gia Hội đồng tham vấn có các các chuyên gia độc lập, luật sư, giảng viên đại học và các hiệp hội, tổ chức đại diện doanh nghiệp (VCCI, Hội doanh nghiệp vừa và nhỏ, Hội tư vấn thuế...).
- Quyết đoán và độc lập: Hội đồng tham vấn hoạt động theo hình thức bỏ phiếu kín và nguyên tắc biểu quyết theo đa số, nâng cao tính chịu trách nhiệm của các thành viên của Hội đồng.
- Minh bạch trong việc ra quyết định: Giúp Thủ trưởng cơ quan thuế có cơ sở vững chắc để ban hành quyết định giải quyết cuối cùng.

Ban hành Quy chế tham vấn trực tiếp không chỉ nâng cao chất lượng giải quyết khiếu nại mà còn thể hiện sự nghiêm túc của ngành Thuế trong việc tuân thủ pháp luật, cải thiện môi trường kinh doanh, giảm thiểu tranh chấp và củng cố niềm tin của NNT.

Trong giai đoạn tới, ngành Thuế tiếp tục đẩy mạnh tiến trình số hóa toàn diện thông qua việc tối ưu hóa trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong công tác giải quyết khiếu nại, hướng đến 100% hồ sơ được giải quyết đúng thời hạn.

2.1.7.2. Công tác tố tụng hành chính về thuế

Trong bối cảnh cải cách quản lý thuế theo hướng hiện đại, minh bạch và lấy NNT làm trung tâm phục vụ, công tác tố tụng hành chính về thuế ngày càng có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm tính đúng đắn của hoạt động quản lý nhà nước về thuế, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, NNT và cơ quan thuế. Đây không chỉ là hoạt động xử lý tranh chấp hành chính đơn thuần mà còn là cơ chế phản hồi pháp lý quan trọng nhằm kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý của các quyết định hành chính thuế trong thực tiễn thi hành pháp luật.

Giai đoạn 2021 - 2025 ghi nhận xu hướng gia tăng các vụ án hành chính liên quan đến thuế, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực hoàn thuế GTGT, ưu đãi thuế TNDN, xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn, truy thu thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và các tranh chấp liên quan đến giao dịch liên kết, TMĐT, kinh doanh nền tảng số. Sự gia tăng này phản ánh quá trình mở rộng quy mô quản lý, mức độ phức tạp ngày càng cao của hoạt động kinh tế, cũng như yêu cầu ngày càng lớn về tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và chuẩn hóa hoạt động công vụ của cơ quan thuế.

Để đáp ứng yêu cầu đó, cơ quan thuế đã từng bước kiện toàn cơ chế tham gia tố tụng hành chính theo hướng chuyên nghiệp, thống nhất và tăng cường kiểm soát pháp lý ngay từ khâu ban hành quyết định hành chính. Công tác rà soát hồ sơ, đối thoại với NNT, kiểm tra căn cứ pháp lý và đánh giá rủi ro tố tụng được chú trọng hơn trước khi ban hành các quyết định xử lý về thuế. Đồng thời, cơ quan thuế tăng cường phối hợp giữa các bộ phận nghiệp vụ, pháp chế, thanh tra, kiểm tra và quản lý nợ nhằm bảo đảm tính đồng bộ trong quá trình xử lý vụ việc, hạn chế phát sinh tranh chấp và nâng cao chất lượng ban hành quyết định hành chính.

Trong hoạt động tố tụng hành chính, cơ quan thuế thực hiện đầy đủ trách nhiệm tham gia tố tụng theo quy định của Luật Tố tụng hành chính; chủ động cung cấp hồ sơ, tài liệu, chứng cứ; tham gia đối thoại, tranh tụng tại Tòa án và thi hành nghiêm túc các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Thông qua quá trình xét xử, nhiều vấn đề pháp lý mới phát sinh trong quản lý thuế đã được làm rõ, góp phần hoàn thiện nhận thức pháp lý, nâng cao chất lượng áp dụng pháp luật và từng bước hình thành thực tiễn xét xử trong lĩnh vực thuế. Nhiều bản án hành chính đã trở thành nguồn tham khảo quan trọng trong quá trình hướng dẫn nghiệp vụ, xử lý các tình huống pháp lý tương tự và hoàn thiện cơ chế quản lý thuế theo hướng chuẩn hóa, minh bạch hơn.

Song song với đó, ngành Thuế tăng cường công tác tổng hợp, phân tích các vụ án hành chính về thuế để nhận diện các nhóm rủi ro pháp lý phổ biến, từ đó hoàn thiện quy trình nghiệp vụ và nâng cao chất lượng quản lý. Các vụ việc có tính chất phức tạp, liên quan đến hoàn thuế GTGT đối với hàng xuất khẩu, giao dịch xuyên biên giới, ưu đãi đầu tư, TMĐT, chuyển giá và kinh tế số đã trở thành nguồn thực tiễn quan trọng phục vụ quá trình hoàn thiện chính sách pháp luật thuế trong giai đoạn mới. Việc sử dụng dữ liệu điện tử, HĐĐT, dữ liệu ngân hàng và các CSDL liên thông cũng từng bước nâng cao khả năng chứng minh, đối chiếu và bảo vệ quan điểm xử lý của cơ quan thuế trong quá trình tố tụng.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng pháp lý và kỹ năng tham gia tố tụng cho công chức thuế được đẩy mạnh trong toàn ngành. Đội ngũ công chức làm công tác pháp chế và tố tụng từng bước được chuyên môn hóa, góp phần nâng cao chất lượng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước trong các vụ án hành chính về thuế. Bên cạnh đó, việc ứng dụng CNTT trong quản lý hồ sơ tố tụng, theo dõi bản án hành chính và tổng hợp CSDL pháp lý đang được triển khai nhằm nâng cao hiệu quả quản trị, trách nhiệm giải trình của cơ quan thuế và phù hợp với các chuẩn mực quản trị thuế quốc tế như TADAT.

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả tích cực, công tác tố tụng hành chính về thuế vẫn đối mặt với không ít khó khăn, thách thức. Một số vụ án có tính chất đặc biệt phức tạp, liên quan đồng thời đến nhiều lĩnh vực pháp luật như đầu tư, đất đai, kế toán, hải quan, doanh nghiệp và các cam kết quốc tế về thuế; trong khi năng lực chuyên sâu về tranh tụng và xử lý chứng cứ điện tử giữa các địa phương còn chưa đồng đều. Ngoài ra, sự phát triển nhanh của kinh tế số, tài sản số và các mô hình kinh doanh xuyên biên giới tiếp tục đặt ra yêu cầu hoàn thiện khung pháp lý và nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ công chức tham gia tố tụng.

Trong thời gian tới, cùng với xu hướng hội nhập quốc tế sâu rộng và chuyển đổi số toàn diện, tính chất tranh chấp hành chính về thuế được dự báo sẽ ngày càng đa dạng và phức tạp hơn. Ngành Thuế sẽ tiếp tục hoàn thiện cơ chế pháp lý, nâng cao năng lực tranh tụng, tăng cường đối thoại và phòng ngừa rủi ro pháp lý ngay từ quá trình quản lý thuế; đồng thời đẩy mạnh xây dựng CSDL án lệ, tình huống pháp lý điển hình và hệ thống hỗ trợ pháp lý nội bộ phục vụ công tác quản trị rủi ro. Mục tiêu hướng tới là xây dựng nền quản trị thuế hiện đại không chỉ hiệu quả trong huy động nguồn thu mà còn bảo đảm nguyên tắc pháp quyền,

minh bạch, công bằng và nâng cao niềm tin của NNT đối với hệ thống pháp luật và cơ quan quản lý thuế.

2.2. Đánh giá chung quy trình quản lý thuế

Quy trình quản lý thuế tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 đã đạt mức điện tử hóa và tự động hóa cao nhất trong lịch sử ngành Thuế. Toàn bộ sáu khâu từ đăng ký, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế, thanh tra, kiểm tra đến cưỡng chế đều được vận hành chủ yếu qua nền tảng số - với tỷ lệ tuân thủ nộp tờ khai đúng hạn đạt 98,48% (vượt mục tiêu Chiến lược 2030), thu hồi nợ tăng 2,6 lần và số tăng thu qua thanh tra kiểm tra gấp đôi so năm 2021.

Bảng 3.21 - Tổng hợp chỉ số hiệu quả quy trình quản lý thuế 2025 so với mục tiêu

Khâu quản lý	Chỉ số chính (2025)	Mục tiêu 2030
Đăng ký thuế	1.017.056 doanh nghiệp hoạt động; kết nối CSDL QG	100% kết nối
Kê khai điện tử	99,38% doanh nghiệp; 98,61% nộp đúng hạn	Tỷ lệ tờ khai nộp đúng hạn của doanh nghiệp đạt tối thiểu 98%, của cá nhân đạt 85%
Nộp thuế điện tử	1.011.853 doanh nghiệp (>99%); 60 ngân hàng thương mại liên kết	100%
Hoàn thuế GTGT	Đã hoàn 151.352 tỷ đồng	Hoàn thuế bằng phương thức điện tử đối với doanh nghiệp, tổ chức tối thiểu 98%; cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế tối thiểu 85%; giải quyết đúng hạn tối thiểu 98%.
Thanh tra, kiểm tra	72.207 cuộc; 27.672 tỷ đồng tăng thu	Tập trung rủi ro
Quản lý nợ	65.000 tỷ đồng thu hồi nợ	Nợ/Thu ≤7%
Hài lòng người nộp thuế	92,3%	≥90% (2025)

3. Công tác tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế

3.1. Tổng quan công tác tuyên truyền và hỗ trợ NNT

Công tác tuyên truyền hỗ trợ được tổ chức vận hành theo mô hình như sau:

- Tại Cục Thuế (Trung ương): Ban hành Kế hoạch thông tin tuyên truyền hàng năm; điều phối chương trình quốc gia; quản lý quan hệ với các đài truyền hình, báo đài lớn; triển khai các đề án trọng tâm.
- Tại Thuế tỉnh/thành phố: Triển khai kế hoạch tuyên truyền theo chỉ đạo; tổ chức hội nghị đối thoại doanh nghiệp địa phương; quản lý hỗ trợ NNT tại

bộ phận một cửa. Trong đó, trên địa bàn hành chính phường/xã, cơ quan thuế có Thuế cơ sở hỗ trợ trực tiếp hộ kinh doanh và cá nhân; triển khai tuyên truyền trên mạng xã hội địa phương (Zalo, Facebook); tiếp nhận và giải đáp vướng mắc hàng ngày.

3.2. Công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế giai đoạn 2021 - 2025

3.2.1. Kết quả thực hiện mục tiêu Chiến lược cải cách hệ thống thuế

Giai đoạn 2021 - 2025, công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT được ngành Thuế triển khai đồng bộ theo định hướng của Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, gắn với yêu cầu cải cách TTHC, chuyển đổi số và xây dựng nền hành chính thuế hiện đại, công khai, minh bạch, lấy NNT làm trung tâm phục vụ. Các nhiệm vụ tuyên truyền, hỗ trợ được triển khai thống nhất từ cơ quan thuế trung ương đến địa phương, bảo đảm kịp thời phổ biến chính sách pháp luật thuế, hỗ trợ NNT tiếp cận và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế trong bối cảnh nhiều chính sách thuế mới được ban hành, đồng thời thích ứng linh hoạt với tác động của dịch COVID-19 và yêu cầu chuyển đổi số quốc gia.

Trong giai đoạn này, ngành Thuế đã hoàn thành và vượt nhiều chỉ tiêu quan trọng theo Chiến lược cải cách hệ thống thuế. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Bảng 3.22 - Kết quả thực hiện chỉ tiêu theo Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2021 - 2025

Chỉ tiêu / Nội dung	Kết quả 2021 - 2025
Tỷ lệ văn bản quy phạm pháp luật thuế mới được tuyên truyền đúng quy định	**100%**
Tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp trực tuyến toàn trình và tích hợp Cổng DVCQG	**100% (mục tiêu: ≥80%)**
Tỷ lệ hỗ trợ NNT qua phương thức điện tử	**>80% (mục tiêu: ≥70%)**
Tỷ lệ hỗ trợ đúng hạn trên tổng số lượt đề nghị hỗ trợ	**>80% (mục tiêu: ≥70%)**
Tỷ lệ hồ sơ TTHC xử lý hoàn toàn trực tuyến	**>85% (mục tiêu: ≥50%)**
Tỷ lệ hồ sơ đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông bằng phương thức điện tử	**100%**
Tỷ lệ hồ sơ đất đai hộ gia đình, cá nhân thực hiện liên thông điện tử	**70%**
Mức độ hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính thuế	**92,9%**
Mức độ hài lòng về sự phục vụ của cơ quan thuế	**92,3%**

Các kết quả trên cho thấy công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT đã có bước chuyển biến mạnh mẽ cả về chất lượng phục vụ, mức độ ứng dụng CNTT và khả năng đáp ứng yêu cầu của NNT trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia.

3.2.2. Kết quả công tác tuyên truyền chính sách pháp luật thuế

Trong giai đoạn 2021 - 2025, ngành Thuế đã triển khai đồng bộ, toàn diện nhiều giải pháp đổi mới công tác tuyên truyền chính sách pháp luật thuế theo hướng hiện đại, đa nền tảng, lấy NNT làm trung tâm phục vụ và gắn với yêu cầu cải cách, hiện đại hóa công tác quản lý thuế.

Ngành Thuế đã chủ động xây dựng và triển khai các kế hoạch tuyên truyền chính sách pháp luật thuế theo từng giai đoạn trước khi ban hành, trong quá trình triển khai và sau khi chính sách có hiệu lực; đồng thời tăng cường truyền thông chính sách ngay từ giai đoạn xây dựng văn bản quy phạm pháp luật nhằm tạo sự đồng thuận xã hội và nâng cao hiệu quả thực thi chính sách.

Nội dung tuyên truyền tập trung vào các chính sách lớn, có tác động trực tiếp đến người dân và doanh nghiệp, đặc biệt là Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành; chính sách HĐĐT và HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền; quản lý thuế đối với TMĐT, kinh doanh trên nền tảng số và livestream bán hàng; quản lý thuế hộ, cá nhân kinh doanh; chính sách sử dụng số định danh cá nhân thay MST từ ngày 01/7/2025; chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế hỗ trợ doanh nghiệp và người dân phục hồi sau đại dịch COVID-19; chính sách thuế tối thiểu toàn cầu; cải cách TTHC thuế; chuyển đổi số ngành Thuế; các dịch vụ thuế điện tử như eTax, eTax Mobile, cổng thông tin TMĐT và cổng thông tin dành cho nhà cung cấp nước ngoài; đồng thời tăng cường tuyên truyền cảnh báo các hành vi gian lận hóa đơn, trốn thuế và vi phạm pháp luật thuế; hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi mô hình từ khoán sang kê khai; ...

Công tác tuyên truyền được triển khai đồng bộ trên nhiều phương tiện thông tin đại chúng và nền tảng số. Ngành Thuế duy trì phối hợp chặt chẽ với Đài Truyền hình Việt Nam triển khai chương trình "Thuế và đời sống" và các chuyên mục "Thuế Nhà nước" trên các đài truyền hình Thông tấn xã Việt Nam, Truyền hình Nhân dân, Truyền hình Quốc hội, VTC,... Tại các Cục Thuế địa phương đã chủ động phối hợp với các đài truyền hình địa phương để thực hiện đưa tin, phóng sự về hoạt động của cơ quan thuế; tổ chức nhiều buổi tọa đàm, hướng dẫn về chính sách thuế.

Triển khai tuyên truyền với các kênh của Đài Tiếng nói Việt Nam (Kênh VOV1, VOV2, VOVGT) với các tin/bài về chính sách thuế được phát sóng trong khung giờ cao điểm tại các chuyên mục "Đối thoại - Chuyên gia của bạn"; "Tiêu điểm", "Cầm tay chỉ luật"..., trong đó nhiều chương trình tọa đàm, đối thoại đã phát sóng, nhận được sự quan tâm của đông đảo thính giả. Đặc biệt là các chương trình phát sóng trên VOVGT nhận được nhiều sự quan tâm của thính giả do phát sóng trên giờ vàng. Tại các địa phương, cơ quan thuế chủ động phối hợp với đài

phát thanh truyền hình của tỉnh, đài truyền thanh của các xã/phường để mở các chuyên mục định kỳ phát sóng tuyên truyền về thuế.

Trong giai đoạn 2021 - 2025, ngành Thuế thường xuyên phối hợp với hệ thống báo chí trung ương và chuyên ngành để đẩy mạnh tuyên truyền chính sách pháp luật thuế, cải cách TTHC thuế và chuyển đổi số ngành Thuế. Hàng năm, ngành Thuế đều chủ động cung cấp thông tin, phối hợp với khoảng 20 - 30 cơ quan báo chí, báo điện tử và tạp chí để đăng tải tin, bài, thông điệp, phóng sự tuyên truyền về thuế; đồng thời phối hợp với nhiều báo, tạp chí chuyên ngành để cung cấp, phổ biến các sản phẩm truyền thông phục vụ công tác tuyên truyền nội bộ trong toàn ngành Thuế. Tại địa phương, cơ quan thuế cũng phối hợp với các báo của tỉnh mở chuyên mục và thường xuyên đăng tải các thông tin tuyên truyền về chính sách thuế mới, về kết quả và hoạt động của ngành thuế. Trong giai đoạn 2021 - 2025, đã có hàng chục nghìn tin, bài, phóng sự và chuyên đề về thuế được đăng tải trên các báo, tạp chí trung ương và địa phương, góp phần nâng cao hiệu quả truyền thông chính sách pháp luật thuế đến người dân và doanh nghiệp.

Cùng với hình thức tuyên truyền truyền thống, ngành Thuế đẩy mạnh truyền thông trên môi trường số thông qua Cổng thông tin điện tử ngành Thuế, Facebook, Zalo, Fanpage, Youtube và các nền tảng số khác. Cổng thông tin điện tử ngành Thuế tiếp tục là kênh tuyên truyền, hỗ trợ trọng tâm, thường xuyên cập nhật chính sách thuế mới, văn bản hướng dẫn, giải đáp vướng mắc của NNT, thông cáo báo chí và thông tin về hoạt động quản lý thuế. Trong giai đoạn 2021 - 2025, hệ thống Cổng thông tin điện tử ngành Thuế đã đăng tải hàng trăm nghìn tin, bài, ảnh, video, podcast, văn bản và sản phẩm truyền thông về chính sách, TTHC thuế và các hoạt động nổi bật của ngành. Đồng thời, ngành Thuế xây dựng và duy trì nhiều chuyên mục chuyên đề như phòng chống mua bán hóa đơn, hỗ trợ hộ kinh doanh TMĐT, eTax Mobile nhằm hỗ trợ NNT tiếp cận thuận lợi các dịch vụ thuế điện tử và nâng cao nhận thức chấp hành pháp luật thuế.

Ngành Thuế tiếp tục duy trì hiệu quả công tác tuyên truyền trực quan thông qua hệ thống tờ rơi, tờ gấp, pano, áp phích, băng rôn, tài liệu hướng dẫn và các ấn phẩm tuyên truyền chuyên đề về chính sách thuế, HĐĐT, TMĐT, cải cách TTHC thuế và dịch vụ thuế điện tử. Trong giai đoạn 2021 - 2025, cơ quan thuế các cấp đã biên tập, phát hành và cấp phát hàng triệu tờ rơi, tài liệu, ấn phẩm tuyên truyền phục vụ người dân, doanh nghiệp và hộ kinh doanh tại bộ phận "Một cửa", hội nghị tập huấn, hội nghị đối thoại, trung tâm hành chính công, chợ, tuyến phố kinh doanh và địa bàn cơ sở.

Đồng thời ngành Thuế đẩy mạnh biên tập, sản xuất nhiều sản phẩm tuyên truyền hiện đại, trực quan như infographic, motion graphic, video clip, podcast, sổ tay thuế điện tử, tài liệu hỏi - đáp, cẩm nang hướng dẫn và các sản phẩm truyền thông số phục vụ tuyên truyền chính sách thuế, HĐĐT, TMĐT và chuyển đổi số ngành Thuế.

Các sản phẩm tuyên truyền được thiết kế theo hướng ngắn gọn, dễ hiểu, dễ tiếp cận, phù hợp với từng nhóm đối tượng NNT và được lan tỏa rộng rãi trên các nền tảng số.

Song song với đó, nhiều Thuế tỉnh, thành phố đã chủ động xây dựng các trang Facebook, Fanpage, Zalo và kênh Youtube chính thức để đăng tải infographic, video hướng dẫn, livestream giải đáp chính sách thuế và thông tin hỗ trợ NNT. Các nền tảng mạng xã hội đã góp phần nâng cao tính tương tác, lan tỏa nhanh chóng thông tin chính sách thuế, đồng thời hỗ trợ NNT tiếp cận kịp thời các hướng dẫn, cảnh báo rủi ro và dịch vụ thuế điện tử trên môi trường số.

Đặc biệt, trong năm 2025, ngành Thuế triển khai nhiều chiến dịch truyền thông trọng điểm phục vụ công tác quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh chuyển đổi từ phương pháp khoán sang kê khai. Nội dung tuyên truyền tập trung hướng dẫn sử dụng HĐĐT, kê khai điện tử, eTax Mobile và thực hiện nghĩa vụ thuế trên môi trường số; đồng thời triển khai đa dạng các hình thức tuyên truyền như hội nghị đối thoại, tập huấn, tuyên truyền lưu động tại chợ, tuyến phố kinh doanh và mô hình hỗ trợ "cầm tay chỉ việc".

Ngành Thuế tăng cường phối hợp với Uỷ ban nhân dân xã, phường, tổ dân phố, hội phụ nữ, đoàn thanh niên, ban quản lý chợ và các tổ chức đoàn thể để phổ biến chính sách đến từng hộ kinh doanh; đồng thời xây dựng "Sổ tay thuế dành cho công chức cấp xã" và tổ chức đào tạo, tập huấn cho hơn 16 nghìn cán bộ, công chức cấp xã nhằm nâng cao hiệu quả phối hợp trong công tác quản lý thuế tại cơ sở. Bên cạnh đó, ngành Thuế đã biên tập và phát hành nhiều cẩm nang điện tử, sổ tay thuế điện tử, infographic, video hướng dẫn và tài liệu hỏi - đáp; đặc biệt xây dựng 03 bộ sổ tay thuế điện tử dành cho chủ doanh nghiệp, kế toán trưởng và hộ, cá nhân kinh doanh, tích hợp AI hỗ trợ giải đáp vướng mắc và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử ngành Thuế.

TV

Truyền hình - Kênh chủ lực

- Chuyên mục "Thuế và Đời sống" (VTV1, phát lại VTV3) thực hiện mỗi tuần 1 số vào thứ 2 hàng tuần (52 chương trình/năm). Thực hiện và duy trì hàng năm.
- Chuyên mục "Thuế Nhà nước" trên các kênh truyền hình khác thực hiện đều theo tháng, trung bình khoảng 50 chương trình/năm.
- Các kênh truyền hình địa phương thực hiện khoảng 3.000 tin, bài, chuyên mục/năm.

Phát thanh - Giờ vàng thính giả

- Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV, VOV2, VOVGT thực hiện trên các chuyên mục "Đối thoại - Chuyên gia của bạn"; "Tiêu điểm", "Cầm tay chỉ luật"... Thực hiện khoảng 500-600 chương trình/năm.
- Tuyên truyền trên các Đài phát thanh tại các địa phương trên toàn quốc trung bình 70.000 tin, chuyên mục/năm.

Báo chí - Mạng lưới truyền thông từ trung ương đến địa phương

- Triển khai tuyên truyền trên các báo, tạp chí (báo giấy, báo điện tử) trong và ngoài ngành tài chính; từ trung ương đến địa phương
- Phối hợp với khoảng 20-30 đầu báo tại trung ương với trung bình 3.000 tin, bài/năm.
- Tại cơ quan thuế địa phương, phối hợp đăng tải khoảng 6.000 tin, bài, chuyên mục/năm.

Trang thông tin điện tử - Trung tâm số

Trang TTĐT ngành Thuế đã viết và đăng tải hàng chục ngàn tin, bài, video clip tuyên truyền về chính sách, TTHC thuế và phản ánh các hoạt động nổi bật của ngành.

Mạng xã hội & Livestream - Kênh số đột phá

Đẩy mạnh tuyên truyền trên nền tảng số (Zalo, fanpage, youtube,..) ngành Thuế để đăng tải các sản phẩm tuyên truyền và thu hút hàng chục ngàn người theo dõi.

Chatbot AI - Kênh hỗ trợ thế hệ mới

Trợ lý ảo Cục Thuế Hà Nội (ra mắt cuối 11/2024): gần 30.000 lượt hỏi/đáp. Tích hợp mẫu biểu TTHC, clip hướng dẫn, hoạt động 24/7 qua Cổng TTĐT và Zalo.

3.2.3. Kết quả công tác hỗ trợ người nộp thuế

Song song với công tác tuyên truyền, giai đoạn 2021 - 2025, ngành Thuế đã triển khai toàn diện các giải pháp hỗ trợ NNT theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, công khai, minh bạch và lấy NNT làm trung tâm phục vụ. Công tác hỗ trợ được tổ chức thống nhất trong toàn ngành, đồng thời phát huy tính chủ động, linh hoạt của cơ quan thuế các cấp nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu hỗ trợ ngày càng đa dạng của người dân và doanh nghiệp trong bối cảnh đẩy mạnh chuyển đổi số và cải cách TTHC thuế.

Ngành Thuế tiếp tục duy trì và vận hành hiệu quả hệ thống 479 kênh thông tin hỗ trợ NNT; đồng thời triển khai đồng bộ nhiều phương thức hỗ trợ như hỗ trợ trực tiếp tại bộ phận "Một cửa", hỗ trợ qua điện thoại, email, văn bản, Cổng thông tin điện tử, mạng xã hội, hội nghị trực tuyến, livestream giải đáp chính sách, hệ thống hỏi - đáp điện tử, chatbot AI và đại lý thuế. Thông qua các kênh hỗ trợ này, cơ quan thuế các cấp đã tiếp nhận, giải đáp và xử lý hàng triệu lượt yêu cầu hỗ trợ liên quan đến chính sách thuế, HĐĐT, khai - nộp - hoàn thuế điện tử, đăng ký thuế, quyết toán thuế, TMĐT, eTax, eTax Mobile và các TTHC thuế khác.

Trong giai đoạn chịu tác động của dịch COVID-19, ngành Thuế đã chủ động chuyển mạnh từ phương thức hỗ trợ trực tiếp sang hỗ trợ trực tuyến; qua đó vừa bảo đảm yêu cầu phòng, chống dịch bệnh, vừa duy trì hiệu quả hỗ trợ NNT trên phạm vi toàn quốc. Nhiều hình thức hỗ trợ mới được triển khai và mở rộng như livestream giải đáp chính sách, hỗ trợ trực tuyến qua nền tảng số, gửi email và tin nhắn Zalo hướng dẫn chính sách, hỗ trợ qua Fanpage và hệ thống hỏi - đáp điện tử, góp phần tăng khả năng tiếp cận thông tin chính sách thuế của người dân và doanh nghiệp.

Cơ quan thuế các địa phương đã chủ động đổi mới phương thức hỗ trợ theo hướng đa nền tảng và tăng cường tương tác với NNT. Nhiều Thuế tỉnh, thành phố xây dựng và vận hành hiệu quả các kênh Facebook, Fanpage, Zalo, Youtube chính thức để đăng tải thông tin chính sách, infographic, video hướng dẫn, livestream giải đáp vướng mắc và cảnh báo rủi ro về thuế. Đồng thời, cơ quan thuế các cấp thường xuyên tổ chức hội nghị đối thoại với NNT, tập huấn chuyên đề, "Tháng hỗ trợ quyết toán thuế", "Tuần lễ hỗ trợ quyết toán thuế", hỗ trợ lưu động tại địa bàn cơ sở và hỗ trợ ngoài giờ hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho NNT trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trong những năm qua, ngành Thuế thường xuyên tổ chức hội nghị tập huấn, hội nghị đối thoại doanh nghiệp, hội nghị hỗ trợ hộ kinh doanh, chương trình hỗ trợ quyết toán thuế và các chương trình hỗ trợ trực tuyến trên phạm vi toàn quốc. Trong giai đoạn 2021 - 2025, toàn ngành đã tổ chức hàng nghìn hội nghị đối thoại, tập huấn với hàng trăm nghìn lượt NNT tham gia, qua đó kịp thời phổ biến chính sách mới, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và nâng cao mức độ tuân thủ pháp luật thuế.

Ngành Thuế cũng tăng cường phối hợp với Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức các hội nghị đối thoại với doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc và tại nhiều địa phương; đồng thời phối hợp với Đại sứ quán Hàn Quốc, Đại sứ quán Nhật Bản, các hiệp hội doanh nghiệp Hàn Quốc, Nhật Bản và nhiều tổ chức doanh nghiệp quốc tế để tổ chức các chương trình đối thoại, phổ biến chính sách và giải đáp vướng mắc cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam. Các chương trình đối thoại đã góp phần tăng cường tính minh bạch trong thực thi chính sách thuế, nâng cao chất lượng phục vụ NNT và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh.

Hàng năm, ngành Thuế tổ chức các chương trình hỗ trợ quyết toán thuế TNDN, TNCN theo hình thức trực tuyến và kết hợp trực tiếp - trực tuyến nhằm hỗ trợ NNT thực hiện quyết toán thuế đúng quy định. Trong giai đoạn 2021 - 2025, toàn ngành đã tổ chức hàng trăm chương trình hỗ trợ quyết toán thuế trực tuyến, thu hút hàng triệu lượt truy cập, theo dõi và tương tác trên các nền tảng điện tử; hỗ trợ giải đáp hàng nghìn câu hỏi, vướng mắc liên quan đến quyết toán thuế, HĐĐT và thủ tục thuế điện tử. Các Thuế tỉnh, thành phố đồng thời triển khai "Tháng hỗ trợ quyết toán thuế", "Tuần lễ hỗ trợ quyết toán thuế", các tổ hỗ trợ lưu động và hỗ trợ ngoài giờ hành chính nhằm hỗ trợ tối đa cho NNT trong kỳ quyết toán.

Ngành Thuế tiếp tục mở rộng hỗ trợ điện tử thông qua hệ thống thuế điện tử, eTax Mobile, cổng thông tin TMĐT, cổng thông tin dành cho nhà cung cấp nước ngoài và các nền tảng hỗ trợ số; đồng thời đẩy mạnh ứng dụng CNTT và trí tuệ nhân tạo trong công tác hỗ trợ NNT thông qua việc xây dựng CSDL tri thức thuế, triển khai chatbot AI hỗ trợ 24/7, chuẩn hóa hệ thống hỏi - đáp điện tử, phát triển video hướng dẫn trực quan, tài liệu điện tử và tích hợp biểu mẫu điện tử trên các nền tảng hỗ trợ. Việc ứng dụng công nghệ số đã góp phần nâng cao tốc độ phản hồi, giảm thời gian xử lý, giảm chi phí tuân thủ và mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ thuế điện tử cho người dân và doanh nghiệp.

Để hỗ trợ hộ kinh doanh thích ứng với phương thức quản lý thuế mới và tạo sự đồng thuận trong quá trình chuyển đổi từ thuế khoán sang tự kê khai, ngành Thuế đã đổi mới toàn diện công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT theo hướng lấy NNT làm trung tâm, đa dạng hóa hình thức hỗ trợ và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số.

Đặc biệt, trong năm 2025, ngành Thuế triển khai Kế hoạch "60 ngày cao điểm chuyển đổi mô hình từ thuế khoán sang kê khai đối với hộ kinh doanh", qua đó hỗ trợ trực tiếp trên 2 triệu hộ kinh doanh trên toàn quốc; tổ chức các tổ công tác tại cơ sở; phối hợp tuyên truyền tại chợ, tuyến phố thương mại và đẩy mạnh hỗ trợ trực tuyến qua livestream, mạng xã hội, chatbot, đường dây nóng và các nền tảng số. Cơ quan thuế đã phát hành hơn 463 nghìn ấn phẩm tuyên truyền, tổ chức khoảng 2.500 chương trình hỗ trợ và thiết lập trên 1.500 điểm hỗ trợ lưu động.

Ngành Thuế đã xây dựng các nền tảng hỗ trợ điện tử như chuyên mục "Cẩm nang hỗ trợ NNT", Cổng thông tin thuế hỗ trợ doanh nghiệp và NNT tại địa chỉ

https://hotronnt.gdt.gov.vn và Cổng trải nghiệm dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại địa chỉ *https://dichvucong.gdt.gov.vn*.

Các nền tảng này hỗ trợ NNT thực hiện toàn bộ quy trình quản lý thuế theo phương thức điện tử, từ đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế đến hoàn thuế, qua đó giúp hộ kinh doanh từng bước làm quen với phương thức tự kê khai, tự nộp thuế trong môi trường số.

Bên cạnh đó, ngành Thuế tiếp tục tăng cường công tác quản lý, giám sát hoạt động đại lý thuế; tổ chức thi, cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế theo quy định; đồng thời đẩy mạnh tuyên truyền, hỗ trợ phát triển hệ thống đại lý thuế nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ NNT. Công tác quản lý và phát triển đại lý thuế từng bước được chuẩn hóa, góp phần hỗ trợ NNT tiếp cận thuận lợi các dịch vụ tư vấn, kê khai, quyết toán và thực hiện TTHC thuế theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại.

880 Đại lý thuế

Số đại lý thuế đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ
(Tính đến 31/12/2025)

1.964 Nhân viên

Số nhân viên đại lý thuế đang hành nghề
(Tính đến 31/12/2025)

Bảng 3.23 - Tổng hợp kết quả công tác hỗ trợ người nộp thuế giai đoạn 2021 - 2025

Kênh/ Hình thức hỗ trợ	Từ 2021 - 2025	Ghi chú
Hỗ trợ trực tiếp tại bộ phận Một cửa	Trên 3 triệu lượt	Tiếp nhận và giải quyết TTHC trực tiếp
Hỗ trợ qua 479 Kênh điện tử	Khoảng 25.000 lượt	Tỷ lệ trả lời trung bình đạt khoảng trên 90%
Hỗ trợ qua Email	Hàng chục triệu lượt	Kênh phủ rộng nhất; bao gồm gửi văn bản chính sách
Hỗ trợ qua nền tảng mạng xã hội	Gần 2 triệu lượt	Tăng mạnh; phổ biến tại các tỉnh, thành phố lớn; Tương tác trực tiếp với NNT
Hỗ trợ qua điện thoại	70.000 - 80.000 lượt	Kênh truyền thống vẫn được duy trì
Tập huấn cho NNT	Khoảng trên 3.500 lớp / 800.000 lượt người	Tập trung: eTax Mobile, HĐĐT, TMĐT, hộ kinh doanh; cả trực tuyến và trực tiếp
Đối thoại với NNT	Khoảng 3.200 buổi / 600.000 lượt người	Bao gồm hội nghị VCCI, doanh nghiệp Hàn Quốc, và các hội nghị tập huấn toàn ngành cả trực tuyến và trực tiếp
TỔNG lượt hỗ trợ (ước tính)	**Hơn 10 triệu lượt**	Đa kênh; tỷ lệ hỗ trợ qua phương thức điện tử đạt 80%

- Giai đoạn 2021 - 2025 đánh dấu bước chuyển mạnh mẽ của ngành Thuế trong đổi mới công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT theo hướng số hóa, hiện đại, đa nền tảng và lấy NNT làm trung tâm.
- Các hoạt động được triển khai chủ động, chuyên nghiệp, bám sát thực tiễn và phù hợp xu hướng chuyển đổi số quốc gia, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế và tăng cường tính tuân thủ tự nguyện.
- Định hướng giai đoạn tới: tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo, mở rộng hỗ trợ NNT vùng sâu vùng xa, nâng cao trải nghiệm số và xây dựng nền hành chính thuế hiện đại, công khai, minh bạch, thân thiện.

3.2.4. Kết quả biểu dương, khen thưởng người nộp thuế

Công tác khen thưởng NNT được ngành Thuế triển khai kịp thời, công khai, minh bạch, qua đó ghi nhận, tôn vinh các tổ chức, cá nhân chấp hành tốt chính sách, pháp luật thuế và có nhiều đóng góp cho NSNN. Việc biểu dương, khen thưởng NNT không chỉ tạo động lực nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật thuế mà còn góp phần lan tỏa văn hóa kinh doanh minh bạch, trách nhiệm và phát triển bền vững trong cộng đồng doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

Thông qua công tác khen thưởng, ngành Thuế tiếp tục khẳng định vai trò đồng hành cùng NNT, lấy sự tuân thủ tự nguyện làm nền tảng để xây dựng môi trường thuế hiện đại, chuyên nghiệp và thân thiện. Nhiều doanh nghiệp, hộ kinh doanh và cá nhân tiêu biểu đã được các cấp có thẩm quyền khen thưởng vì thực hiện tốt nghĩa vụ thuế, qua đó tạo hiệu ứng tích cực, khuyến khích cộng đồng NNT nâng cao tính tự giác và trách nhiệm đối với NSNN.

KẾT QUẢ BIỂU DƯƠNG, KHEN THƯỞNG NGƯỜI NỘP THUẾ
Giai đoạn 2022 – 2025

2.445	182
Số lượng NNT được biểu dương, khen thưởng tại Cục Thuế	Số lượng NNT nhận bằng khen của Bộ Tài chính

4. Đánh giá mức độ hài lòng của người nộp thuế

4.1. Kết quả đánh giá mức độ hài lòng năm 2025

Triển khai đánh giá sự hài lòng của NNT, xuất phát từ yêu cầu nâng cao chất lượng phục vụ NNT, lấy NNT làm trung tâm trong quản lý thuế, đồng thời tạo lập công cụ đo lường khách quan, định lượng phục vụ đánh giá hiệu quả cải cách TTHC và chuyển đổi số, Cục Thuế đã xây dựng và triển khai Kế hoạch đo lường sự hài lòng của NNT trên phạm vi toàn quốc. Hoạt động khảo sát được triển khai trên môi trường điện tử thông qua "Hệ thống thông tin giải quyết TTHC" tại địa chỉ *https://dichvucong.gdt.gov.vn* đối với toàn bộ NNT trên cả nước.

Kế hoạch được triển khai theo hai nhóm nội dung chính gồm:

i. Đo lường sự hài lòng của NNT đối với công chức và kết quả giải quyết công việc: được khảo sát thường xuyên, liên tục trong năm 2025 ngay sau khi NNT thực hiện TTHC thuế hoặc sử dụng dịch vụ của cơ quan thuế cung cấp; kết quả khảo sát được khai thác phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành hằng tuần, hằng tháng;

ii. Đo lường sự hài lòng của NNT đối với sự phục vụ của cơ quan thuế: đây là hoạt động khảo sát định kỳ (1 năm/1 lần), năm 2025 được khảo sát từ tháng 10/2025 đến 12/2025 với 228.651 NNT tại 34 tỉnh, thành phố tham gia khảo sát. Kết quả khảo sát được công khai theo thời gian thực trên "Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính" tại địa chỉ https://dichvucong.gdt.gov.vn; đây là minh chứng xác thực, khách quan nhất về chất lượng dịch vụ thuế. Kết quả là minh chứng xác thực, khách quan nhất về chất lượng dịch vụ thuế:

92,3% Chỉ số hài lòng NNT đối với sự phục vụ của cơ quan thuế - Năm 2025

Bảng 3.24 - Chỉ số hài lòng theo 7 yếu tố - Toàn ngành năm 2025

Yếu tố đánh giá	Chỉ số hài lòng
TỔNG HỢP - Sự hài lòng chung	92,3%
Công chức giải quyết công việc	92,8%
Xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách thuế, quản lý thuế	92,6%
Tiếp cận dịch vụ công về thuế	92,6%
Kết quả thực hiện TTHC thuế	92,4%
Thực hiện TTHC thuế	92,2%
Công tác kiểm tra thuế tại trụ sở NNT	92,1%
Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý phản ánh kiến nghị	91,9%

Kết quả này cho thấy chất lượng phục vụ của cơ quan thuế tiếp tục được cải thiện rõ rệt, phản ánh hiệu quả của quá trình cải cách, hiện đại hóa và chuyển đổi số trong toàn ngành Thuế; đồng thời hình thành CSDL phản hồi quan trọng phục vụ công tác quản lý chất lượng phục vụ, nâng cao hiệu quả chỉ đạo điều hành và tiếp tục hoàn thiện chính sách, quy trình quản lý thuế trong thời gian tới.

4.2. Phân tích theo nhóm người nộp thuế

Kết quả phân tầng theo nhóm NNT cho thấy nhóm NNT là cá nhân và nhóm NNT là hộ kinh doanh có chỉ số hài lòng cao nhất, trong khi nhóm NNT là doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước có chỉ số hài lòng dưới 90%:

Bảng 3.25 - Chỉ số hài lòng của người nộp thuế

Nhóm người nộp thuế	Chỉ số hài lòng chung
Cá nhân khác	94,4%
Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	94,3%
Doanh nghiệp, tổ chức khác	90,3%
Doanh nghiệp Nhà nước	88,4%
Doanh nghiệp FDI	86,8%

5. Công tác cải cách thủ tục hành chính

Cục Thuế đã triển khai nghiêm túc, đồng bộ và quyết liệt các nhiệm vụ về cắt giảm, đơn giản hóa TTHC theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính. Đặc biệt năm 2025, 2026 thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của Bộ Tài chính, qua đó đạt được những kết quả toàn diện, rõ nét, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp. Đến tháng 5/2026, số TTHC thuế đã giảm từ 235 thủ tục xuống còn 137 thủ tục so với kỳ gốc năm 2024.

Cùng với việc cắt giảm về số lượng TTHC, trọng tâm và giá trị cốt lõi của công tác cải cách được thể hiện rõ nét ở kết quả cắt giảm chi phí tuân thủ và thời gian giải quyết TTHC - đây là những chỉ tiêu mang tính thực chất, phản ánh trực tiếp mức độ tạo thuận lợi cho NNT; theo đó, chi phí tuân thủ đã giảm 51% và thời gian giải quyết TTHC đã giảm 27% so với kỳ gốc năm 2024, qua đó góp phần thiết thực giảm chi phí và thời gian thực hiện TTHC cho người dân, doanh nghiệp.

Đồng thời, ngành Thuế đã triển khai đồng bộ cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hoàn thành nâng cấp Hệ thống thông tin giải quyết TTHC đáp ứng quy trình số hóa hồ sơ, ký số, lưu trữ điện tử và giải quyết TTHC trên môi trường điện tử. Từ ngày 01/7/2025, hệ thống đã đáp ứng việc tiếp nhận, giải quyết TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính; đồng thời tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu với CSDL quốc gia về dân cư, Cổng DVCQG và các bộ, ngành liên quan, góp phần nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC, giảm việc cung cấp lại thông tin, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

ĐIỂM NỔI BẬT CHƯƠNG III	
①	**Thu ngân sách nhà nước tăng trưởng liên tục:** Tổng thu NSNN do cơ quan thuế quản lý giai đoạn 2021 - 2025 ước đạt 8.569 nghìn tỷ đồng. Riêng năm 2025 đạt khoảng 2.357 nghìn tỷ đồng - mức cao nhất từ trước đến nay, gấp 1,74 lần năm 2021; tốc độ tăng bình quân 12,2%/năm; toàn bộ 34/34 địa phương hoàn thành vượt dự toán.
②	**Cơ cấu thu chuyển dịch tích cực, khu vực kinh tế tư nhân trở thành động lực chính:** Tỷ trọng thu nội địa trong tổng thu do cơ quan thuế quản lý tăng từ 96,7% năm 2021 lên 98,0% năm 2025, thu từ dầu thô giảm còn 2,0%. Khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 49,3% tổng thu từ ba khu vực kinh tế (năm 2021 là 43,2%).
③	**Quy trình quản lý thuế được điện tử hóa và tự động hóa:** Các chức năng quản lý như đăng ký, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế được vận hành chủ yếu trên nền tảng số; tỷ lệ kê khai điện tử của doanh nghiệp đạt gần tuyệt đối, hơn 1 triệu doanh nghiệp đăng ký nộp thuế điện tử, hơn 20,89 tỷ HĐĐT lũy kế đến cuối năm 2025 và trên 374.290 cơ sở kinh doanh sử dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền.
④	**Thanh tra, kiểm tra chuyển mạnh từ số lượng sang chất lượng:** Số cuộc thanh tra, kiểm tra có xu hướng giảm từ năm 2022 đến năm 2025; số kiến nghị xử lý năm 2025 tăng 80,5% so với năm 2021; số tăng thu qua thanh tra, kiểm tra năm 2025 tăng 152,9% so với năm 2021.
⑤	**Mở rộng cơ sở thu từ thương mại điện tử và kinh tế số:** Năm 2025, thu từ hoạt động TMĐT và kinh tế số đạt khoảng 208,8 nghìn tỷ đồng, tăng 66,5% so với năm 2024; 202 nhà cung cấp nước ngoài đã đăng ký, kê khai và nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử; hàng trăm nghìn hộ, cá nhân kinh doanh thực hiện nghĩa vụ thuế qua cổng TMĐT, từng bước bảo vệ quyền đánh thuế của Việt Nam trong nền kinh tế số xuyên biên giới.
⑥	**Công tác quản lý, thu hồi nợ thuế đạt kết quả tích cực:** Thu hồi nợ thuế năm 2025 đạt khoảng 65 nghìn tỷ đồng, gấp 2,6 lần năm 2021; biện pháp tạm hoãn xuất cảnh được áp dụng hiệu quả, các biện pháp cưỡng chế được thực hiện bằng phương thức điện tử, góp phần nâng cao kỷ luật thu nộp NSNN.
⑦	**Cải cách thủ tục hành chính thuế đạt kết quả thực chất:** Số lượng TTHC giảm từ 235 thủ tục xuống còn 137 thủ tục (tương ứng 42%), chi phí tuân thủ giảm 51% và thời gian giải quyết TTHC giảm 27% so với kỳ gốc năm 2024; cơ chế một cửa, một cửa liên thông và giải quyết thủ tục không phụ thuộc địa giới hành chính được triển khai đồng bộ.
⑧	**Chất lượng phục vụ và hỗ trợ người nộp thuế được nâng cao rõ rệt:** Công tác tuyên truyền, hỗ trợ được triển khai đa nền tảng với hơn 10 triệu lượt hỗ trợ trong giai đoạn; 100% TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình. Chỉ số hài lòng của người nộp thuế đối với sự phục vụ của cơ quan thuế năm 2025 đạt 92,3%, vượt mục tiêu Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 (tối thiểu 90% vào năm 2025).

CHƯƠNG IV
QUẢN LÝ RỦI RO VÀ PHÒNG, CHỐNG GIAN LẬN THUẾ

Quản lý rủi ro và phòng, chống gian lận thuế là chức năng kiểm soát quan trọng của hệ thống quản lý thuế hiện đại. Trong bối cảnh nền kinh tế ngày càng phức tạp - với sự bùng nổ của TMĐT, kinh tế số, giao dịch xuyên biên giới và các mô hình kinh doanh mới - rủi ro thất thu ngân sách cũng ngày càng đa dạng và tinh vi hơn. Chương IV phân tích khung QLTT và rủi ro mà ngành Thuế Việt Nam đang áp dụng, các hành vi gian lận phổ biến, công cụ kỹ thuật phát hiện và kết quả xử lý trong giai đoạn 2021 - 2025.

Tại Việt Nam, giai đoạn 2021 - 2025 ghi nhận sự chuyển đổi có tính chất nền tảng trong phương thức quản lý thuế, thể hiện rõ mục tiêu chú trọng chuyển dịch sang mô hình quản lý hiện đại dựa trên phân tích rủi ro, khai thác dữ liệu và định hướng tuân thủ. Theo đó, hoạt động thanh tra, kiểm tra được định hướng lựa chọn có trọng tâm, tập trung vào NNT và lĩnh vực có dấu hiệu rủi ro cao trên cơ sở các tiêu chí, chỉ số rủi ro được xây dựng từ hệ thống dữ liệu quản lý thuế. Việc triển khai QLRR trong giai đoạn này được áp dụng xuyên suốt các khâu trọng yếu như thanh tra, kiểm tra, quản lý hóa đơn, quản lý hoàn thuế và giám sát tuân thủ, qua đó nâng cao đáng kể hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực của cơ quan thuế. Kết quả thực tiễn cho thấy số lượng cuộc thanh tra, kiểm tra có xu hướng giảm dần, trong khi số thu ngân sách qua hoạt động này tăng mạnh, gần gấp ba lần, từ 10.942 tỷ đồng năm 2021 lên 27.672 tỷ đồng năm 2025. Diễn biến này phản ánh rõ nét hiệu quả của quản lý thuế theo rủi ro, phù hợp với thông lệ quản lý thuế hiện đại và định hướng QLTT dựa trên bằng chứng dữ liệu.

Ngoài ra, việc chuyển đổi phương thức kiểm tra được triển khai trên cơ sở áp dụng QLRR trong quản lý thuế, tăng cường ứng dụng dữ liệu HĐĐT, CSDL tập trung và thông tin liên thông với các cơ quan quản lý nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả phát hiện, cảnh báo và xử lý rủi ro thuế; tạo thuận lợi cho NNT có mức độ tuân thủ tốt.

Bên cạnh đó, từ năm 2025, ngành Thuế bắt đầu đẩy mạnh định hướng QLTT theo thông lệ quốc tế, chuyển dần từ tư duy chủ yếu phát hiện và xử lý rủi ro sang tăng cường các biện pháp phòng ngừa, cảnh báo sớm và nâng cao mức độ tuân thủ tự nguyện của NNT.

1. Cơ sở pháp lý của việc áp dụng QLRR, QLTT trong quản lý thuế

Cơ sở pháp lý của việc áp dụng QLRR, QLTT trong quản lý thuế tiếp tục được hoàn thiện trong giai đoạn 2021-2025. Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 đã chính thức thiết lập khung pháp lý cho QLRR và QLTT trong quản lý thuế, cho phép cơ quan thuế áp dụng phương pháp đánh giá, phân loại rủi ro dựa trên dữ liệu và hệ thống CNTT trong toàn bộ các khâu quản lý thuế.

Theo đó, cơ quan thuế được thực hiện thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu phục vụ đánh giá mức độ tuân thủ và mức độ rủi ro của NNT; áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp theo từng nhóm đối tượng; đồng thời đẩy mạnh tự động hóa và chuyển đổi số trong hoạt động quản lý thuế.

Khung pháp lý mới tạo nền tảng cho việc chuyển đổi từ phương thức quản lý thủ công sang quản lý số, quản trị tuân thủ và QLRR theo thông lệ quốc tế, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tạo thuận lợi cho NNT tuân thủ tốt pháp luật thuế.

- Cơ quan thuế áp dụng QLRR trong quản lý về đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, nợ thuế, hoàn thuế, kiểm tra thuế, quản lý và sử dụng hóa đơn, chứng từ và các hoạt động nghiệp vụ khác.
- QLRR trong hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế bao gồm việc thu thập, xử lý thông tin về thuế; xây dựng tiêu chí và tổ chức đánh giá, phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động quản lý thuế; tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý thuế phù hợp.
- Cơ quan thuế ứng dụng Hệ thống thông tin quản lý thuế để tích hợp, xử lý dữ liệu phục vụ việc áp dụng QLRR và tự động hóa trong hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế.

Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để cơ quan thuế triển khai áp dụng QLRR, QLTT trong quản lý thuế.

2. Tổng quan khung quản lý tuân thủ và rủi ro

Mô hình kim tự tháp tuân thủ

QLTT và QLRR là phương thức quản lý hiện đại được nhiều cơ quan thuế trên thế giới áp dụng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tối ưu nguồn lực. Theo cách tiếp cận này, NNT được phân loại theo mức độ tuân thủ và mức độ rủi ro để cơ quan thuế áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp, thay vì áp dụng đồng đều cho tất cả các đối tượng.

Khung QLTT thuế hiện đại - được OECD, IMF và TADAT khuyến nghị - được xây dựng trên nền tảng của Mô hình kim tự tháp tuân thủ. Mô hình này phân loại NNT theo mức độ tuân thủ thực tế và áp dụng các biện pháp quản lý, can thiệp phù hợp với từng nhóm, thay vì áp dụng đồng đều cho tất cả.

Nguyên tắc cốt lõi của mô hình là ưu tiên hỗ trợ và khuyến khích tuân thủ tự nguyện đối với đa số NNT; các biện pháp thanh tra, kiểm tra và cưỡng chế mạnh được tập trung vào nhóm có rủi ro cao hoặc cố ý không tuân thủ.

KHÔNG TUÂN THỦ CỐ Ý	Trốn thuế, gian lận hóa đơn, che giấu doanh thu có tổ chức; → Biện pháp: Thanh tra chuyên sâu; cưỡng chế tối đa; chuyển cơ quan điều tra hoặc xử lý hình sự theo quy định.
TUÂN THỦ THẤP/ RỦI RO CAO	Khai báo không nhất quán; nợ thuế kéo dài; chuyển giá; không hoạt động tại địa chỉ đăng ký → Biện pháp: Kiểm tra tại trụ sở; Tăng cường giám sát; Cưỡng chế; Tạm hoãn xuất cảnh; áp dụng biện pháp quản lý phù hợp theo quy định.
MONG MUỐN TUÂN THỦ NHƯNG CÒN SAI SÓT	Sai sót kê khai, nộp chậm, thiếu nhất quán dữ liệu → Biện pháp: Kiểm tra hồ sơ; Nhắc nhở điện tử; Cảnh báo sớm; Hỗ trợ chủ động điều chỉnh.
TUÂN THỦ CAO	Khai đúng, nộp đúng hạn, hợp tác tốt → Biện pháp: Hỗ trợ tạo thuận lợi; Giảm tần suất kiểm tra; Ưu tiên hoàn thuế nhanh; Ưu tiên giải quyết thủ tục hành chính thuế..

Tại Việt Nam, hệ thống QLRR được triển khai tập trung, sử dụng các nhóm tiêu chí về kê khai, nộp thuế, hóa đơn, ngành nghề, quy mô và lịch sử tuân thủ để hỗ trợ phân loại NNT và xác định đối tượng cần ưu tiên quản lý. Trong giai đoạn 2021 - 2025, mô hình này chủ yếu phục vụ lựa chọn đối tượng thanh tra, kiểm tra, phân loại hồ sơ hoàn thuế, quản lý hóa đơn, chứng từ và cảnh báo các dấu hiệu rủi ro; đồng thời từng bước tạo nền tảng cho quá trình chuyển đổi sang QLTT hiện đại trong giai đoạn tiếp theo.

Trong bối cảnh số lượng NNT lớn, mô hình kinh doanh đa dạng và giao dịch số phát triển nhanh, QLRR trở thành công cụ trọng tâm giúp cơ quan thuế phân bổ nguồn lực hiệu quả và nâng cao mức độ tuân thủ tự nguyện. Theo đó, NNT được đánh giá và phân loại theo mức độ tuân thủ và mức độ rủi ro để áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp.

Ngành Thuế từng bước ứng dụng các mô hình phân tích dữ liệu và học máy nhằm hỗ trợ phát hiện bất thường, đánh giá rủi ro và lựa chọn đối tượng quản lý trọng điểm. Việc kết hợp dữ liệu kê khai thuế, HĐĐT, lịch sử tuân thủ, ngành nghề kinh doanh và các nguồn dữ liệu liên thông giúp cơ quan thuế nâng cao khả năng nhận diện sớm các dấu hiệu rủi ro và gian lận thuế.

Cách tiếp cận này góp phần tối ưu hóa nguồn lực quản lý, giảm gánh nặng kiểm tra đối với NNT tuân thủ tốt và tăng cường hiệu quả giám sát đối với các lĩnh vực, nhóm đối tượng có rủi ro cao.

3. Nhận diện rủi ro và hành vi gian lận thuế

3.1. Các nhóm rủi ro và hành vi vi phạm phổ biến

Bảng 4.1 - Các nhóm rủi ro và hành vi vi phạm phổ biến

Nhóm hành vi	Mô tả chi tiết	Mức độ ưu tiên quản lý	Hình thức phát hiện chủ yếu
Gian lận HĐĐT	Mua bán HĐĐT bất hợp pháp; sử dụng hóa đơn khống để tăng chi phí đầu vào hoặc chiếm đoạt tiền hoàn thuế GTGT	RẤT CAO	Phân tích chuỗi cung ứng; đối chiếu dữ liệu HĐĐT; phối hợp Công an
Chuyển giá	Giao dịch nội bộ tập đoàn không theo giá thị trường để dịch chuyển lợi nhuận sang quốc gia thuế suất thấp hơn	CAO	Kiểm tra chuyên đề; so sánh CSDL giá quốc tế; Nghị định 132/2020/NĐ-CP
Trốn thuế TMĐT	Khai thấp hoặc không khai doanh thu từ bán hàng online, sàn TMĐT, KOL/KOC	CAO	Dữ liệu từ 478 sàn TMĐT; 163,3 triệu tài khoản thanh toán; đối chiếu
Kê khai sai, khai thấp	Khai thấp doanh thu, khai khống chi phí; phổ biến ở ngành bất động sản, xây dựng, bảo hiểm	TRUNG BÌNH - CAO	Kiểm tra hồ sơ; so sánh ngành; phân tích biến động dữ liệu HĐĐT
Gian lận hoàn thuế GTGT	Tạo chuỗi hóa đơn mua bán nhiều khâu trung gian để xuất khống đầu vào, chiếm đoạt tiền hoàn	RẤT CAO	Ứng dụng phân tích chuỗi cung ứng; đối chiếu Hải quan - Kho bạc - Ngân hàng
Doanh nghiệp "ma"	Thành lập doanh nghiệp chỉ để mua bán hóa đơn; bỏ địa chỉ kinh doanh sau khi giao dịch	RẤT CAO	Đối chiếu dữ liệu đăng ký kinh doanh; kiểm tra thực tế; phối hợp cơ quan chức năng
Né tránh nghĩa vụ thuế xuyên biên giới	Không kê khai, nộp thuế đầy đủ đối với doanh thu từ giao dịch, dịch vụ số và nền tảng xuyên biên giới	CAO	Trao đổi thông tin quốc tế; phân tích giao dịch xuyên biên giới; đối chiếu dữ liệu liên ngành

3.2. Gian lận hóa đơn - Thách thức trọng tâm

Gian lận hóa đơn là một trong những hành vi vi phạm pháp luật thuế nghiêm trọng nhất, gây thất thu ngân sách lớn và làm méo mó môi trường cạnh tranh. Mặc dù hệ thống HĐĐT đã được triển khai trên phạm vi toàn quốc từ ngày 01/7/2022, tình trạng gian lận vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp với các phương thức ngày càng

tinh vi hơn như tạo lập doanh nghiệp "ma", hình thành chuỗi giao dịch khống hoặc lợi dụng môi trường điện tử để hợp thức hóa hóa đơn bất hợp pháp.

Một số vụ án điển hình được phát hiện trong giai đoạn 2024-2025 cho thấy quy mô và tính chất phức tạp của hành vi mua bán hóa đơn bất hợp pháp, với hàng chục doanh nghiệp tham gia, hàng nghìn hóa đơn vi phạm và giá trị giao dịch lên tới hàng nghìn tỷ đồng.

Đây là kết quả từ việc tăng cường phối hợp giữa cơ quan thuế và lực lượng Công an trong trao đổi thông tin, xác minh dữ liệu và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm kinh tế trong lĩnh vực thuế.

4. Công cụ và phương pháp quản lý rủi ro

4.1. Hệ thống dữ liệu và công nghệ phân tích rủi ro

Ngành Thuế đã từng bước xây dựng và vận hành hệ thống dữ liệu phục vụ công tác QLRR, kết nối thông tin từ nhiều nguồn dữ liệu trong và ngoài ngành Thuế nhằm hỗ trợ phân tích, giám sát và phát hiện các dấu hiệu rủi ro trong quản lý thuế.

Bảng 4.2 - Hệ thống dữ liệu và công nghệ phân tích rủi ro

Nguồn dữ liệu	Nội dung	Quy mô / Tình trạng
Hóa đơn điện tử (HĐĐT)	Toàn bộ giao dịch mua bán của doanh nghiệp và hộ kinh doanh; phân tích chuỗi cung ứng tự động	trên 20,89 tỷ HĐĐT lũy kế (2025); 374.290 cơ sở kinh doanh sử dụng HĐĐT từ máy tính tiền (2025)
Sàn TMĐT & thanh toán số	Dữ liệu giao dịch từ 478 sàn TMĐT; 163,3 triệu tài khoản thanh toán tại 96 ngân hàng thương mại	Liên thông từ Bộ Công Thương, Ngân hàng nhà nước, Bộ TT&TT
CSDL quốc gia dân cư	Đồng bộ MST cá nhân với CCCD; xác thực VNeID; tỷ lệ khớp 95% MST cá nhân	53,5 triệu lượt đăng nhập VNeID vào hệ thống thuế
Đăng ký kinh doanh	Liên thông với CSDL đăng ký doanh nghiệp để theo dõi thành lập mới, ngừng hoạt động, bỏ địa chỉ	Tự động cập nhật trạng thái 1.017.056 doanh nghiệp đang hoạt động
Hải quan, Kho bạc, Ngân hàng	Dữ liệu xuất nhập khẩu; kho bạc; phong tỏa tài khoản điện tử	Kết nối liên thông phục vụ kiểm tra chéo hoàn thuế
Cổng NCCNN	Khai báo thuế của nhà cung cấp nước ngoài	202 NCCNN đăng ký thực hiện kê khai, nộp thuế đạt 13,9 nghìn tỷ đồng năm 2025

4.2. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo và phân tích tự động

Giai đoạn 2023 - 2025, ngành Thuế đẩy mạnh ứng dụng công nghệ phân tích dữ liệu, tự động hóa và từng bước nghiên cứu ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công tác QLRR thuế thông qua một số công cụ trọng tâm:

- Ứng dụng phân tích chuỗi cung ứng hàng hóa: Hỗ trợ rà soát, phân tích chuỗi hóa đơn và giao dịch của doanh nghiệp hoàn thuế nhằm phát hiện dấu hiệu bất thường về giá trị giao dịch, giao dịch qua nhiều khâu trung gian hoặc dấu hiệu rủi ro trong hoàn thuế GTGT. Triển khai từ năm 2024 phục vụ kiểm soát hoàn thuế GTGT.
- Hệ thống phân loại hồ sơ hoàn thuế tự động: Phân loại hồ sơ theo 3 mức độ rủi ro (thấp/trung bình/cao) để áp dụng phương thức hoàn phù hợp. Doanh nghiệp rủi ro thấp được hoàn trong 6 ngày làm việc; doanh nghiệp rủi ro cao được kiểm tra trước khi hoàn.
- Hệ thống phân tích rủi ro trong quản lý hóa đơn: Đánh giá tình hình sử dụng hóa đơn của NNT và phân loại mức độ rủi ro nhằm phục vụ công tác giám sát, kiểm tra theo trọng điểm.
- Hệ thống phân tích rủi ro trong lập kế hoạch kiểm tra tại trụ sở NNT: cơ quan thuế lập kế hoạch kiểm tra tại trụ sở NNT trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tổng thể; kết hợp dữ liệu kê khai, nộp thuế, HĐĐT, lịch sử tuân thủ, ngành nghề, quy mô hoạt động và các nguồn thông tin liên quan.
- Chatbot AI và trợ lý ảo quản lý nợ: Chatbot AI ra mắt 21/11/2024 hỗ trợ tư vấn NNT 24/7; Trợ lý ảo quản lý nợ tự động phân loại nợ, tạo thông báo nợ điện tử và cảnh báo thời hạn cưỡng chế.

4.3. Thách thức và yêu cầu hoàn thiện quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế

Bên cạnh các kết quả đạt được, công tác QLRR, QLTT và phòng, chống gian lận thuế vẫn đối mặt với nhiều thách thức mới trong bối cảnh kinh tế số và toàn cầu hóa. Các mô hình kinh doanh xuyên biên giới, giao dịch số, tài sản số, nền tảng trung gian và công nghệ mới làm gia tăng mức độ phức tạp của hành vi trốn thuế và gian lận thuế.

Các hành vi gian lận ngày càng có tính tổ chức, sử dụng công nghệ và dữ liệu điện tử để che giấu dòng tiền, hợp thức hóa giao dịch hoặc tạo lập các chuỗi giao dịch khống. Điều này đòi hỏi cơ quan thuế phải tiếp tục đổi mới phương thức quản lý, nâng cao năng lực phân tích dữ liệu và tăng cường phối hợp liên ngành.

Trong thời gian tới, ngành Thuế định hướng:

› Tiếp tục hoàn thiện hệ sinh thái quản lý số về tuân thủ và rủi ro thuế; mở rộng ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và phân tích mạng lưới giao dịch.

› Tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành và đối tác liên quan; đồng thời phát triển mô hình QLTT hiện đại theo hướng lấy NNT làm trung tâm, nâng cao tuân thủ tự nguyện và giảm chi phí tuân thủ cho NNT.

› Phân nhóm NNT để:

- Xác định chế độ ưu tiên đối với NNT trong quản lý thuế;
- Phân bổ nguồn lực và áp dụng quy trình nghiệp vụ quản lý thuế, biện pháp quản lý thuế phù hợp theo từng phân nhóm NNT;
- Thực hiện phân tích và đánh giá mức độ rủi ro về thuế, mức độ tuân thủ pháp luật về thuế và lịch sử tuân thủ pháp luật của NNT trên cơ sở phân tích thông tin, dữ liệu của hệ thống thông tin quản lý thuế và dữ liệu được kết nối, chia sẻ từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật; được cập nhật định kỳ hoặc khi có thay đổi thông tin, dữ liệu liên quan đến NNT.

› Trên cơ sở các phân nhóm NNT theo quy định, Cơ quan thuế thực hiện phân tích dữ liệu, thông tin của NNT để đánh giá, xếp hạng NNT theo mức độ tuân thủ pháp luật về thuế và mức độ rủi ro về thuế, gồm:

- Mức độ tuân thủ pháp luật về thuế và lịch sử tuân thủ trong các khâu như đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế; tình trạng nợ thuế; kết quả kiểm tra thuế; việc chấp hành quyết định của cơ quan thuế.
- Mức độ rủi ro về thuế trong sử dụng HĐĐT, hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, xác định nghĩa vụ thuế và các tiêu chí rủi ro phát sinh từ yêu cầu quản lý thuế trong từng thời kỳ.
- Với các phân nhóm NNT, cơ quan thuế áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp với các mức độ rủi ro và phân loại mức độ tuân thủ (tuân thủ tốt, tuân thủ trung bình, tuân thủ thấp bao gồm cả trường hợp không tuân thủ):

  i. NNT tuân thủ tốt, rủi ro thấp được áp dụng chế độ ưu tiên trong quản lý thuế theo quy định.

  ii. NNT tuân thủ trung bình, rủi ro thấp hoặc trung bình được áp dụng các chương trình hỗ trợ tuân thủ của cơ quan thuế, các biện pháp tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn, đào tạo nhằm nâng cao mức độ tuân thủ tự nguyện.

  iii. NNT tuân thủ thấp hoặc rủi ro cao được áp dụng biện pháp cảnh báo, giám sát, theo dõi để phòng ngừa rủi ro phát sinh.

  iv. NNT tuân thủ thấp và rủi ro cao thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp quản lý như kiểm tra tại trụ sở NNT và các biện pháp cưỡng chế theo quy định (nếu có), bao gồm các biện pháp phối hợp với các cơ quan chức năng theo quy định.

5. Kết quả thanh tra, kiểm tra thuế giai đoạn 2021 - 2025

Giai đoạn 2021 - 2025 đánh dấu một bước chuyển có tính nền tảng trong công tác thanh tra, kiểm tra thuế của ngành Thuế Việt Nam, thể hiện rõ mục tiêu chú trọng chuyển dịch sang mô hình quản lý hiện đại dựa trên phân tích rủi ro, khai thác dữ liệu và định hướng tuân thủ. Đây không đơn thuần là sự thay đổi về kỹ thuật nghiệp vụ, mà là sự điều chỉnh có tính hệ thống trong tư duy quản lý nhà nước về thuế, phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số quốc gia, sự phát triển nhanh của kinh tế số và yêu cầu nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thu NSNN trong bối cảnh mới.

Trong năm 2021, khi đại dịch Covid-19 tác động sâu rộng đến toàn bộ nền kinh tế, công tác thanh tra, kiểm tra thuế phải đồng thời thực hiện hai mục tiêu có tính cân đối: hỗ trợ NNT duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và bảo đảm kỷ cương, kỷ luật trong thực hiện nghĩa vụ thuế. Việc điều chỉnh kế hoạch thanh tra chuyên ngành, giảm số lượng cuộc thanh tra trực tiếp, tăng cường kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế và tập trung vào các hồ sơ có dấu hiệu rủi ro cao đã thể hiện rõ sự linh hoạt, thích ứng kịp thời của cơ quan thuế trong điều kiện đặc biệt. Đây cũng là giai đoạn đặt nền móng cho việc chuyển đổi phương thức kiểm tra theo hướng dựa trên phân tích dữ liệu và đánh giá rủi ro.

Từ năm 2022 trở đi, cùng với sự phục hồi của nền kinh tế và quá trình chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, các rủi ro thuế có xu hướng dịch chuyển nhanh sang các lĩnh vực mới, phức tạp hơn, bao gồm HĐĐT, hoàn thuế GTGT, giao dịch liên kết, TMĐT, hoạt động của các nền tảng số xuyên biên giới, cũng như các giao dịch tài chính qua hệ thống ngân hàng với quy mô và tính chất ngày càng tinh vi. Trước yêu cầu đó, ngành Thuế đã từng bước thay đổi phương thức tiếp cận, chú trọng lựa chọn đối tượng theo dấu hiệu rủi ro, gắn chặt công tác thanh tra, kiểm tra với việc khai thác dữ liệu từ hệ thống HĐĐT, hồ sơ khai thuế và các nguồn thông tin liên ngành. Công tác thanh tra, kiểm tra không còn dừng ở việc xem xét từng hồ sơ riêng lẻ mà chuyển sang phân tích chuỗi giao dịch, dòng tiền và hành vi tuân thủ của NNT trong tổng thể.

Đến năm 2025, cùng với việc sắp xếp lại mô hình tổ chức và chuyển trọng tâm sang kiểm tra thuế theo chuyên đề, công tác kiểm tra tiếp tục được định hướng theo chiều sâu, tập trung vào các lĩnh vực rủi ro lớn như hoàn thuế, hóa đơn, TMĐT, giao dịch liên kết, hộ kinh doanh và các giao dịch có dấu hiệu bất thường qua hệ thống ngân hàng. Sự thay đổi này phản ánh rõ nét quá trình chuyển từ phương thức "phát hiện và xử lý sau vi phạm" sang "nhận diện sớm, cảnh báo sớm và xử lý có trọng tâm", qua đó nâng cao hiệu quả quản lý, giảm thiểu tác động không cần thiết đối với các đối tượng tuân thủ tốt và tập trung nguồn lực vào các khu vực tiềm ẩn nguy cơ thất thu NSNN.

Kết quả thực tiễn trong giai đoạn này đã cung cấp những minh chứng định lượng rõ ràng cho hiệu quả của mô hình QLRR. Số lượng cuộc thanh tra, kiểm tra toàn ngành không tăng liên tục mà có xu hướng điều chỉnh theo hướng hợp lý hơn, từ

68.391 cuộc năm 2021 tăng lên 76.021 cuộc năm 2022, sau đó giảm dần còn 72.207 cuộc vào năm 2025. Tuy nhiên, chỉ tiêu phản ánh chất lượng là số thuế tăng thu bình quân trên mỗi cuộc thanh tra, kiểm tra lại tăng đều qua các năm, từ khoảng 0,160 tỷ đồng/cuộc năm 2021 lên 0,383 tỷ đồng/cuộc năm 2025 (tăng 140%). Diễn biến này cho thấy việc lựa chọn đối tượng kiểm tra ngày càng có trọng tâm, dựa trên đánh giá rủi ro chính xác hơn, đồng thời năng lực phân tích và xử lý của cơ quan thuế được nâng cao rõ rệt.

Song song với đó, tổng số thuế tăng thu qua thanh tra, kiểm tra cũng ghi nhận xu hướng tăng đáng kể, từ 10.942 tỷ đồng năm 2021 lên 27.672 tỷ đồng năm 2025, khẳng định vai trò quan trọng của công tác thanh tra, kiểm tra trong việc bảo vệ nguồn thu NSNN và nâng cao mức độ tuân thủ của NNT.

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi này cũng đặt ra nhiều khó khăn, thách thức. Sự phát triển nhanh của các mô hình kinh doanh mới, đặc biệt trong lĩnh vực TMĐT và kinh tế số, làm phát sinh nhiều dạng rủi ro vượt ra ngoài khuôn khổ quản lý truyền thống. Hành vi vi phạm của một bộ phận NNT ngày càng tinh vi, có tổ chức, liên kết theo chuỗi và liên quan đến nhiều địa bàn, nhiều lĩnh vực. Bên cạnh đó, việc thay đổi mô hình tổ chức trong năm 2025 đặt ra yêu cầu phải nhanh chóng kiện toàn quy trình, ổn định bộ máy và bảo đảm tính liên tục trong thực thi nhiệm vụ. Áp lực thu hồi sau xử lý, nâng cao tỷ lệ thực nộp vào NSNN tiếp tục là một trong những vấn đề cần được quan tâm giải quyết.

Trước những thách thức đó, ngành Thuế đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp mang tính hệ thống. Việc đẩy mạnh số hóa quy trình nghiệp vụ thông qua các ứng dụng như TPR, TTR, iTNK và hệ thống HĐĐT đã tạo nền tảng dữ liệu quan trọng cho công tác phân tích rủi ro. Đồng thời, việc xây dựng và hoàn thiện các tiêu chí QLRR đối với HĐĐT, kết hợp với tăng cường kiểm tra theo chuyên đề và mở rộng phối hợp liên ngành với các cơ quan Công an, Ngân hàng, Hải quan đã góp phần nâng cao hiệu quả phát hiện, xác minh và xử lý vi phạm. Phương thức chỉ đạo, điều hành cũng được đổi mới theo hướng gắn với QLRR, giám sát theo chuyên đề và theo nhóm đối tượng, thay vì chỉ theo dõi kết quả hành chính đơn thuần.

Trong bối cảnh đó, định hướng phát triển trong giai đoạn tiếp theo được xác định rõ ràng theo hướng chuyển từ CNTT hỗ trợ tác nghiệp sang quản lý thông minh dựa trên dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo. Trọng tâm là xây dựng CSDL rủi ro tập trung, tích hợp đa nguồn thông tin từ HĐĐT, hồ sơ khai thuế, giao dịch ngân hàng, dữ liệu hải quan và các nguồn dữ liệu liên ngành khác; đồng thời ứng dụng trí tuệ nhân tạo để phân tích hành vi NNT, nhận diện chuỗi giao dịch bất thường, mô tả chân dung rủi ro và cảnh báo sớm các dấu hiệu vi phạm. Việc từng bước tự động hóa quy trình lựa chọn đối tượng kiểm tra trên cơ sở điểm rủi ro, kết hợp với nâng cao năng lực kiểm tra đối với các lĩnh vực kinh tế số và tăng cường hiệu quả sau kiểm tra sẽ là những yếu tố quyết định nâng cao chất lượng quản lý trong giai đoạn tới.

Tổng thể giai đoạn 2021 - 2025 có thể được xem là giai đoạn bản lề, trong đó ngành Thuế đã từng bước chuyển đổi thành công mô hình thanh tra, kiểm tra theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp và dựa trên dữ liệu. Những kết quả đạt được không chỉ khẳng định hiệu quả của việc áp dụng QLRR, mà còn tạo nền tảng quan trọng để tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý thuế theo hướng minh bạch, tự động và có khả năng dự báo sớm rủi ro, qua đó góp phần bảo đảm công bằng thuế, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và hỗ trợ sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

Bảng 4.3 - Kết quả thanh tra, kiểm tra thuế giai đoạn 2021 - 2025

Năm	Số cuộc TT-KT	Kiến nghị xử lý (tỷ đồng)	Tăng thu qua TT-KT (tỷ đồng)	Bình quân tăng thu/ 01 cuộc	Ghi chú
2021	68.391	47.976	10.942	≈ 0,160 tỷ đồng/cuộc	
2022	76.021	73.814	16.867	≈ 0,222 tỷ đồng/cuộc	Bình quân thu/01 cuộc tăng 39% so với 2021
2023	75.340	70.249	18.571	≈ 0,247 tỷ đồng/cuộc	Bình quân thu/01 cuộc tăng 11% so với 2022
2024	72.343	75.772	19.666	≈ 0,272 tỷ đồng/cuộc	Bình quân thu/01 cuộc tăng 10% so với 2023
2025	72.207	86.583	27.672	≈ 0,383 tỷ đồng/cuộc	Bình quân thu/01 cuộc tăng 41% so với 2024
Giai đoạn 2021 - 2025	364.302	354.394	93.718	≈ 0,257 tỷ đồng/cuộc	Bình quân thu/01 cuộc năm 2025 tăng 140% so với 2021; bằng gần 1,5 lần so với trung bình của cả giai đoạn

6. Công tác phòng, chống gian lận thuế

Công tác phòng, chống gian lận thuế là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của ngành Thuế trong quá trình hiện đại hóa quản lý thuế, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời cho NSNN; đồng thời góp phần xây dựng môi trường kinh doanh công bằng, minh bạch, lành mạnh.

Trong bối cảnh nền kinh tế phát triển nhanh, các phương thức giao dịch ngày càng đa dạng, hoạt động TMĐT, kinh doanh trên nền tảng số, thanh toán không dùng tiền mặt và mô hình kinh doanh xuyên biên giới ngày càng

phổ biến, các hành vi gian lận, trốn thuế cần được nhận diện sớm, ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm.

Thực tiễn quản lý cho thấy, gian lận thuế không còn biểu hiện dưới dạng kê khai thiếu doanh thu, hạch toán sai chi phí hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ thuế, mà ngày càng có xu hướng tổ chức tinh vi hơn, gắn với việc thành lập doanh nghiệp không có hoạt động kinh tế thực tế, mua bán, sử dụng hóa đơn không hợp pháp, lập hóa đơn khống, hợp thức hóa chi phí, che giấu giao dịch thực tế, gian lận hoàn thuế, chuyển giá, chuyển lợi nhuận hoặc trốn thuế trong hoạt động TMĐT. Đặc biệt, việc triển khai HĐĐT trên phạm vi toàn quốc vừa tạo nền tảng quan trọng cho quản lý thuế hiện đại, vừa đặt ra yêu cầu phải khai thác hiệu quả dữ liệu hóa đơn để phát hiện, cảnh báo và xử lý kịp thời các hành vi lợi dụng HĐĐT để gian lận thuế.

6.1. Chống gian lận hoàn thuế GTGT

Trong giai đoạn 2021 - 2025, cùng với yêu cầu cải cách TTHC, đẩy nhanh tiến độ giải quyết hồ sơ hoàn thuế cho NNT chấp hành tốt pháp luật, công tác kiểm tra hoàn thuế GTGT tiếp tục được ngành Thuế xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong quản lý thuế. Đây là khâu quan trọng nhằm kiểm soát việc thực hiện chính sách hoàn thuế đúng đối tượng, đúng điều kiện, đúng quy định của pháp luật; đồng thời phòng ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi lợi dụng chính sách hoàn thuế để gian lận, chiếm đoạt tiền hoàn thuế của NSNN.

Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu và giao dịch thương mại ngày càng đa dạng, phương thức gian lận hoàn thuế GTGT cũng có xu hướng phức tạp hơn, gắn với việc sử dụng hóa đơn không hợp pháp, hợp thức hóa hồ sơ đầu vào, nâng khống giá trị hàng hóa, lập chuỗi doanh nghiệp trung gian hoặc tạo dựng giao dịch xuất khẩu không phản ánh đúng bản chất kinh tế.

Giai đoạn 2021 - 2025, toàn ngành Thuế đã thực hiện kiểm tra đối với 41.862 quyết định hoàn thuế, với tổng số tiền hoàn thuế được kiểm tra là 283.649 tỷ đồng. Qua kiểm tra, cơ quan thuế đã kiến nghị truy hoàn và xử phạt với tổng số tiền 3.006 tỷ đồng. Kết quả này cho thấy công tác kiểm tra hoàn thuế GTGT đã từng bước phát huy vai trò là công cụ kiểm soát trong quản lý hoàn thuế, góp phần bảo đảm kỷ cương pháp luật thuế, chống thất thu NSNN, đồng thời nâng cao ý thức tuân thủ của NNT.

Điểm nổi bật trong giai đoạn này là công tác kiểm tra hoàn thuế GTGT đã chuyển sang phương thức quản lý dựa trên phân tích rủi ro, dữ liệu điện tử và kiểm soát theo chuỗi giao dịch. Việc lựa chọn đối tượng kiểm tra không chỉ căn cứ vào từng hồ sơ đề nghị hoàn thuế, mà còn được đặt trong mối liên hệ với lịch sử tuân thủ của NNT, đặc điểm ngành nghề kinh doanh, biến động về doanh thu, hóa đơn, dòng tiền, dữ liệu xuất khẩu và các thông tin quản lý thuế có liên quan.

Công tác kiểm tra hoàn thuế được thực hiện trên cơ sở khai thác, đối chiếu nhiều nguồn dữ liệu, bao gồm dữ liệu HĐĐT, tờ khai thuế, hồ sơ hoàn thuế, dữ liệu hải

quan, thông tin thanh toán qua ngân hàng và các nguồn thông tin phục vụ QLRR. Trên cơ sở đó, ngành Thuế đã tăng cường phân loại hồ sơ hoàn thuế theo mức độ rủi ro, gắn với hai phương thức quản lý là "hoàn thuế trước, kiểm tra sau" và "kiểm tra trước, hoàn thuế sau". Đối với hồ sơ thuộc diện rủi ro cao, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, xác minh chặt chẽ trước khi quyết định hoàn thuế; đối với hồ sơ thuộc diện hoàn trước, kiểm tra sau, việc kiểm tra sau hoàn thuế tiếp tục được xây dựng trên cơ sở xếp hạng rủi ro của NNT. Cách tiếp cận này vừa tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tuân thủ tốt pháp luật thuế được hoàn thuế kịp thời, vừa bảo đảm kiểm soát chặt chẽ đối với các trường hợp có dấu hiệu rủi ro cao.

Qua kiểm tra, cơ quan thuế đã phát hiện nhiều nhóm hành vi vi phạm trong hoàn thuế GTGT. Một số vụ việc có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng đã được cơ quan thuế chuyển hồ sơ sang cơ quan Công an để điều tra, xử lý theo quy định pháp luật, thể hiện sự phối hợp ngày càng chặt chẽ giữa cơ quan thuế và các cơ quan chức năng trong đấu tranh phòng, chống tội phạm về thuế, hóa đơn và hoàn thuế. Cùng với đó, công tác kiểm tra sau hoàn thuế được tăng cường theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, tập trung nguồn lực vào các hồ sơ, doanh nghiệp, ngành hàng có rủi ro cao. Tại một số địa phương, việc kiểm tra hoàn thuế được lồng ghép với kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế tại trụ sở NNT, qua đó nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, hạn chế kiểm tra dàn trải, đồng thời tăng khả năng phát hiện sai phạm có tính hệ thống trong kê khai, khấu trừ và hoàn thuế GTGT.

Thông qua việc tăng cường kiểm tra hoàn thuế GTGT, ngành Thuế đã góp phần bảo vệ sự nghiêm minh của pháp luật, chống thất thu và ngăn ngừa nguy cơ chiếm đoạt tiền hoàn thuế của NSNN. Đồng thời, việc phân loại rủi ro, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tuân thủ tốt pháp luật thuế cũng góp phần xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, công bằng, minh bạch; qua đó khẳng định vai trò của công tác kiểm tra thuế trong tiến trình hiện đại hóa quản lý thuế và nâng cao hiệu quả công tác thu NSNN.

Bảng 4.4 - Kết quả kiểm tra sau hoàn thuế GTGT giai đoạn 2021 - 2025

Năm	Số lượng quyết định hoàn đã được thanh tra, kiểm tra	Số tiền (tỷ đồng)	Tổng số thuế truy hoàn và phạt (tỷ đồng)
2021	5.240	43.712	811
2022	8.069	54.588	685
2023	8.752	55.474	359
2024	7.018	39.749	441
2025	12.783	90.126	710
Giai đoạn 2021 - 2025	**41.862**	**283.649**	**3.006**

6.2. Phòng, chống chuyển giá, tránh thuế

Giai đoạn 2021 - 2025 cho thấy công tác phòng, chống chuyển giá, tránh thuế của cơ quan thuế đã có bước phát triển rõ rệt theo hướng chủ động, bài bản và tiệm cận thông lệ quốc tế, trong đó trọng tâm là hoàn thiện khung pháp lý quản lý giao dịch liên kết, hiện đại hóa công cụ quản lý và nâng cao năng lực thực thi nhằm bảo vệ quyền đánh thuế của Việt Nam, đồng thời góp phần tạo lập môi trường kinh doanh công bằng, minh bạch.

Về khung pháp lý và chính sách, Việt Nam đã hình thành hệ thống quy định điều chỉnh hoạt động xác định giá giao dịch liên kết ở đầy đủ các cấp độ Luật, Nghị định và Thông tư, thể hiện sự chuyển biến từ giai đoạn quy định chủ yếu ở cấp Thông tư sang giai đoạn luật hóa và chuẩn hóa cơ chế quản lý. Trước năm 2017, quy định về giao dịch liên kết chủ yếu nằm ở các Thông tư hướng dẫn, phạm vi điều chỉnh và mức độ ràng buộc pháp lý còn hạn chế. Từ năm 2017, việc ban hành Nghị định số 20/2017/NĐ-CP đã đánh dấu bước nâng cấp quan trọng về hiệu lực điều chỉnh, đồng thời đặt nền tảng tiếp cận theo hướng nguyên tắc giao dịch độc lập và quản lý dựa trên phân tích so sánh. Tiếp đó, năm 2019, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã luật hóa nội dung quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, nâng tầm cơ sở pháp lý, tạo điều kiện thống nhất áp dụng trên phạm vi toàn quốc. Để đồng bộ hóa và hoàn thiện hơn, Chính phủ ban hành Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, hợp nhất và cụ thể hóa nhiều nội dung kỹ thuật, làm rõ các khái niệm về quan hệ liên kết, phương pháp xác định giá, hồ sơ xác định giá, quyền và nghĩa vụ của NNT, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, qua đó đưa cơ chế quản lý giao dịch liên kết của Việt Nam tiến gần hơn các chuẩn mực được OECD và Liên Hợp quốc khuyến nghị.

Việt Nam cũng đang tích cực tham gia và từng bước thực hiện các chuẩn mực quốc tế nêu trên thông qua việc ký kết các hiệp định thuế song phương (DTA), tham gia các cơ chế hợp tác đa phương như Hiệp định đa phương về hỗ trợ hành chính chung về thuế (MAAC), cũng như Thỏa thuận giữa các Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi tự động Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbC MCAA).

Song song với đó, cơ quan thuế đã triển khai cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) như một công cụ quản lý hiện đại vừa mang tính phòng ngừa tranh chấp, vừa hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ ngay từ đầu. Sau giai đoạn hướng dẫn ban đầu, Thông tư số 45/2021/TT-BTC đã tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý cho APA theo hướng rõ hơn về nguyên tắc hợp tác, trao đổi, đàm phán giữa cơ quan thuế và NNT, cũng như giữa cơ quan thuế Việt Nam và cơ quan thuế đối tác trong trường hợp APA song phương hoặc đa phương. Bên cạnh đó, Việt Nam tiếp tục phát huy vai trò của mạng lưới hiệp định tránh đánh thuế hai lần (DTA) và các cơ chế hợp tác quốc tế về thuế, góp phần xử lý các vấn đề liên quan điều chỉnh lợi nhuận giữa các doanh nghiệp liên kết và hạn chế đánh thuế trùng trong bối cảnh giao dịch xuyên biên giới gia tăng.

Đặc biệt, trong bối cảnh thế giới chuyển sang chuẩn mực chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, Việt Nam đã chủ động cập nhật chính sách theo hướng hội nhập và thích ứng. Việc ban hành Nghị định số 236/2025/NĐ-CP quy định chi tiết áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu đã thể hiện bước tiến quan trọng trong việc tiệm cận các chuẩn mực quốc tế, hạn chế động cơ dịch chuyển lợi nhuận do chênh lệch thuế suất và ưu đãi. Đồng thời, Quốc hội ban hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2026) kế thừa và điều chỉnh một số nội dung liên quan quản lý giao dịch liên kết, tạo cơ sở cho việc tiếp tục xây dựng các văn bản quy định chi tiết, trong đó cơ quan thuế đang triển khai xây dựng nghị định mới thay thế, cập nhật và đồng bộ với luật mới. Cùng với khung chính sách, chế tài xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kê khai, xác định giá giao dịch liên kết cũng được hoàn thiện hơn qua Nghị định số 125/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, tạo cơ chế răn đe và nâng cao kỷ luật tuân thủ.

Về thực tiễn triển khai, công tác kiểm tra, xử lý chuyển giá và tránh thuế luôn là lĩnh vực phức tạp do gắn với thuế quốc tế, cơ cấu tập đoàn đa quốc gia và các giao dịch khó định giá, đặc biệt liên quan đến tài sản vô hình, dịch vụ nội bộ, phí bản quyền, chi phí quản lý, và giao dịch tài chính nội bộ. Tranh chấp thường phát sinh không chỉ từ hành vi cố tình gian lận mà còn do khác biệt trong cách hiểu và áp dụng nguyên tắc giao dịch độc lập, lựa chọn phương pháp, xác định đối tượng so sánh và đánh giá chức năng, rủi ro giữa các bên liên kết. Thực tế triển khai cũng gặp nhiều khó khăn về thu thập thông tin xuyên biên giới, hạn chế nguồn dữ liệu đáng tin cậy về công ty mẹ và các bên liên kết ở nước ngoài, hạn chế liên thông dữ liệu giữa các cơ quan quản lý trong nước, cũng như các rào cản về bảo mật thông tin giao dịch ngân hàng. Bên cạnh đó, yêu cầu chuyên môn trong lĩnh vực này rất cao trong khi nguồn nhân lực chuyên sâu còn thiếu, đồng thời yếu tố ngôn ngữ và việc phụ thuộc quyết định từ công ty mẹ cũng có thể kéo dài quá trình làm việc và đối thoại. Đáng chú ý, trong bối cảnh cơ quan thuế chuyển trọng tâm sang kiểm tra chuyên ngành theo thẩm quyền mới, yêu cầu tổ chức thực hiện đối với các vụ việc giao dịch liên kết có độ phức tạp cao tiếp tục đặt ra áp lực về thời gian, phương pháp và công cụ phân tích.

Trước các thách thức đó, cơ quan thuế đã triển khai đồng bộ nhiều nhóm giải pháp theo hướng nâng cao năng lực quản trị rủi ro và hiệu quả thực thi. Một mặt, tiếp tục hoàn thiện pháp luật trên cơ sở tổng hợp vướng mắc thực tiễn, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và cập nhật các cam kết, chuẩn mực toàn cầu; đồng thời tăng cường tuyên truyền, hỗ trợ để nâng cao ý thức tuân thủ của NNT. Mặt khác, cơ quan thuế đặc biệt chú trọng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, tổ chức tập huấn chuyên sâu, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn kiểm tra giao dịch liên kết, đồng thời tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế như OECD, World Bank, JICA, GIZ nhằm tiếp cận tri thức và phương pháp kiểm tra hiện đại. Cùng

với đó, việc hiện đại hóa công cụ quản lý và CSDL được triển khai theo hướng tăng khả năng phân tích so sánh, phục vụ lựa chọn đối tượng rủi ro cao và hỗ trợ đánh giá chuỗi giao dịch; trong đó có việc khai thác CSDL thương mại và tăng cường xây dựng kho dữ liệu phục vụ quản lý doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Trên phương diện điều hành nghiệp vụ, cơ quan thuế đã tăng cường kiểm tra theo chuyên đề, tập trung vào các doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro chuyển giá như giao dịch liên kết có giá trị lớn, giao dịch với khu vực thuế suất thấp, doanh nghiệp lỗ kéo dài nhưng mở rộng quy mô, hoặc phát sinh chi phí dịch vụ nội bộ tập đoàn có giá trị lớn. Đồng thời, hợp tác quốc tế cũng được đẩy mạnh thông qua tham gia các diễn đàn, chương trình trao đổi thông tin và nâng cao năng lực; qua đó hỗ trợ cập nhật xu hướng mới, kinh nghiệm xử lý và tăng hiệu quả quản lý đối với các giao dịch xuyên biên giới.

Có thể khẳng định, công tác phòng, chống chuyển giá và tránh thuế tại Việt Nam đang được triển khai theo định hướng tiệm cận chuẩn mực quốc tế, tăng cường minh bạch thông tin, quản lý dựa trên rủi ro và dữ liệu, kết hợp giữa công cụ pháp lý, công cụ hợp tác quốc tế và công cụ công nghệ. Thời gian tới, ưu tiên trọng tâm đặt ra là tiếp tục đồng bộ hóa các quy định hướng dẫn thi hành luật mới, tăng cường cơ chế trao đổi thông tin, củng cố năng lực phân tích dữ liệu và chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ kiểm tra giao dịch liên kết phù hợp bối cảnh kinh tế số và hội nhập sâu rộng. Việc duy trì cách tiếp cận chủ động, hiện đại và hợp tác sẽ là điều kiện then chốt để cơ quan thuế tiếp tục bảo vệ hiệu quả nguồn thu NSNN, đồng thời góp phần bảo đảm môi trường đầu tư kinh doanh bình đẳng, minh bạch và phát triển bền vững.

Bảng 4.5 - Kết quả thanh tra, kiểm tra chuyển giá và giao dịch liên kết giai đoạn 2021 - 2025

Năm	Số doanh nghiệp kiểm tra giao dịch liên kết	Truy thu/hoàn/phạt (tỷ đồng)	Giảm lỗ (tỷ đồng)	Giảm khấu trừ (tỷ đồng)	Điều chỉnh tăng TN chịu thuế (tỷ đồng)
2021	582	1.046	5.092	77	3.491
2022	1.379	3.253	39.184	53	6.415
2023	1.258	3.039	20.259	152	9.435
2024	919	1.780	9.144	89	6.256
2025	425	2.018	10.170	50	8.960
Giai đoạn 2021 - 2025	**4.563**	**11.136**	**83.849**	**421**	**34.558**

6.3. Phối hợp liên ngành giữa Cơ quan Thuế và Cơ quan Công an

Trong công tác phòng, chống gian lận thuế, phối hợp giữa Cơ quan Thuế và Cơ quan Công an có vai trò đặc biệt quan trọng. Đây là cơ chế phối hợp nhằm kết nối giữa hoạt động quản lý hành chính thuế với hoạt động điều tra, xử lý các hành vi có dấu hiệu tội phạm trong lĩnh vực thuế, hóa đơn, chứng từ. Việc phối hợp không chỉ nhằm xử lý các vụ việc đã phát sinh, mà còn góp phần phòng ngừa, răn đe, ngăn chặn từ sớm, từ xa các hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, cơ quan thuế các cấp đã chủ động rà soát, phân tích, nhận diện các dấu hiệu rủi ro; kịp thời phân loại tính chất vụ việc để xử lý theo thẩm quyền hoặc phối hợp với Cơ quan Điều tra trong trường hợp có dấu hiệu tội phạm. Việc phối hợp được thực hiện trên nguyên tắc đúng thẩm quyền, đúng trình tự, bảo đảm hồ sơ, tài liệu đầy đủ, chính xác, khách quan, kịp thời; đồng thời bảo đảm yêu cầu bảo mật thông tin NNT theo quy định của pháp luật. Cơ chế phối hợp góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thuế, đồng thời tăng cường tính răn đe đối với các hành vi gian lận, trốn thuế, mua bán, sử dụng hóa đơn không hợp pháp.

Trong giai đoạn 2021 - 2025, cơ quan thuế đã chuyển 516 hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm sang cơ quan Công an để điều tra, xử lý theo quy định pháp luật. Kết quả này thể hiện sự chủ động của cơ quan thuế trong phát hiện, phân loại và xử lý các vụ việc có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng; đồng thời cho thấy hiệu quả phối hợp liên ngành trong đấu tranh phòng, chống tội phạm về thuế, hóa đơn và các hành vi gian lận có liên quan.

Bên cạnh kết quả đạt được, công tác phối hợp liên ngành cũng đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện cơ chế trao đổi thông tin, nâng cao chất lượng hồ sơ chuyển cơ quan điều tra, chuẩn hóa tiêu chí nhận diện dấu hiệu tội phạm về thuế, hóa đơn, hoàn thuế và tăng cường năng lực phân tích dữ liệu của cơ quan thuế. Việc chuyển hồ sơ phải bảo đảm chặt chẽ về căn cứ pháp lý, đầy đủ về tài liệu chứng minh, rõ về hành vi, đối tượng, phương thức, thủ đoạn và thiệt hại hoặc nguy cơ thiệt hại đối với NSNN. Đây là điều kiện quan trọng để nâng cao hiệu quả phối hợp, bảo đảm các vụ việc có dấu hiệu tội phạm được điều tra, xử lý đúng quy định, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NNT chấp hành tốt pháp luật.

Kết quả phối hợp giữa Cơ quan Thuế và Cơ quan Công an trong giai đoạn 2021 - 2025 đã góp phần quan trọng vào việc giữ vững kỷ cương pháp luật trong lĩnh vực thuế. Sự phối hợp này không chỉ giúp xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, mà còn góp phần củng cố niềm tin của xã hội vào tính công bằng, minh bạch của chính sách thuế; tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các chủ thể kinh doanh; đồng thời khẳng định vai trò chủ động, trách nhiệm và quyết liệt của ngành Thuế trong đấu tranh phòng, chống gian lận thuế.

Bảng 4.6 - Kết quả chuyển hồ sơ kiến nghị khởi tố

Chiều phối hợp	Kết quả chuyển hồ sơ kiến nghị khởi tố				
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Cơ quan Thuế → Cơ quan Công an	73 hồ sơ	59 hồ sơ	88 hồ sơ	58 hồ sơ	238 hồ sơ

6.4. Kiểm soát hóa đơn điện tử - lớp phòng vệ hỗ trợ quản lý rủi ro

Việc triển khai HĐĐT là một bước chuyển quan trọng trong tiến trình hiện đại hóa quản lý thuế, tạo nền tảng dữ liệu lớn phục vụ quản lý, giám sát, phân tích rủi ro và phòng, chống gian lận thuế. Nếu trước đây công tác quản lý hóa đơn chủ yếu dựa vào chứng từ giấy, việc kiểm tra thường được thực hiện sau khi giao dịch đã phát sinh trong thời gian dài, thì với HĐĐT, cơ quan thuế có điều kiện tiếp cận, khai thác và phân tích dữ liệu giao dịch gần hơn với thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Điều này giúp nâng cao khả năng nhận diện sớm các hành vi bất thường, hỗ trợ hiệu quả cho công tác QLRR, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.

Hệ thống HĐĐT không chỉ là công cụ quản lý hành chính về hóa đơn, chứng từ, mà còn là lớp phòng vệ quan trọng trong phòng, chống gian lận thuế. Thông qua dữ liệu HĐĐT, cơ quan thuế có thể phân tích mối quan hệ giữa người bán và người mua, tần suất giao dịch, giá trị giao dịch, ngành nghề kinh doanh, thời điểm phát sinh hóa đơn, trạng thái hoạt động của doanh nghiệp, mức độ phù hợp giữa doanh thu kê khai và năng lực kinh doanh thực tế. Trên cơ sở đó, cơ quan thuế từng bước hình thành các tiêu chí cảnh báo rủi ro đối với doanh nghiệp có dấu hiệu bất thường, như phát hành hóa đơn với giá trị lớn trong thời gian ngắn, giao dịch với nhiều doanh nghiệp rủi ro cao, doanh nghiệp mới thành lập nhưng có doanh số đột biến, doanh nghiệp thay đổi địa chỉ nhiều lần hoặc không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký.

Một trong những yêu cầu trọng tâm trong kiểm soát HĐĐT là phân tích dữ liệu theo chuỗi giao dịch. Hành vi gian lận thuế, đặc biệt là gian lận hóa đơn, thường không dừng lại ở một hóa đơn đơn lẻ, mà được tổ chức thông qua nhiều doanh nghiệp trung gian, nhiều khâu mua bán, nhiều tài khoản thanh toán và nhiều địa bàn khác nhau. Do đó, việc phân tích chuỗi giao dịch giúp cơ quan thuế nhận diện mối liên kết giữa các doanh nghiệp, phát hiện các giao dịch lòng vòng, giao dịch không có bản chất kinh tế, giao dịch nhằm hợp thức hóa chi phí đầu vào hoặc tạo lập hồ sơ để khấu trừ, hoàn thuế. Đây là phương thức quản lý phù hợp với thực tiễn gian lận thuế hiện nay, khi các hành vi vi phạm ngày càng tinh vi, có tổ chức và có sự liên kết giữa nhiều chủ thể.

Trên CSDL HĐĐT, cơ quan thuế đã từng bước triển khai các giải pháp phân tích, đối chiếu nhằm phát hiện bất thường về giá trị, tần suất, thời điểm và tính hợp lý của giao dịch. Việc rà soát dữ liệu hóa đơn được kết hợp với dữ liệu kê khai thuế, dữ liệu đăng ký thuế, dữ liệu QLRR, dữ liệu hải quan, dữ liệu thanh toán và thông tin từ các cơ quan chức năng để nâng cao độ tin cậy trong đánh giá

rủi ro. Đây là cơ sở để cơ quan thuế lựa chọn đúng đối tượng kiểm tra, xác minh đúng trọng tâm, đồng thời tạo thuận lợi cho NNT tuân thủ tốt pháp luật.

Cùng với các biện pháp nghiệp vụ của cơ quan thuế, chương trình "Hóa đơn may mắn" được triển khai nhằm khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ. Đây là một giải pháp có ý nghĩa xã hội trong quản lý thuế, góp phần hình thành thói quen tiêu dùng văn minh, nâng cao ý thức của người mua trong việc yêu cầu người bán lập hóa đơn, qua đó tạo áp lực tích cực để doanh nghiệp, hộ kinh doanh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ xuất hóa đơn. Theo hướng dẫn triển khai tại các địa phương, chương trình "Hóa đơn may mắn" được thực hiện trên cơ sở lựa chọn ngẫu nhiên bằng phần mềm trên hệ thống CSDL HĐĐT có mã của cơ quan thuế, không bao gồm các hóa đơn đã hủy, hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn thay thế hoặc hóa đơn không đáp ứng điều kiện tham gia.

Bên cạnh chương trình "Hóa đơn may mắn", việc phát triển các ứng dụng thuế điện tử, trong đó có eTax Mobile, đã góp phần hỗ trợ NNT tiếp cận dịch vụ thuế nhanh chóng, thuận tiện và minh bạch hơn. Thông qua ứng dụng này, NNT có thể tra cứu thông tin, thực hiện nghĩa vụ thuế, theo dõi giao dịch thuế và tiếp cận các tiện ích điện tử của ngành Thuế trên thiết bị di động. Việc mở rộng các kênh điện tử phục vụ NNT không chỉ nâng cao chất lượng phục vụ, mà còn góp phần tăng tính công khai, minh bạch trong thực hiện nghĩa vụ thuế, hạn chế rủi ro sai sót và hỗ trợ cơ quan thuế trong quản lý dữ liệu.

Cổng tra cứu HĐĐT và các tiện ích tra cứu công khai cũng góp phần quan trọng trong phòng, chống gian lận thuế. Khi NNT, người tiêu dùng và các tổ chức có thể tra cứu tính hợp lệ của hóa đơn, khả năng phát hiện hóa đơn không hợp pháp, hóa đơn có dấu hiệu bất thường hoặc hóa đơn không được ghi nhận trên hệ thống được nâng cao. Điều này không chỉ hỗ trợ người mua bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình, mà còn tạo thêm một kênh giám sát xã hội đối với việc lập, quản lý. HĐĐT đã và đang trở thành một trong những công cụ quan trọng trong quản lý thuế hiện đại. Dữ liệu HĐĐT giúp cơ quan thuế chuyển từ thế bị động sang chủ động hơn trong quản lý, từ kiểm tra sau sang cảnh báo sớm, từ quản lý từng NNT riêng lẻ sang phân tích mạng lưới giao dịch, từ kiểm soát chứng từ hình thức sang đánh giá bản chất kinh tế của giao dịch. Đây là nền tảng quan trọng để nâng cao hiệu quả QLRR, phòng, chống gian lận thuế và bảo đảm công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế.

Tuy nhiên, việc kiểm soát HĐĐT cũng đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện hệ thống phân tích dữ liệu, nâng cao chất lượng tiêu chí cảnh báo rủi ro, tăng cường kết nối thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước và nâng cao năng lực của công chức thuế trong khai thác dữ liệu. Dữ liệu HĐĐT chỉ phát huy đầy đủ hiệu quả khi được phân tích trong mối liên hệ với dữ liệu kê khai, dữ liệu thanh toán, dữ liệu hải quan, dữ liệu đăng ký kinh doanh, dữ liệu dân cư và các nguồn thông tin có liên quan. Vì vậy, công tác phòng, chống gian lận thuế trong thời gian tới

cần tiếp tục được đặt trong tổng thể chuyển đổi số ngành Thuế, gắn với QLRR, kiểm tra trên CSDL và phối hợp liên ngành.

Công tác phòng, chống gian lận thuế vì vậy không chỉ là nhiệm vụ nghiệp vụ của cơ quan thuế, mà còn là yêu cầu quan trọng trong xây dựng nền tài chính quốc gia lành mạnh, minh bạch và bền vững. Việc tiếp tục hiện đại hóa quản lý thuế, hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành, khai thác hiệu quả dữ liệu HĐĐT và thúc đẩy sự tham gia của người dân, doanh nghiệp trong giám sát tuân thủ sẽ là nền tảng quan trọng để ngành Thuế nâng cao hiệu quả quản lý, chống thất thu NSNN và phục vụ tốt hơn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

ĐIỂM NỔI BẬT CHƯƠNG IV	
①	**Mô hình kim tự tháp tuân thủ - bốn tầng phân loại và can thiệp có trọng điểm:** NNT được phân loại theo mức độ tuân thủ và mức độ rủi ro để áp dụng biện pháp quản lý phù hợp - ưu tiên hỗ trợ, tạo thuận lợi và giảm tần suất kiểm tra đối với nhóm tuân thủ cao; nhắc nhở, cảnh báo sớm với nhóm mong muốn tuân thủ nhưng còn sai sót; kiểm tra, giám sát, cưỡng chế với nhóm tuân thủ thấp, rủi ro cao; và thanh tra chuyên sâu, cưỡng chế tối đa, chuyển cơ quan điều tra với nhóm cố ý không tuân thủ.
②	**Bảy nhóm hành vi gian lận thuế phổ biến được nhận diện:** gian lận hóa đơn điện tử (rất cao); chuyển giá (cao); trốn thuế TMĐT (cao); kê khai sai, khai thấp doanh thu (trung bình - cao); gian lận hoàn thuế GTGT (rất cao); doanh nghiệp "ma" (rất cao); né tránh nghĩa vụ thuế xuyên biên giới (cao) - làm cơ sở phân bổ nguồn lực quản lý theo trọng tâm.
③	**Hiệu quả đột phá về chất lượng thanh tra, kiểm tra giai đoạn 2021 - 2025:** Số lượng có xu hướng giảm nhẹ (giảm gần 6% so với đỉnh năm 2022) nhưng chỉ số tăng thu tăng ấn tượng: Tổng tăng thu: Đạt 93.718 tỷ đồng (tăng 152,9%); Tổng kiến nghị xử lý: Đạt 354.394 tỷ đồng (tăng 80,5%); Hiệu suất bình quân: Số thuế tăng thu bình quân trên mỗi cuộc kiểm tra năm 2025 đạt 0,383 tỷ đồng/cuộc, tăng tới 140% so với năm 2021.
④	**Kiểm soát chặt chẽ gian lận hoàn thuế giá trị gia tăng:** Trong giai đoạn 2021 - 2025, cơ quan thuế đã thể hiện vai trò "lá chắn" ngân sách thông qua việc kiểm tra 41.862 quyết định hoàn thuế (tổng số tiền kiểm tra lên tới 283.649 tỷ đồng), qua đó kiến nghị truy hoàn và xử phạt thành công 3.006 tỷ đồng.
⑤	**Phối hợp liên ngành Thuế - Công an:** Khẳng định tính nghiêm minh trong đấu tranh chống tội phạm kinh tế. Trong giai đoạn 2021 - 2025, cơ quan thuế đã chủ động chuyển 516 hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm sang cơ quan Công an để điều tra, xử lý.

CHƯƠNG V
CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ HIỆN ĐẠI HÓA NGÀNH THUẾ

Giai đoạn 2021 - 2025, ngành Thuế Việt Nam tập trung đẩy mạnh chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế, đơn giản hóa thủ tục hành chính và tạo thuận lợi cho người nộp thuế. Nhiều hệ thống công nghệ thông tin được triển khai đồng bộ trên phạm vi toàn quốc như hóa đơn điện tử, Hệ thống thuế điện tử hỗ trợ công tác kê khai, nộp thuế và hoàn thuế điện tử. Những hệ thống được người dân, doanh nghiệp tương tác và biết đến như eTax Mobile, Cổng giải quyết TTHC, Cổng nhà cung cấp nước ngoài đã hỗ trợ tiếp nhận và xử lý các thủ tục hành chính bằng hình thức điện tử.

Quá trình hiện đại hóa công tác quản lý thuế trong việc điện tử hóa toàn trình các TTHC như đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế và quyết toán thuế cũng như việc tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu với các đơn vị liên quan đã giúp giảm thời gian xử lý hồ sơ, giảm giấy tờ và hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế thuận tiện hơn.

1. Kết quả chuyển đổi số và hiện đại hóa

Trong quá trình triển khai các nhiệm vụ trọng tâm về chuyển đổi số và hiện đại hóa công tác quản lý thuế, ngành thuế tập trung triển khai phát triển hạ tầng số như một mũi nhọn, trọng tâm, kết quả giai đoạn 2021 - 2025 đã đạt được thành tựu như sau:

1.1. Về hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin

Đây là giai đoạn triển khai chuyển đổi số quốc gia và thực hiện các nhiệm vụ triển khai Đề án 06 với định hướng của ngành Thuế cung cấp các dịch vụ thuế điện tử theo hướng lấy NNT làm trung tâm để phục vụ; triển khai dữ liệu lớn để hỗ trợ các quy trình đánh giá rủi ro, kiểm tra thuế tại bàn, hỗ trợ kiểm tra thông tin kê khai của NNT (đối chiếu hóa đơn). Hệ thống Hóa đơn điện tử được triển khai năm 2021 đánh dấu bước phát triển của ngành Thuế trong việc triển khai hạ tầng kỹ thuật đáp ứng xử lý dữ liệu lớn. Ứng dụng eTax Mobile được triển khai hỗ trợ NNT là cá nhân trong công tác nộp thuế, kiểm tra thông tin, hỗ trợ quyết toán thuế TNCN. Việc kết nối trao đổi thông tin với các Bộ/ngành được đẩy mạnh.

Hệ thống ứng dụng CNTT ngành Thuế gồm 35 phần mềm ứng dụng chia thành các khối chính:

- Nhóm dịch vụ thuế điện tử (10 ứng dụng):

  Cung cấp các ứng dụng, dịch vụ CNTT cho cá nhân, doanh nghiệp và các tổ chức về chính sách, quy định quản lý thuế, hỗ trợ NNT trong thực hiện các thủ tục hành chính với cơ quan thuế theo phương thức điện tử từ đăng ký, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, cung cấp thông tin tài khoản ngân hàng, cung cấp thông tin tổ chức/cá nhân kinh doanh trên sàn

thương mại điện tử phục vụ người dân và doanh nghiệp. Các ứng dụng gồm: Website, eTax, iCanhan, eTax Mobile, Sàn TMĐT, Cổng NCCNN, Cổng TMĐT dành cho cá nhân, Cổng thông tin hóa đơn điện tử, Cổng tiếp nhận file lớn, Phần mềm hỗ trợ kê khai, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

Ứng dụng được triển khai theo hình thức tập trung tại Cục Thuế đáp ứng yêu cầu sử dụng của NNT trên phạm vi toàn quốc.

› Nhóm ứng dụng, dịch vụ CNTT quản lý thuế dành cho cơ quan thuế (12 ứng dụng) gồm:

- Ứng dụng Quản lý thuế tập trung (TMS) (triển khai thí điểm từ tháng 01/2014 và chính thức từ tháng 11/2015); ứng dụng quản lý trước bạ - nhà đất (triển khai chính thức từ năm 2020): Hỗ trợ cán bộ thuế xử lý các quy trình cốt lõi quản lý thuế gồm đăng ký thuế, xử lý, hạch toán, theo dõi nghĩa vụ thuế, kế toán thuế, quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế.
- Hệ thống hóa đơn điện tử: Từ năm 2021, Cục Thuế (trước đây là Tổng Cục Thuế) xây dựng phần mềm ứng dụng quản lý hóa đơn điện tử đáp ứng Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Thông tư số 78/2021/TT-BTC, bao gồm: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế về hóa đơn điện tử dành cho người nộp thuế; Phân hệ xử lý dữ liệu hóa đơn điện tử hỗ trợ cơ quan thuế tiếp nhận và xử lý tờ khai đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử có mã và không có mã của cơ quan thuế, thông báo hóa đơn điện tử có sai sót, các báo cáo và thông báo khác; đến nay đang tiếp tục triển khai các phân hệ liên quan đến cung cấp thông tin rủi ro về hóa đơn; đối chiếu hồ sơ khai thuế GTGT để tìm điểm bất thường trong kê khai,.. trao đổi, cung cấp thông tin về hóa đơn cho các cơ quan nhà nước có quy chế phối hợp, trao đổi thông tin. Ngoài ra, Cục Thuế triển khai chương trình Hóa đơn may mắn để khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ.
- Các ứng dụng, dịch vụ về thu thập dữ liệu từ cơ quan bảo hiểm xã hội về thông tin tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế từ Bảo hiểm xã hội Việt Nam (triển khai từ năm 2017), dữ liệu về thống kê về tình hình, hoạt động của doanh nghiệp, chỉ số giá tiêu dùng, tổng sản lượng trong nước (GDP); dữ liệu điều tra,... từ Cục Thống kê (triển khai từ năm 2017), dữ liệu báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã niêm yết từ Uỷ ban Chứng khoán (triển khai từ năm 2020), dữ liệu tờ khai hải quan từ Cục Hải quan (triển khai từ năm 2019),... nhằm tạo lập hệ thống cơ sở dữ liệu người nộp thuế.
- Các ứng dụng, dịch vụ đồng bộ dữ liệu, thiết lập các bộ tiêu chí, chỉ số, thực hiện phân tích thử nghiệm, phân tích, chấm điểm, xếp hạng rủi ro đáp ứng yêu cầu phân tích thông tin quản lý rủi ro của NNT

phục vụ công tác lập kế hoạch kiểm tra (triển khai từ năm 2011), phân tích rủi ro về hóa đơn (năm 2021 và năm 2023; rủi ro hộ cá nhân kinh doanh (triển khai từ năm 2019); rủi ro hoàn thuế (năm 2025).

- Các ứng dụng hỗ trợ công tác kiểm tra trong việc xây dựng kế hoạch kiểm tra, cập nhật các thông tin nhật ký trong quá trình kiểm tra, quản lý các kết luận, quyết định xử lý trong quá trình kiểm tra, hỗ trợ kiểm tra hồ sơ khai thuế tại bàn theo các bộ tiêu chí gồm: tờ khai GTGT, TNDN, TTĐB (ứng dụng TTR triển khai từ năm 2008; ứng dụng iTNK triển khai từ năm 2018, Kiểm tra tại bàn từ năm 2019, ứng dụng TPR từ năm 2010).

› Nhóm các ứng dụng quản lý nội bộ ngành Thuế (05 ứng dụng):

Quản lý văn bản và điều hành (eDocTC), Kiểm tra nội bộ và hỗ trợ theo dõi công tác xử lý khiếu nại tố cáo (KTNB), Quản lý kế toán nội bộ (IMAS), Quản lý tài sản công toàn ngành Thuế (QLTS), Quản lý cán bộ (QLCB),... Các ứng dụng này được triển khai theo chương trình của Bộ Tài chính (trừ ứng dụng KTNB và QLCB).

› Nhóm các ứng dụng trao đổi thông tin với đơn vị bên ngoài ngành Thuế (08 ứng dụng) gồm:

Trao đổi thông tin với Cục Hải quan về MST; Trao đổi thông tin với Kho bạc Nhà nước về thu nộp thuế; Trao đổi thông tin với Cục Thống kê về MST của doanh nghiệp, báo cáo tài chính; Trao đổi thông tin với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể thuộc Bộ Tài chính) về hợp nhất thông tin đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế; Trao đổi thông tin với Bảo hiểm Việt Nam về thông tin cá nhân đóng bảo hiểm xã hội và cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (nay là BHXH Việt Nam thuộc Bộ Tài chính); Trao đổi thông tin với hệ thống các ngân hàng thương mại về thông tin nộp thuế điện tử; Trao đổi thông tin với cơ quan Tài nguyên môi trường; Tích hợp, kết nối trao đổi thông tin với CSDL quốc gia về dân cư; Hệ thống phần mềm kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu (DataHub).

Đối với yêu cầu kết nối, trao đổi với các Bộ, ngành, tổ chức, ngoài yêu cầu phải đáp ứng các quy định về bản mật thông tin, phòng chống tấn công, hệ thống phải được triển khai tuân thủ theo Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử và trao đổi thông qua Trục tích hợp LGSP của Bộ Tài chính.

1.2. Về dữ liệu ngành Thuế

Dữ liệu được hình thành trong quá trình thu thập, xử lý theo các quy trình nghiệp vụ và các ứng dụng, gồm các thông tin tiếp nhận từ NNT; dữ liệu xử lý tác nghiệp, dữ liệu thu thập từ bên thứ ba. Với mỗi hệ quản trị dữ liệu có thể bao gồm một hoặc nhiều cơ sở dữ liệu được tích hợp, trao đổi với nhau, bao gồm:

› Các thông tin liên quan đến NNT như: thông tin về đăng ký thuế, nghĩa vụ kê khai thuế của NNT, chứng từ nộp thuế, các quyết định của cơ

quan thuế liên quan đến NNT, sổ sách theo dõi tình hình nộp thuế của NNT, báo cáo kế toán thuế, báo cáo tài chính của NNT, thông tin kiểm tra, hóa đơn, ấn chỉ, và dữ liệu về các loại danh mục... là cơ sở để tạo lập và khai thác các báo cáo theo yêu cầu nghiệp vụ nhằm phục vụ nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, đặc biệt là công tác quản lý rủi ro đối với NNT.

- Thông tin quản lý thuế: Dữ liệu Đăng ký thuế, Tờ khai thuế, Chứng từ nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế, Dữ liệu kế toán thuế, Dữ liệu hoàn thuế, Dữ liệu nợ thuế, Dữ liệu kiểm tra thuế, Dữ liệu báo cáo, Dữ liệu Hóa đơn điện tử.
- Thông tin từ bên thứ ba bao gồm:
  - Thông tin thu NSNN trao đổi với Kho bạc Nhà nước: Bảng kê chứng từ, Thông tin về NNT, Sổ thuế, Chứng từ thu, Chứng từ hoàn thuế, Sổ thuế, Lệnh hoàn thuế, Bảng kê điện tử về thuế, Dữ liệu phản hồi, Số thuế phải thu.
  - Thông tin trao đổi với Bộ Tài chính: Dữ liệu Tờ khai, dữ liệu Báo cáo tài chính, dữ liệu Sổ nợ, Sổ theo dõi thu nộp, dữ liệu Quyết định hoàn, Quyết định miễn giảm, Quyết định cưỡng chế nợ và dữ liệu các danh mục, thông tin đăng ký thuế, đăng ký kinh doanh của Doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh và hợp tác xã.
  - Thông tin trao đổi với Cục Hải quan: Thông tin về NNT, Người nộp thuế thực hiện xuất khẩu, Dữ liệu hàng hóa xuất nhập khẩu, thông tin địa điểm bán hàng hoàn thuế GTGT, Quyết định cưỡng chế nợ thuế, quyết định hoàn thuế đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu, thông tin hoàn thuế GTGT kiêm bù trừ đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu, thông tin tờ khai thuế TTĐB của doanh nghiệp xuất nhập khẩu.
  - Thông tin trao đổi với BHXH: Các khoản BHXH bắt buộc, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Dữ liệu quản lý thu thuế, Tổ chức trả thu nhập, Cá nhân được trả thu nhập, Tổ chức trả thu nhập, Thông tin các khoản BHXH.
  - Thông tin trao đổi với Ủy ban Chứng khoán: Thông tin Đăng ký thuế, thông tin Quyết định cưỡng chế, dữ liệu Báo cáo tài chính, danh sách công ty đại chúng, chứng khoán, quản lý quỹ, danh sách công ty kiểm toán và kiểm toán viên, danh sách công ty vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.
  - Thông tin trao đổi với cơ quan nông nghiệp và môi trường: Thông tin hồ sơ tài nguyên môi trường.
  - Thông tin trao đổi với Cục Thống kê: Dữ liệu Báo cáo tài chính
  - Thông tin trao đổi với Bộ Công thương: Các doanh nghiệp, cá nhân có dấu hiệu rủi ro cao, thông tin Đăng ký thuế, thông tin đăng ký website cung cấp dịch vụ TMĐT của các thương nhân, tổ chức, Thông tin thông báo website TMĐT bán hàng của thương nhân, cá nhân, tổ chức, Danh sách các doanh nghiệp, cá nhân bị phản ánh vi phạm về kinh doanh TMĐT.

- Thông tin trao đổi với Ngân hàng: tiếp nhận thông tin số hiệu tài khoản thanh toán của NNT từ các ngân hàng thương mại, trao đổi thông tin phối hợp thu ngân sách nhà nước bằng hình thức nộp thuế điện tử.
- Thông tin trao đổi với Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (C06) - Bộ Công an: Kết nối trao đổi thông tin giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

1.3. Về hạ tầng CNTT

Từ năm 2010, Cục Thuế bắt đầu thực hiện chuyển đổi từ mô hình xử lý phân tán tại các Chi cục Thuế khu vực (nay là Thuế tỉnh, thành phố) về xử lý tập trung tại Cục Thuế. Các hệ thống CNTT được chuyển đổi, triển khai tập trung tại 2 trung tâm dữ liệu là Trung tâm dữ liệu chính (DC) và Trung tâm dữ liệu dự phòng thảm họa (DRC) của ngành Thuế.

- Về hạ tầng kỹ thuật tại Trung tâm dữ liệu của Cục Thuế:

  Đến năm 2025, hệ thống hạ tầng kỹ thuật CNTT của ngành Thuế đã được thiết kế, xây dựng và triển khai theo hướng cung cấp hạ tầng như một dịch vụ (Infrastructure as a service). Trong đó, hệ thống hạ tầng kỹ thuật được ứng dụng các công nghệ ảo hóa, điện toán đám mây, hạ tầng siêu hội tụ và các hệ thống có kiến trúc xử lý phân tán, đáp ứng yêu cầu trao đổi và xử lý dữ liệu lớn.

  Các hệ thống hạ tầng kỹ thuật CNTT đã được triển khai các công nghệ mới, sẵn sàng cho việc triển khai các ứng dụng CNTT theo các bài toán phân tích rủi ro, phân tích dữ liệu lớn, cung cấp dịch vụ dữ liệu số mở cho các đơn vị/tổ chức có nhu cầu khai thác, trao đổi thông tin với ngành. Bên cạnh đó, Cục Thuế vẫn tiếp tục duy trì các hệ thống xử lý dữ liệu đặc thù cho các hệ thống máy chủ xử lý dữ liệu cho TMS (Oracle Exadata), Máy chủ xử lý dữ liệu cho ODS/Staging, DataWarehouse, hệ thống Trục tích hợp trao đổi thông tin ESB.

- Về kiến trúc mạng tại Trung tâm dữ liệu Cục Thuế:

  Kiến trúc mạng tại Trung tâm dữ liệu Cục Thuế được triển khai trên nền tảng công nghệ Cisco ACI (Cisco Application Centric Infrastructure), là một giải pháp quản lý hệ thống mạng bằng phần mềm software-defined networking (SDN) giúp Cục Thuế quản lý hệ thống mạng phức tạp bằng cách tự động hóa, tăng hiệu quả hoạt động.

- Về kiến trúc hệ thống máy chủ tại Trung tâm dữ liệu ngành Thuế:

  Hệ thống máy chủ tại Cục Thuế được chia thành những phân hệ sau: Hệ thống máy chủ ảo hóa cung cấp tài nguyên xử lý cho các ứng dụng nghiệp vụ, ứng dụng hệ thống toàn ngành; Hệ thống máy chủ Power cho các ứng dụng lõi cung cấp tài nguyên xử lý cho các ứng dụng core của Cục Thuế như ứng dụng quản lý thuế tập trung (TMS), ứng dụng trục tích hợp, ứng dụng

dịch vụ thuế điện tử, ứng dụng trao đổi thông tin với các đơn vị bên ngoài,...; Hệ thống máy chủ tích hợp giải pháp đồng bộ từ hãng có thể hỗ trợ xử lý được các loại dữ liệu đặc thù, dữ liệu lớn (các CSDL quan trọng của các ứng dụng TMS, eTax,..); Hệ thống máy chủ máy chủ ứng dụng hóa đơn điện hoạt động trên nền tảng công nghệ mới lần đầu được triển khai tại Cục Thuế là công nghệ microservice và hệ thống cơ sở dữ liệu phân tán NoSQL.

› Về mô hình kết nối hạ tầng truyền thông:

Cục Thuế triển khai kết nối mạng WAN trên hạ tầng truyền thông ngành Tài chính để kết nối toàn bộ hệ thống CNTT ngành Thuế từ Thuế tỉnh, thành phố, Thuế cơ sở đến Cục Thuế, đáp ứng yêu cầu kết nối, khai thác và sử dụng ứng dụng CNTT được triển khai tập trung tại 2 Trung tâm dữ liệu của ngành Thuế. Hạ tầng truyền thông ngành Thuế được triển khai trên nền tảng hạ tầng kênh truyền chung của Bộ Tài chính.

› Về giải pháp bảo mật:

Kiến trúc mạng của ngành Thuế là kiến trúc nhiều vùng, nhiều lớp. Mỗi vùng sẽ đảm nhiệm chức năng riêng biệt như: Vùng kết nối ra ngoài Internet, vùng kết nối với Chi cục Thuế khu vực (hiện nay là Thuế tỉnh, thành phố), vùng kết nối với các đối tác bên ngoài, vùng CSDL, vùng quản trị, vùng người dung của Cục Thuế,... Giữa các vùng đều có hệ thống tường lửa để kiểm soát truy cập từ bên ngoài vào và từ bên trong đi ra, bao gồm:

- Bảo vệ hạ tầng: Bảo vệ đường truyền, bảo vệ máy chủ, bảo vệ máy trạm bằng các hệ thống tường lửa, phòng chống tấn công từ chối dịch vụ, hệ thống phát hiện và ngăn chặn tấn công, hệ thống phòng chống mã độc cho máy chủ và máy trạm.
- Bảo vệ ứng dụng: Bảo vệ chống tấn công mức ứng dụng bằng các hệ thống phòng chống tường lửa mức ứng dụng.
- Bảo vệ dữ liệu: Có các lớp bảo vệ tường lửa CSDL, hệ thống phòng chống thấp thoát dữ liệu.
- Định danh người dùng: Quản lý các tài khoản truy cập người dùng gồm người dùng là cán bộ thuế và NNT.

› Về chính sách ATTT: Các quy định về ATTT mà hệ thống CNTT ngành Thuế và công chức thuế cần tuân thủ bao gồm:

- Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 ngày 19/11/2015;
- Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14 ngày 12/6/2018;
- Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025;
- Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;
- Nghị định số 53/2022/NĐ-CP ngày 15/08/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng;

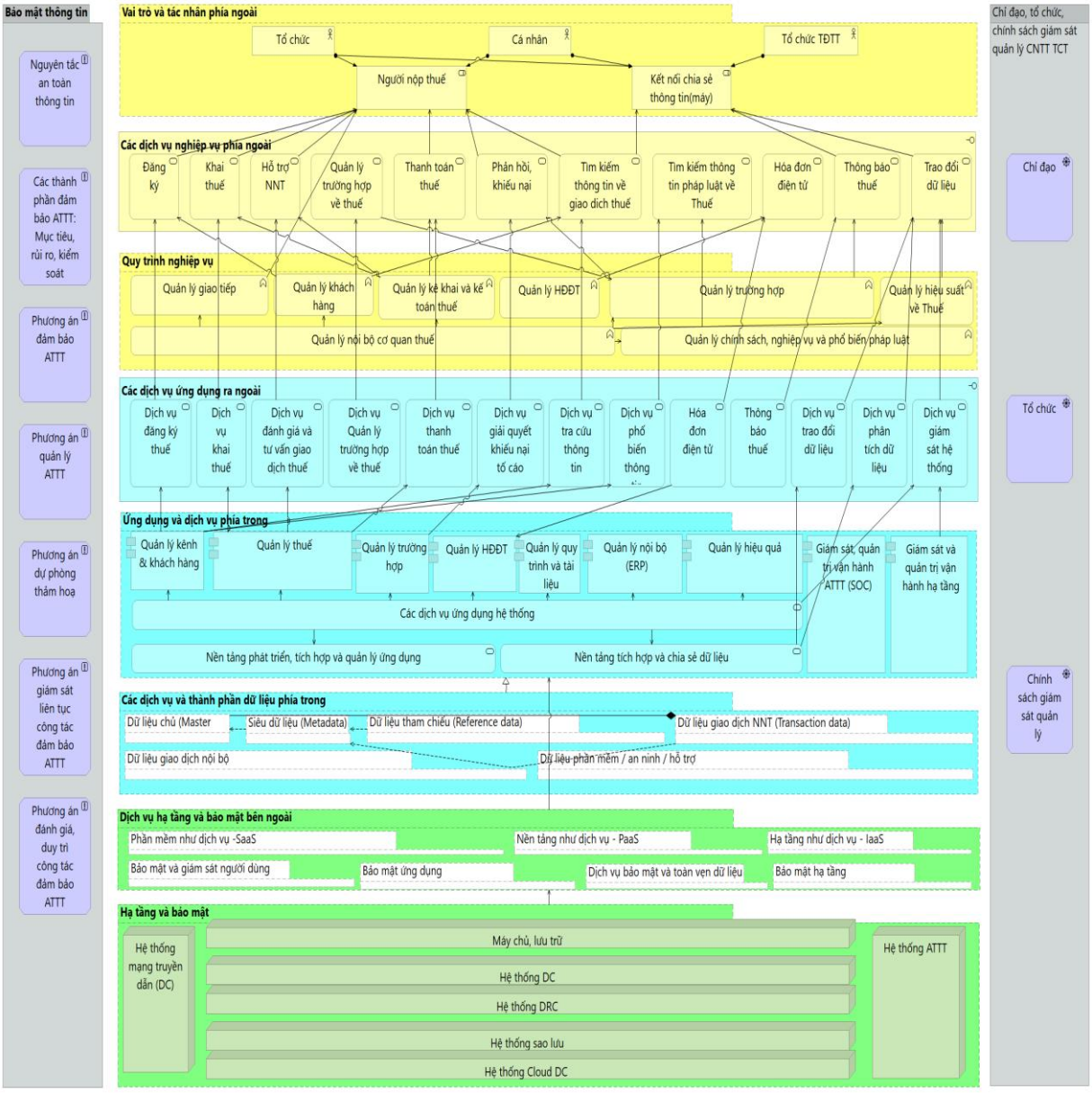
- Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;
- Quyết định số 2048/QĐ-BTC ngày 8/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quy chế An toàn thông tin mạng và An ninh mạng Bộ Tài chính.
- Quyết định số 1731/QĐ-TCT ngày 8/11/2024 của Tổng cục trưởng Tổng Cục Thuế về việc ban hành quy chế an toàn thông tin mạng và an ninh mạng ngành Thuế.

› Về tổ chức triển khai bảo đảm ATTT:

Hệ thống ATTT ngành Thuế được tổ chức triển khai theo mô hình "4 lớp" (theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 07/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh mạng nhằm cải thiện chỉ số xếp hạng của Việt Nam và công văn số 1552/BTTTT-CATTT ngày 28/04/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông), bao gồm:

- Lớp 1 - Lực lượng tại chỗ: Thành viên gồm 01 Lãnh đạo Ban Công nghệ, chuyển đổi số và tự động hóa phụ trách ATTT, Tổ trưởng Tổ ATTT, toàn bộ cán bộ Tổ ATTT và các Tổ kỹ thuật thuộc Ban Công nghệ chuyển đổi số và tự động hóa.
- Lớp 2 - Thuê doanh nghiệp giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp (giám sát ATTT 24/7).
- Lớp 3 - Thuê doanh nghiệp độc lập kiểm tra, đánh giá định kỳ
- Lớp 4 - Kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia: Hệ thống giám sát SOC của Cục Thuế đã kết nối với hệ thống giám sát quốc gia thông qua hệ thống giám sát ATTT của Bộ Tài chính.

Bảng 5.1 - Khung kiến trúc tổng thể CNTT ngành Thuế Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025



1.4. Kết quả cụ thể

Bảng 5.2 - Một số thông tin về hệ thống CNTT cung cấp dịch vụ cho NNT

Hệ thống / Dịch vụ	Chức năng cốt lõi	Quy mô triển khai đến 31/12/2025
eTax (Cổng dành cho Tổ chức)	Khai thuế điện tử cho doanh nghiệp, tổ chức;	1.015.910 NNT khai điện tử 166.040.090 hồ sơ điện tử;
eTax Mobile	Đăng ký, khai, nộp thuế, tra cứu trên điện thoại; tích hợp VNeID;	8.441.301 lượt tải ứng dụng; 53,3 triệu lượt đăng nhập qua VNeID; 17,27 triệu giao dịch nộp thuế điện tử tương ứng 26.577 tỷ đồng số tiền nộp;
iCanhan (Cổng cá nhân)	Đăng ký, khai thuế dành cho cá nhân;	11.407.184 tài khoản; 49.270.246 hồ sơ điện tử;
Hệ thống giải quyết TTHC	Cung cấp dịch vụ thực hiện TTHC toàn trình; (triển khai từ 1/7/2025 đến 31/12/2025);	158 TTHC; 33.766.198 hồ sơ trực tuyến đã nộp;
Cổng NCCNN	Đăng ký, kê khai, nộp thuế dành cho NCCNN;	202 NCCNN đã đăng ký thuế; 31,4 nghìn tỷ đồng tiền thuế đã nộp qua Cổng;
Cổng TMĐT (Hộ, cá nhân kinh doanh)	Hộ, cá nhân kinh doanh đăng ký, khai, nộp thuế đối với hoạt động kinh doanh TMĐT (triển khai từ 19/12/2024)	Gần 178.000 hộ, cá nhân kinh doanh TMĐT đã cấp mã; 856.895 hồ sơ khai thuế đã nộp, tương ứng 2,45 nghìn tỷ đồng tiền thuế.

Bảng 5.3 - Kết quả trao đổi dữ liệu kết nối

Đối tác kết nối	Nội dung dữ liệu trao đổi	Năm triển khai
Bộ Công an (C06) - CSDL dân cư	Xác thực định danh; VNeID đăng nhập eTax; đồng bộ MST-CCCD	2022
BHXH Việt Nam	Cá nhân tham gia BHXH; thu nhập từ lương, tiền công	2017
Cục Hải quan	Tờ khai hải quan; đối chiếu thuế xuất nhập khẩu và GTGT hàng nhập khẩu	2019
Kho bạc Nhà nước	Kết nối trao đổi số thu NSNN Thuế - Kho bạc - Hải quan - Tài chính	Từ 2003
Ngân hàng thương mại	Phối hợp thu với các ngân hàng thương mại theo các quy chế phối hợp	Bắt đầu năm 2015 đến nay (60 đơn vị)
Bộ Công thương	Kết nối định kỳ thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động TMĐT;	2021
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Liên thông dữ liệu đăng ký thuế; nợ thuế; BCTC doanh nghiệp niêm yết	2020
Cục Thống kê	Kết nối dữ liệu điều tra doanh nghiệp; BCTC phục vụ phân tích kinh tế vĩ mô	2017
Cục Đăng kiểm, Bộ Công an	Lệ phí trước bạ phương tiện ô tô, xe máy; đối soát phương tiện	2022
Cục phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp	2010

2. Các công tác chuyển đổi số nổi bật

2.1. Xây dựng, triển khai Hệ thống ứng dụng hóa đơn điện tử

Hệ thống HĐĐT là thành tựu công nghệ nổi bật nhất của ngành Thuế giai đoạn 2021 - 2025, đánh dấu bước tiến lịch sử trong minh bạch hóa giao dịch kinh tế và hiện đại hóa quản lý thuế. Từ ngày 01/7/2022, toàn bộ các doanh nghiệp, tổ chức và hộ kinh doanh theo phương pháp kê khai đã chuyển sang sử dụng HĐĐT theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Thông tư số 78/2021/TT-BTC, Quyết định số 1450/QĐ-TCT ngày 07/10/2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế quy định thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ hóa đơn điện tử và phương thức truyền nhận với cơ quan thuế. Năm 2025, có Nghị định số 70/2025/NĐ-CP sửa đổi bổ sung Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Thông tư số 32/2025/TT-BTC, Quyết định số 1306/QĐ-CT ngày 13/06/2025 của Cục trưởng cục Thuế quy định thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử và phương thức truyền nhận với cơ quan thuế.

Bảng 5.4 - Số liệu hóa đơn điện tử

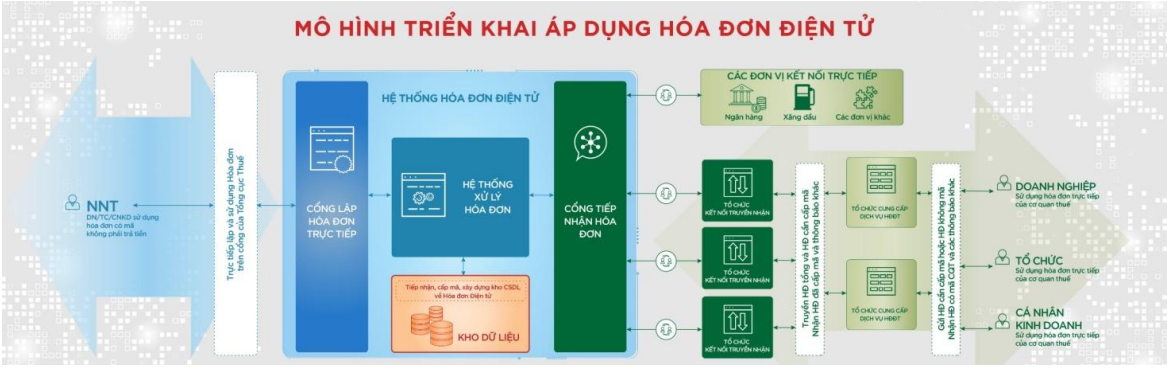
Loại hóa đơn	Lũy kế đến 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng lũy kế
HĐĐT có mã cơ quan Thuế	1,80 tỷ	1,03 tỷ	1,27 tỷ	4,10 tỷ
HĐĐT không mã - đầy đủ dữ liệu	1,71 tỷ	1,53 tỷ	2,29 tỷ	5,53 tỷ
HĐĐT không mã - bảng tổng hợp	2,76 tỷ	1,59 tỷ	1,82 tỷ	6,17 tỷ
HĐĐT từ máy tính tiền	-	1,37 tỷ	3,73 tỷ	5,10 tỷ
HĐĐT từng lần phát sinh	1,41 triệu	0,78 triệu	0,45 triệu	2,64 triệu
TỔNG CỘNG	**~6,27 tỷ**	**5,52 tỷ**	**~9,11 tỷ**	**20,89 tỷ+**

20,89 tỷ Tổng số HĐĐT lũy kế đến 31/12/2025

Riêng năm 2025: hơn 9,1 tỷ hóa đơn | Hệ thống vận hành ổn định

Mỗi ngày tiếp nhận, xử lý trung bình khoảng 25 triệu hóa đơn điện tử.

Bảng 5.5 - Mô hình triển khai Hóa đơn điện tử



Mô hình triển khai HĐĐT được tổ chức theo 3 luồng chính: (i) NNT lập và gửi HĐĐT trực tiếp trên hệ thống HĐĐT (sử dụng miễn phí); (ii) NNT kết nối trực tiếp đến hệ thống HĐĐT; (iii) NNT lập hóa đơn qua tổ chức cung cấp giải pháp (110 tổ chức) và gửi qua tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ (27 tổ chức). Tất cả đều lưu trữ tập trung tại Hệ thống HĐĐT của Cục Thuế, phục vụ phân tích rủi ro và đối chiếu tờ khai thuế GTGT theo thời gian thực.

Bảng 5.6 - Mô hình HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền



HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền (MTT) là giải pháp giúp người bán xuất hóa đơn theo đúng thời điểm giao dịch phát sinh tại điểm bán lẻ. Các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 1 tỷ đồng/năm trong lĩnh vực bán lẻ, ăn uống, nhà hàng, khách sạn, xăng dầu, thuốc lá và giải trí phải sử dụng HĐĐT từ MTT. Đối với xăng dầu đạt kết quả triển khai HĐĐT xăng dầu đã đạt 100% cửa hàng xăng dầu xuất hóa đơn theo từng lần bán lẻ.

2.2. Triển khai hoàn thuế thu nhập cá nhân tự động

Từ tháng 4/2025, ngành Thuế đã triển khai hệ thống hoàn thuế TNCN tự động trên nền tảng số và dữ liệu lớn, cho phép tự động xác định, xử lý và chi hoàn thuế cho hồ sơ đủ điều kiện, rút ngắn thời gian tối đa còn 6 ngày làm việc. Hệ thống thuế liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia, Kho bạc và ngân hàng.

Năm 2025, có 892.118 cá nhân nộp quyết toán thuế TNCN, trong đó có 282.034 hồ sơ đủ điều kiện hoàn tự động, với số tiền 1.314,5 tỷ đồng; đã ban hành 263.933 lệnh hoàn, chiếm 94% số hồ sơ phải xử lý và chuyển Kho bạc Nhà nước chi hoàn tương ứng số tiền là 1.212 tỷ đồng.

Ngành Thuế tiếp tục đẩy mạnh triển khai hoàn thuế thu nhập cá nhân tự động.

2.3. Triển khai Chatbot AI hỗ trợ NNT, cán bộ thuế

Cục Thuế đã hoàn thành xây dựng ứng dụng Chatbot AI - Tra cứu thông báo nâng cấp, hoạt động như một "trợ lý ảo" chuyên trách về việc hỗ trợ tra cứu các nội dung nâng cấp ứng dụng và triển khai chính thức từ ngày 08/9/2025. Hiện trung bình mỗi ngày có từ 200 - 500 câu hỏi từ cán bộ thuế.

Ngày 06/12/2025, Cục Thuế đã triển khai Ứng dụng Chatbot - Hỗ trợ NNT tích hợp trên hệ thống eTax Mobile. Đây là công cụ hỗ trợ thông minh, ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo AI, được thiết kế giúp NNT tiếp cận thông tin nhanh chóng, chính xác và thuận tiện mọi lúc, mọi nơi. Với khả năng hiểu ngôn ngữ tự nhiên và phản hồi theo ngữ cảnh, hỏi đáp bằng ngôn ngữ tự nhiên để tra cứu thông tin thuế tức thời gồm: Người phụ thuộc; Quyết toán thuế; Nghĩa vụ thuế; Nghĩa vụ tài chính đất đai, nghĩa vụ lệ phí trước bạ; Thông tin nộp thừa - nộp thiếu; Quyết định hoàn thuế; Quyết định miễn giảm thuế; Quyết định cưỡng chế thuế - Hủy bỏ cưỡng chế thuế; Thông báo tạm hoãn xuất cảnh - Hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh.

ĐIỂM NỔI BẬT CHƯƠNG V	
①	**Hệ sinh thái dịch vụ thuế điện tử với 8 cổng và ứng dụng liên thông:** bao gồm Cổng eTax cho doanh nghiệp (hơn 1 triệu doanh nghiệp kê khai điện tử, đạt 99,38%), eTax Mobile (8,44 triệu lượt tải, 17,27 triệu giao dịch), iCanhan, hệ thống hóa đơn điện tử, Cổng giải quyết thủ tục hành chính (158 dịch vụ công toàn trình), Cổng dành cho nhà cung cấp nước ngoài và Cổng thương mại điện tử cho hộ, cá nhân kinh doanh - tạo nền tảng phục vụ người nộp thuế mọi lúc, mọi nơi trên môi trường số.
②	**Hệ thống hóa đơn điện tử - thành tựu nổi bật nhất giai đoạn 2021 - 2025:** Tổng lũy kế đến cuối năm 2025 đạt 20,89 tỷ hóa đơn điện tử (gồm hóa đơn có mã cơ quan thuế 4,10 tỷ; không mã đầy đủ dữ liệu 5,53 tỷ; không mã bảng tổng hợp 6,17 tỷ; từ máy tính tiền 5,10 tỷ; từng lần phát sinh 2,64 triệu), riêng năm 2025 xử lý hơn 9,1 tỷ hóa đơn. Hệ thống vận hành qua 3 luồng triển khai với 110 tổ chức cung cấp giải pháp và 27 tổ chức nhận, truyền, lưu trữ; 374.290 cơ sở kinh doanh đăng ký hóa đơn điện tử từ máy tính tiền; 100% cửa hàng xăng dầu xuất hóa đơn theo từng lần bán lẻ.
③	**Triển khai hoàn thuế thu nhập cá nhân tự động:** Từ tháng 4/2025, ngành Thuế vận hành hệ thống hoàn thuế TNCN tự động trên nền tảng số và dữ liệu lớn, liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia, Kho bạc và ngân hàng, rút ngắn thời gian hoàn còn tối đa 6 ngày làm việc. Năm 2025, cơ quan thuế xác định 282.034 hồ sơ đủ điều kiện hoàn tự động và đã ban hành 263.933 lệnh hoàn, chiếm 94% số hồ sơ phải xử lý.
④	**Ứng dụng Chatbot AI hỗ trợ người nộp thuế và cán bộ thuế:** Ngày 08/9/2025, triển khai Chatbot AI tra cứu thông báo nâng cấp ứng dụng dành cho cán bộ thuế, trung bình 200 - 500 câu hỏi/ngày. Ngày 06/12/2025, đưa vào vận hành Chatbot AI hỗ trợ người nộp thuế tích hợp trên eTax Mobile, ứng dụng công nghệ hiểu ngôn ngữ tự nhiên để tra cứu tức thời nghĩa vụ thuế, hoàn thuế, miễn giảm thuế, cưỡng chế và tạm hoãn xuất cảnh.
⑤	**Kết nối, chia sẻ dữ liệu liên thông với các đối tác ngoài ngành:** Kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của Bộ Công an (95% MST khớp đúng với căn cước công dân, 53,3 triệu lượt đăng nhập qua VNeID); với 60 ngân hàng thương mại; với 478 sàn thương mại điện tử của Bộ Công Thương; cùng các kết nối với Bảo hiểm Xã hội, Hải quan, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Cục Thống kê và Cục Đăng kiểm.

CHƯƠNG VI
CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH QUẢN LÝ THUẾ

1. Bối cảnh và chủ trương chuyển đổi mô hình quản lý thuế

1.1. Chủ trương chuyển đổi mô hình

Chuyển đổi mô hình quản lý thuế là kết quả tất yếu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Phương thức quản lý thuế truyền thống đã bộc lộ nhiều hạn chế trong bối cảnh số lượng người nộp thuế tăng nhanh, kinh tế số bùng nổ và nguồn nhân lực ngành Thuế được tinh giản sau cải cách bộ máy. Trước thực tiễn đó, Đảng và Nhà nước đã ban hành các chủ trương lớn định hướng cho cuộc chuyển đổi này.

Việc chuyển đổi mô hình quản lý thuế là kết quả của một chuỗi định hướng pháp lý lớn được ban hành trong giai đoạn 2022 - 2025 thông qua các văn bản trọng tâm sau đây:

①	**Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.** Văn bản này đặt trọng tâm phát triển nền tảng dữ liệu lớn và kinh tế dữ liệu - là nền tảng cho quản lý thuế dựa trên dữ liệu.
②	**Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.** Đây là chủ trương có ý nghĩa lịch sử, mở ra thời kỳ mới trong quản lý thuế khu vực kinh tế tư nhân. Nghị quyết yêu cầu chấm dứt áp dụng hình thức thuế khoán với hộ kinh doanh và rà soát, hoàn thiện chính sách thuế theo hướng bảo đảm đối xử công bằng giữa các thành phần kinh tế, mở rộng cơ sở tính thuế.
③	**Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.** Văn bản này đặt trọng tâm vào việc cải thiện môi trường kinh doanh; hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh, thuê nhà, đất; hỗ trợ tài chính, tín dụng, miễn thuế TNDN, TNCN; hỗ trợ khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và đào tạo nhân lực; hỗ trợ hình thành và phát triển doanh nghiệp vừa và lớn, doanh nghiệp tiên phong.
④	**Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia,** được triển khai cùng Nghị quyết 57-NQ/TW và Nghị quyết 68-NQ/TW, là căn cứ để triển khai các nên tảng số dùng chung phục vụ cho quản lý thuế.
⑤	**Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 (Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ)** đặt ra mục tiêu xây dựng hệ thống quản lý thuế hiện đại, chuyên nghiệp, minh bạch, dựa trên dữ liệu số và quản lý rủi ro, hướng đến phục vụ người nộp thuế tự nguyện tuân thủ.

1.2. Yêu cầu và động lực chuyển đổi

Sự chuyển đổi mô hình quản lý thuế xuất phát từ ba nhóm yêu cầu và động lực cơ bản:

- Yêu cầu từ thực tiễn kinh tế: Kinh tế số, thương mại điện tử và các nền tảng số phát triển nhanh khiến phương thức quản lý truyền thống không còn phù hợp. Cơ cấu nền kinh tế thay đổi - khu vực kinh tế tư nhân trong đó hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chiếm tỷ trọng không nhỏ với doanh thu thực tế khó kiểm soát; trong khi các tập đoàn đa quốc gia, kinh doanh xuyên biên giới ngày càng phức tạp đòi hỏi công cụ quản lý thuế tiên tiến.
- Yêu cầu từ cải cách bộ máy: Sau cải cách tổ chức bộ máy năm 2025, ngành Thuế vận hành với quy mô tinh gọn hơn (giảm 82% đầu mối). Với lực lượng công chức được tối ưu, việc chuyển sang quản lý dựa trên dữ liệu và rủi ro là điều kiện tiên quyết để bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế trên phạm vi toàn quốc.
- Yêu cầu từ hội nhập và chuẩn mực quốc tế: Thông lệ quản lý thuế của OECD và IMF đều hướng tới mô hình tự khai - tự nộp - tự chịu trách nhiệm; kiểm tra sau có trọng tâm theo rủi ro; Lấy NNT làm trung tâm, chuyển dịch tư duy từ "quản lý" sang "phục vụ", hỗ trợ NNT thực hiện nghĩa vụ mọi lúc, mọi nơi thông qua các nền tảng số và ứng dụng di động. Việc tiệm cận chuẩn mực quốc tế là đòi hỏi tất yếu để nâng cao tính cạnh tranh của môi trường đầu tư và kinh doanh tại Việt Nam.

2. Chuyển đổi mô hình quản lý thuế

2.1. Mô hình quản lý thuế cũ

Mô hình quản lý thuế cũ được tổ chức theo chức năng chuyên biệt. Mỗi bộ phận/công chức đảm nhiệm một chức năng cụ thể trong quy trình quản lý như đăng ký, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế, kiểm tra, quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, giải quyết khiếu nại và tranh chấp với NNT được áp dụng thống nhất cho tất cả NNT.

Đặc điểm của mô hình cũ là:

- Cơ quan thuế thực hiện phê duyệt, kiểm soát hồ sơ trước khi người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ.
- Hoạt động kiểm tra được tổ chức chủ yếu theo kế hoạch định kỳ.
- Hộ kinh doanh nộp thuế chủ yếu theo phương pháp khoán, với số thuế được xác định theo mức khoán ổn định trong kỳ thay vì gắn với doanh thu phát sinh thực tế.
- Công tác quản lý thuế được thực hiện một phần thông qua làm việc trực tiếp tại trụ sở người nộp thuế. Mỗi người nộp thuế phải làm việc với nhiều

bộ phận/công chức thuế khác nhau khi thực hiện quyền và nghĩa vụ thuế. Mức độ tiếp xúc trực tiếp với cơ quan thuế tương đối cao.

- Hoạt động đối thoại, hỗ trợ người nộp thuế chủ yếu dựa trên hồ sơ, giấy tờ; việc ứng dụng công nghệ thông tin được triển khai điện tử hóa trên quy trình truyền thống.

Những đặc điểm nêu trên phản ánh phương thức quản lý gắn với điều kiện của từng giai đoạn phát triển. Trong bối cảnh nền kinh tế số phát triển nhanh, dữ liệu lớn và hóa đơn điện tử ngày càng phổ biến, thực tiễn đặt ra yêu cầu tiếp tục đổi mới, chuyển sang mô hình quản lý thuế hiện đại dựa trên dữ liệu lớn và quản lý rủi ro.

2.2. Mô hình quản lý thuế mới

Trong mô hình mới, NNT chuyển từ vai trò bị động sang vai trò chủ động - tự thực hiện nghĩa vụ thuế của mình theo bốn nguyên tắc cốt lõi. Đây là sự kết tinh của triết lý tự khai - tự nộp đã được triển khai từng bước qua nhiều giai đoạn cải cách.

BỐN NGUYÊN TẮC CỐT LÕI CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ	
①	**TỰ TÍNH:** NNT tự tính toán số thuế phải nộp dựa trên hoạt động kinh doanh, kết quả kinh tế và các quy định pháp luật thuế hiện hành. Cơ quan thuế công khai công thức tính, biểu thuế, các khoản giảm trừ và các tình huống đặc thù trên Cổng thông tin điện tử của ngành.
②	**TỰ KHAI:** NNT chủ động xác định và khai báo các khoản thu nhập, chi phí, doanh thu, thuế GTGT đầu ra - đầu vào... qua hệ thống dịch vụ thuế điện tử eTax (đối với tổ chức) hoặc eTax Mobile (đối với cá nhân, hộ kinh doanh). Hồ sơ kê khai được lưu giữ đầy đủ, đối chiếu chéo với dữ liệu hóa đơn điện tử (HĐĐT) và các nguồn dữ liệu khác.
③	**TỰ NỘP:** NNT chủ động nộp tiền thuế đúng thời hạn vào NSNN qua hệ thống ngân hàng thương mại (60 ngân hàng thương mại liên kết), ví điện tử và các kênh thanh toán hiện đại. Toàn bộ quá trình được điện tử hóa, có biên lai - chứng từ điện tử có giá trị pháp lý.
④	**TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM:** NNT chịu hoàn toàn trách nhiệm pháp lý đối với tính trung thực, đầy đủ và đúng quy định của thông tin đã kê khai. Cơ quan thuế thực hiện hậu kiểm bằng phân tích dữ liệu; trường hợp phát hiện vi phạm sẽ xử lý theo pháp luật.

Mô hình quản lý thuế mới với thay đổi tích cực đã tạo thuận lợi tối đa cho người nộp thuế cũng như nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của cơ quan thuế; qua đó bảo đảm nguồn thu bền vững cho ngân sách nhà nước và thúc đẩy một môi trường kinh doanh hiện đại, công bằng, minh bạch với những đặc điểm sau:

- Mô hình mới nâng cao quyền tự chủ gắn với trách nhiệm của người nộp thuế theo nguyên tắc "tự khai - tự nộp - tự chịu trách nhiệm". Cơ quan thuế chuyển trọng tâm sang kiểm tra sau dựa trên dữ liệu, qua đó giảm đáng kể sự can thiệp hành chính vào hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường của doanh nghiệp. Tăng tỷ trọng kiểm tra tại bàn thông qua phân tích dữ liệu thay cho kiểm tra trực tiếp tại trụ sở, giúp cắt giảm mạnh chi phí và thời gian tuân thủ, góp phần kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch hơn. Mỗi NNT có một công chức thuế quản lý toàn diện.
- Việc kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm giúp cơ quan thuế sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn; kiểm tra theo chuyên đề, ưu tiên kiểm tra doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro về hóa đơn, hoàn thuế GTGT, chuyển giá, giao dịch liên kết, thương mại điện tử và kinh doanh trên nền tảng số.
- Mô hình mới góp phần mở rộng cơ sở thuế và tăng tính minh bạch. Việc chuyển hộ kinh doanh từ phương thức khoán sang kê khai theo doanh thu thực tế, gắn với hóa đơn điện tử, giúp phản ánh trung thực hơn quy mô hoạt động, bảo đảm bình đẳng về nghĩa vụ thuế giữa các thành phần kinh tế và hạn chế thất thu từ khu vực kinh tế tư nhân.
- Chuyển đổi số toàn diện trong tương tác với người nộp thuế giúp nâng cao chất lượng phục vụ. Hệ thống đối thoại đa kênh - eTax, eTax Mobile, chatbot trí tuệ nhân tạo, livestream, Zalo và YouTube - hoạt động liên tục 24/7, cho phép người nộp thuế tiếp cận thông tin và được hỗ trợ mọi lúc, mọi nơi, giảm chi phí đi lại và rút ngắn thời gian giải quyết vướng mắc.

3. Điều kiện vận hành hiệu quả mô hình quản lý thuế mới

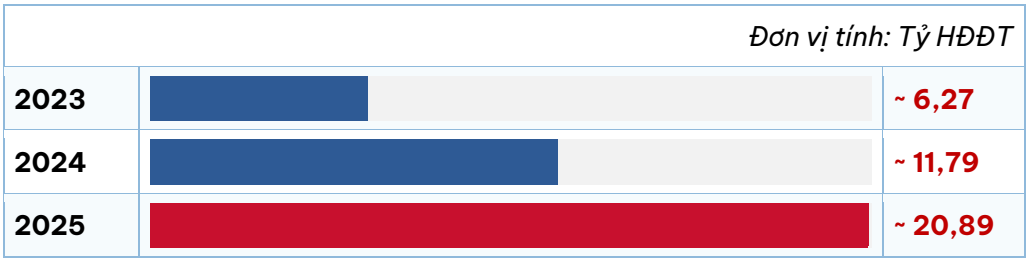
Để mô hình quản lý thuế mới vận hành hiệu quả, cần có các điều kiện nền tảng về hạ tầng và tổ chức - đây đồng thời là bốn thành tựu mà ngành Thuế đã xây dựng và kiện toàn trong giai đoạn 2021 - 2025, tạo tiền đề vững chắc cho quá trình chuyển đổi.

20,89 tỷ	53,3 triệu	746
Hóa đơn điện tử lũy kế đến 31/12/2025 - nền tảng dữ liệu cho hậu kiểm	**Lượt đăng nhập VNeID vào hệ thống thuế - xác thực định danh**	**Đầu mối toàn ngành sau cải cách - bộ máy gọn nhẹ**

3.1. Hạ tầng dữ liệu hóa đơn điện tử

Hệ thống HĐĐT bao phủ 100% doanh nghiệp và đang được mở rộng tới hộ kinh doanh có doanh thu trên 1 tỷ đồng/năm trong các lĩnh vực bán lẻ, ăn uống, lưu trú... Đến cuối năm 2025, đã có hơn 20,89 tỷ hóa đơn điện tử lũy kế và 374.290 cơ sở kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Đây là kho dữ liệu khổng lồ để cơ quan thuế đối chiếu và phát hiện rủi ro.

Biểu đồ 6.1 - Quy mô hóa đơn điện tử lũy kế qua các năm



3.2. Liên thông cơ sở dữ liệu liên ngành

Ngành Thuế đã liên thông CSDL với 10 đối tác lớn, bao gồm: CSDL quốc gia về dân cư của Bộ Công an, BHXH Việt Nam, Cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước, 60 ngân hàng thương mại, các sàn TMĐT, Bộ Công Thương, Ngân hàng Nhà nước và các Bộ chuyên ngành. Năm 2025, có 53,3 triệu lượt đăng nhập VNeID vào hệ thống thuế - tỷ lệ khớp đúng giữa MST và CCCD đạt khoảng 95%.

Bảng 6.2 - Đối tác liên thông cơ sở dữ liệu chính của ngành Thuế

Đối tác	Quy mô và mục đích kết nối
Bộ Công an (CSDL Quốc gia về dân cư + VNeID)	53,3 triệu lượt đăng nhập VNeID/năm; định danh NNT cá nhân; đối chiếu MST với CCCD đạt 95%.
Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Đối chiếu thu nhập kê khai TNCN với mức đóng BHXH; phát hiện chênh lệch.
Cục Hải quan	Real-time API; dữ liệu xuất nhập khẩu phục vụ hoàn thuế GTGT, kiểm tra giá hải quan.
Kho bạc Nhà nước	100% giao dịch nộp NSNN; ghi nhận tức thời số tiền thuế đã nộp.
Cục phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; Kết nối liên thông / 2010
60 ngân hàng thương mại	Toàn bộ kênh thanh toán điện tử; trích nợ tự động; nộp - hoàn thuế qua tài khoản.
478 sàn thương mại điện tử	Báo cáo doanh thu của người bán; khấu trừ tại nguồn từ 01/4/2025.
Bộ Công Thương	Đăng ký kinh doanh và giấy phép; quản lý doanh nghiệp xuất nhập khẩu, ngành nghề có điều kiện.
Ngân hàng Nhà nước	Phối hợp giám sát giao dịch tiền tệ, ngoại hối, chống rửa tiền và trốn thuế.
Bộ Tài nguyên và Môi trường	CSDL đất đai và tài nguyên; quản lý thuế sử dụng đất, tài nguyên, lệ phí trước bạ bất động sản.
Bộ Giao thông Vận tải	CSDL phương tiện cơ giới; quản lý lệ phí trước bạ ô tô, xe máy; thuế TTĐB.

3.3. Hệ thống công nghệ thông tin

Hệ thống dịch vụ thuế điện tử (eTax) đáp ứng nghiệp vụ cho hơn 1 triệu doanh nghiệp; eTax Mobile được tải hơn 8,4 triệu lượt phục vụ trực tiếp cá nhân và hộ kinh doanh; iCanhan có hơn 11,4 triệu tài khoản (lũy kế đến 31/12/2025) phục vụ kê khai thuế TNCN. Đề án tái thiết kế hệ thống CNTT thế hệ mới đang được đưa vào triển khai, hướng đến tích hợp toàn bộ quy trình quản lý thuế trên một nền tảng thống nhất, tự động hóa cao và kết nối với Trung tâm dữ liệu quốc gia.

3.4. Bộ máy tổ chức ngành Thuế

Mô hình bộ máy ngành thuế (Cục Thuế Trung ương - 34 Thuế tỉnh, thành phố - 350 Thuế cơ sở) đã ổn định từ ngày 01/7/2025. Đây là cơ sở tổ chức để vận hành mô hình mới với phân cấp rõ ràng: cấp Trung ương tập trung phân tích dữ liệu lớn và quản lý NNT lớn; cấp tỉnh điều phối và quản lý theo phân cấp và cấp cơ sở trực tiếp tiếp xúc với hộ kinh doanh, cá nhân và doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mô hình quản lý thuế mới đảm bảo mỗi NNT có một công chức thuế chịu trách nhiệm theo dõi và quản lý toàn diện, xuyên suốt.

4. Quản lý thuế đối với doanh nghiệp

4.1. Tổng quan về doanh nghiệp và vai trò trong nền kinh tế

4.1.1. Vai trò và đặc điểm của doanh nghiệp trong nền kinh tế

Doanh nghiệp là chủ thể kinh tế trung tâm trong nền kinh tế thị trường, là lực lượng chủ đạo tạo ra GTGT, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, góp phần xóa đói, giảm nghèo, ổn định đời sống xã hội và đóng góp nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Trong giai đoạn 2021 - 2025, số doanh nghiệp đang hoạt động trên cả nước tăng đều qua các năm và lần đầu tiên vượt mốc 1 triệu doanh nghiệp. Đây là kết quả của môi trường kinh doanh ngày càng cải thiện, các thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp được đơn giản hóa, và đặc biệt là định hướng phát triển kinh tế tư nhân theo Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Tuy nhiên, hầu hết doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa; tiềm lực tài chính và trình độ quản trị hạn chế; phần lớn có năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo thấp; năng suất lao động, hiệu quả hoạt động và sức cạnh tranh chưa cao; tư duy kinh doanh thiếu tầm nhìn chiến lược, thiếu kết nối với các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

4.1.2. Đóng góp đối với nền kinh tế và ngân sách nhà nước

Năm 2025, số thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh (502.615 tỷ đồng - chiếm 49,3% tỷ trọng tổng thu từ 03 khu vực kinh tế doanh nghiệp) đã vượt số thu khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (323.862 tỷ đồng - chiếm 31,8% tỷ trọng tổng thu từ 03 khu vực kinh tế doanh nghiệp) và số thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước (192.061 tỷ đồng - chiếm 18,9% tỷ trọng tổng thu từ 03 khu vực kinh tế doanh nghiệp) đã phản ánh sự trưởng thành và lớn mạnh của khu vực kinh tế tư nhân trong nước sau nhiều năm được thúc đẩy bởi các chính sách đổi mới.

Doanh nghiệp đóng vai trò là động lực chính trong việc kiến tạo việc làm và sử dụng nguồn nhân lực. Các doanh nghiệp đặc biệt là khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp FDI thu hút và sử dụng một lượng lớn lực lượng lao động xã hội, giúp đảm bảo an sinh và ổn định đời sống người dân. Thông qua các chương trình đào tạo và chuyển đổi kỹ năng, doanh nghiệp cũng giúp lực lượng lao động thích ứng với nền kinh tế số và hình thành lực lượng lao động có tay nghề cao.

4.2. Chủ trương, cơ sở pháp lý đối với doanh nghiệp

Bộ Chính trị, Quốc hội và Chính phủ xác định doanh nghiệp là trung tâm, là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và cần đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp. Chủ trương này được thể chế hóa thông qua nhiều văn bản pháp lý đồng bộ:

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân: xác định kinh tế tư nhân là động lực quan trọng của tăng trưởng; yêu cầu cải cách thể chế, giảm chi phí tuân thủ và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.

Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân: cải thiện môi trường kinh doanh đối với doanh nghiệp; hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh, thuê nhà, đất; hỗ trợ tài chính, tín dụng và miễn thuế TNDN, thuế TNCN; chấm dứt việc thu, nộp lệ phí môn bài.

Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025 (hiệu lực từ 01/7/2026): quy định trách nhiệm kê khai, nộp thuế và tuân thủ chế độ kế toán, thống kê, sử dụng hóa đơn, chứng từ của doanh nghiệp; quy định nghĩa vụ thuế đối với tổ chức nước ngoài kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác.

Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14/6/2025: quy định chính sách ưu đãi thuế TNDN cho doanh nghiệp và dự án đầu tư theo ngành, nghề, địa bàn như đầu tư phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược, đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, doanh nghiệp sử dụng lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số, doanh nghiệp thành lập mới từ hộ kinh doanh ...

Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15.

Nghị định số 20/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trên đã góp phần cải thiện môi trường đầu tư trong nước, thu hút nguồn vốn cho phát triển kinh tế - xã hội. Các chính sách thuế mới cũng đã khuyến khích doanh nghiệp phát triển trong những lĩnh vực ưu tiên, đầu tư nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

4.3. Quản lý thuế đối với doanh nghiệp

4.3.1. Quản lý thuế theo quy mô doanh nghiệp

Cơ quan Thuế áp dụng các phương thức quản lý thuế phù hợp với quy mô doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý.

Bảng 6.3 - Quản lý thuế theo quy mô doanh nghiệp

Nhóm	Tiêu chí xác định	Phương thức quản lý	Đơn vị quản lý
Doanh nghiệp lớn	Tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp lớn có phạm vi hoạt động kinh doanh liên vùng trên phạm vi cả nước. Có số lao động tham gia BHXH bình quân năm trên 200 người trở lên; có tổng doanh thu của năm trên 300 tỷ đồng trở lên, có tổng tài sản trên 100 tỷ đồng trở lên. Ngành rủi ro cao (bất động sản, tài chính ngân hàng, FDI lớn...)	Quản lý tập trung; phân tích rủi ro chuyên sâu; kiểm tra chuyển giá và giao dịch liên kết; APA.	Chi cục Thuế DNL và Thuế tỉnh/thành phố
Doanh nghiệp vừa	Có số lao động tham gia BHXH bình quân năm không quá 200 người; có tổng doanh thu của năm không quá 300 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng.	Quản lý theo mức độ rủi ro; hỗ trợ tuân thủ; áp dụng quản lý rủi ro và ứng dụng CNTT trong kiểm tra thuế.	Thuế tỉnh/ thành phố
Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ	Có số lao động tham gia BHXH bình quân năm không quá 100 người; có tổng doanh thu của năm không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 50 tỷ đồng.	Tập trung hỗ trợ, tuyên truyền; kiểm tra theo dữ liệu HĐĐT; cơ quan thuế hỗ trợ xác định nghĩa vụ thuế; đơn giản hóa TTHC.	Thuế tỉnh/ thành phố và Thuế cơ sở

4.3.2. Doanh nghiệp trong nước

Doanh nghiệp trong nước (gồm doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài quốc doanh) là khu vực có quy mô lớn nhất về số lượng và đóng góp chính cho ngân sách. Đặc biệt, khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh đã có sự bứt phá mạnh mẽ trong giai đoạn 2021 - 2025.

502.615 tỷ đồng	**Số thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh năm 2025 - tăng 73% so với 2021** *= 49,3% tổng thu từ ba khu vực kinh tế (vượt khu vực FDI)*

Đối với doanh nghiệp trong nước, ngành Thuế áp dụng phương thức quản lý thuế hiện đại, chuyển đổi từ phương thức quản lý hành chính truyền thống sang quản lý dựa trên đánh giá rủi ro và lấy mức độ tuân thủ của doanh nghiệp làm trung tâm và được vận hành trên nền tảng dữ liệu số.

4.3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)

Doanh nghiệp FDI đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt trong các ngành công nghiệp chế biến - chế tạo, công nghệ cao và xuất khẩu. Số thu từ khu vực FDI năm 2025 đạt 323.862 tỷ đồng, chiếm 31,8% tổng thu từ ba khu vực kinh tế. Tuy nhiên, đây cũng là khu vực có rủi ro chuyển giá cao nhất, đòi hỏi sự giám sát đặc biệt.

Ngành Thuế áp dụng các chuẩn mực quốc tế của OECD về xác định giá giao dịch liên kết theo nguyên tắc giá thị trường. Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 20/2025/NĐ-CP) đã quy định chi tiết về nguyên tắc, phương pháp, trình tự xác định yếu tố hình thành giá giao dịch liên kết; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết.

Bên cạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra, ngành Thuế cũng triển khai cơ chế APA - cho phép doanh nghiệp và cơ quan thuế thoả thuận trước về phương pháp xác định giá đối với giao dịch liên kết, giúp giảm tranh chấp và tăng tính chắc chắn cho doanh nghiệp. Đây là cơ chế tiên tiến được nhiều quốc gia OECD áp dụng.

4.3.4. Quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh xuyên biên giới

Sự phát triển bùng nổ của hoạt động kinh doanh xuyên biên giới đặt ra thách thức lớn cho quản lý thuế để đảm bảo công bằng về nghĩa vụ thuế giữa doanh nghiệp trong nước với NCCNN khi cùng cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng Việt Nam.

4.3.4.1. Cơ chế Cổng thông tin điện tử dành cho NCCNN

Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương triển khai Cổng thông tin điện tử dành cho NCCNN (vận hành từ tháng 3/2022). Qua đó, các NCCNN có thể đăng ký, kê khai và nộp thuế trực tiếp cho ngân sách Việt Nam mà không cần hiện diện tại Việt Nam.

Đến cuối năm 2025, tổng số NCCNN đã đăng ký thuế, kê khai và nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử từ thời điểm triển khai vận hành là 202 NCCNN đến từ nhiều quốc gia như Hoa Kỳ, Singapore, Hong Kong, Anh, v.v...

Tính đến hết năm 2025, tổng số thuế NCCNN đã kê khai, nộp thuế trực tiếp qua Cổng NCCNN là 31,4 nghìn tỷ đồng lũy kế từ tháng 03/2022. Chỉ tính riêng năm 2025, các NCCNN đã thực hiện kê khai, nộp thuế đạt 13,9 nghìn tỷ đồng vào ngân sách Việt Nam tăng 59,9% so với cùng kỳ năm 2024. Đây là kết quả nổi bật, đặt nền móng cho việc quản lý thuế trong kinh tế số toàn cầu.

Bảng 6.4 – Tổng số thu nhà cung cấp ở nước ngoài kê khai, nộp thuế trực tiếp qua Cổng NCCNN

Năm	Số lượng NCCNN	Số thuế đã kê khai, nộp thuế
2022	42	1,9 nghìn tỷ đồng
2023	84	6,9 nghìn tỷ đồng
2024	125	8,7 nghìn tỷ đồng
2025	**202**	**13,9 nghìn tỷ đồng**

4.3.4.2. Quản lý thuế thương mại điện tử

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế số và hoạt động TMĐT, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách nhằm tăng cường hiệu quả quản lý thuế đối với các hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số, bao gồm:

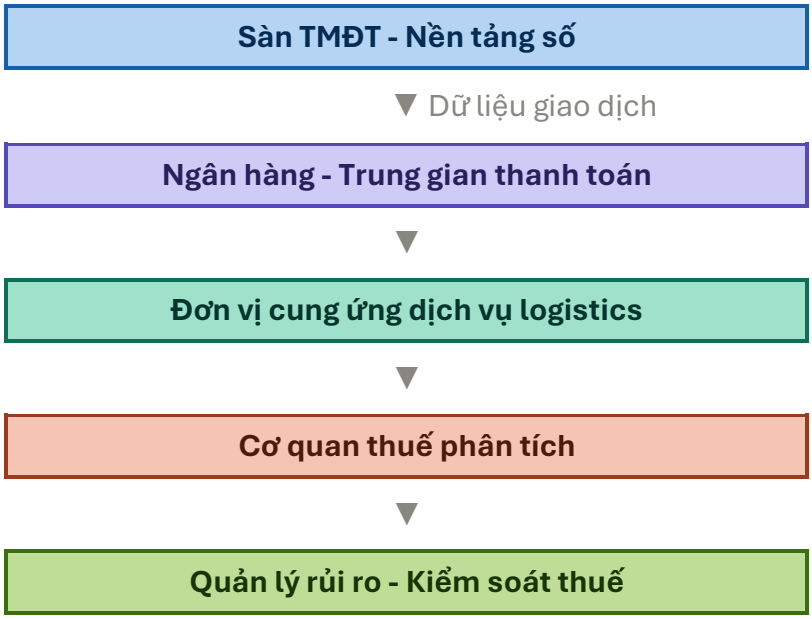
- Quy định về nghĩa vụ đăng ký thuế, khai, nộp thuế tại Việt Nam của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số[9].
- Quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ cung cấp thông tin của các tổ chức quản lý sàn TMĐT, nền tảng số, đơn vị vận chuyển, tổ chức trung gian thanh toán[10].
- Quy định các sàn TMĐT và nền tảng số có chức năng thanh toán có trách nhiệm khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phát sinh doanh thu trên nền tảng[11].

Sự phát triển mạnh mẽ của TMĐT đang tạo ra nhiều thay đổi trong hoạt động sản xuất kinh doanh và phương thức quản lý thuế. Trong những năm qua, cơ quan thuế đã tập trung xây dựng và hoàn thiện các giải pháp quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số và hoạt động kinh doanh xuyên biên giới.

Việc kết nối dữ liệu với ngân hàng thương mại, sàn TMĐT, đơn vị vận chuyển và các tổ chức trung gian thanh toán từng bước hình thành hệ sinh thái dữ liệu phục vụ quản lý thuế trong môi trường số. Đồng thời, cơ quan thuế tăng cường ứng dụng dữ liệu lớn và QLRR nhằm phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai chưa đầy đủ hoặc phát sinh dấu hiệu rủi ro về thuế trong hoạt động TMĐT.

[9] Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành.
[10] Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành.
[11] Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ.

Bảng 6.5 - Mô hình quản lý thuế thương mại điện tử



Trong bối cảnh nền kinh tế số tiếp tục phát triển nhanh, công tác quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT, kinh tế số được xác định là một trong những trọng tâm của quá trình hiện đại hóa quản lý thuế và cần tăng cường quản lý hiệu quả, tạo nguồn thu lớn cho NSNN giai đoạn 2026 - 2030.

5. Quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

5.1. Tổng quan về hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và vai trò trong nền kinh tế

5.1.1. Vai trò và đặc điểm của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong khu vực kinh tế tư nhân

Khu vực kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định vai trò là động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Trong đó, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là lực lượng kinh tế phổ biến nhất, hiện diện rộng khắp tại các ngành nghề, lĩnh vực và địa bàn dân cư, góp phần duy trì lưu thông hàng hóa, cung ứng dịch vụ và tạo việc làm cho xã hội.

Cùng với quá trình chuyển đổi số và phát triển kinh tế số, hoạt động của hộ kinh doanh đã có nhiều thay đổi, mở rộng từ mô hình kinh doanh truyền thống sang các hình thức kinh doanh mới như TMĐT, hợp tác kinh doanh với tổ chức và cung cấp dịch vụ trên nền tảng số. Điều này phản ánh xu hướng gia tăng về quy mô, mức độ chuyên nghiệp và khả năng tham gia sâu hơn của khu vực hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh vào nền kinh tế.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có đặc điểm chủ yếu là quy mô vốn nhỏ, số lượng lao động ít, cơ cấu quản lý đơn giản và khả năng thích ứng linh hoạt với thị trường. Tuy nhiên, khu vực này vẫn tồn tại một số hạn chế như trình độ quản trị chưa đồng đều, mức độ ứng dụng công nghệ còn hạn chế, tỷ lệ thanh toán tiền mặt cao và việc thực hiện sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ, kê khai thuế tại một số trường hợp chưa thành thạo.

Trong bối cảnh kinh tế số phát triển mạnh mẽ, yêu cầu đổi mới phương thức quản lý đối với hộ kinh doanh ngày càng trở nên cấp thiết theo hướng hiện đại, minh bạch, dựa trên dữ liệu số nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế và tạo điều kiện thuận lợi cho hộ kinh doanh phát triển bền vững.

5.1.2. Đóng góp của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đối với nền kinh tế và ngân sách nhà nước

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là một trong những mô hình kinh tế phổ biến nhất tại Việt Nam, đóng vai trò quan trọng trong cung ứng hàng hóa, dịch vụ và tạo sinh kế cho người lao động. Khu vực này hiện tạo việc làm cho khoảng 9 triệu lao động, tương đương khoảng 20% lực lượng lao động cả nước, đồng thời đóng góp gần 30% GDP hằng năm.

Bên cạnh vai trò đối với tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội, hộ kinh doanh cũng đóng góp nguồn thu vào NSNN. Năm 2025, số thu ngân sách từ hộ kinh doanh ghi nhận sự tăng trưởng đột phá, với tổng số thu đạt khoảng 32.840 tỷ đồng, tăng 37,5% so với năm 2024 và 65,2% so với năm 2023. Đây là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 3 năm gần đây, thể hiện bước chuyển biệt rõ rệt trong phương thức quản lý thuế đối với hộ kinh doanh.

Với số lượng lớn và phạm vi hoạt động rộng khắp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh luôn là nhóm NNT quan trọng, gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của ngành Thuế, đồng thời tiếp tục giữ vai trò trọng yếu trong công tác quản lý thuế thời gian tới.

5.2. Chủ trương, cơ sở pháp lý về đổi mới phương thức quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

5.2.1. Chủ trương, cơ sở pháp lý chuyển từ phương pháp thuế khoán sang phương pháp kê khai

Bộ Chính trị, Quốc hội và Chính phủ xác định kinh tế tư nhân là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Chuyển đổi phương thức quản lý thuế đối với hộ kinh doanh từ phương pháp thuế khoán sang phương pháp kê khai là định hướng lớn nhằm nâng cao tính minh bạch, công bằng và phù hợp với xu thế chuyển đổi số. Chủ trương này được thể chế hóa thông qua nhiều văn bản pháp lý đồng bộ:

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân: đặt yêu cầu chuyển đổi hộ kinh doanh sang phương pháp kê khai từ ngày 01/01/2026.
- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ ban hành kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW: trong đó giao Bộ Tài chính và ngành Thuế triển khai chuyển đổi phương pháp quản lý thuế hộ kinh doanh.

- Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân: cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ tài chính, tín dụng và cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.
- Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.
- Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội(có hiệu lực từ 01/7/2026): quy định nguyên tắc kê khai, tính thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; quy định về trách nhiệm khấu trừ, kê khai, nộp thuế thay của sàn TMĐT và nền tảng số đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong việc khai thuế và tính thuế.
- Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 141/2026/NĐ-CP): quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo phương pháp kê khai từ 01/01/2026.

Hệ thống văn bản trên tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc chuyển đổi mô hình quản lý thuế hộ kinh doanh theo hướng hiện đại, dựa trên kê khai, dữ liệu điện tử và nâng cao tính tự tuân thủ của NNT.

Ngành Thuế đã và đang tiếp tục rà soát, tham gia nghiên cứu sửa đổi các quy định về phí, lệ phí, chế độ kế toán và chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chuyển đổi phương thức quản lý và từng bước tham gia vào khu vực kinh tế chính thức.

5.2.2. Cụ thể hóa các chủ trương của Bộ chính trị, Quốc Hội và Chính phủ

Để cụ thể hóa các chủ trương của Bộ Chính trị, Quốc hội và Chính phủ, Bộ Tài chính và cơ quan Thuế đã ban hành các kế hoạch hành động và đề án triển khai nhằm thúc đẩy chuyển đổi phương thức quản lý thuế đối với hộ kinh doanh.

Trong năm 2025, Bộ Tài chính/Cục Thuế đã ban hành Kế hoạch hành động thực hiện các nghị quyết về phát triển kinh tế tư nhân; phê duyệt Đề án "Chuyển đổi mô hình và phương pháp quản lý thuế đối với hộ kinh doanh khi xóa bỏ hình thức thuế khoán", làm cơ sở định hướng tổ chức thực hiện trên phạm vi toàn quốc. Các văn bản gồm:

- Kế hoạch hành động triển khai ban hành kèm theo Quyết định số 2260/QĐ-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- Đề án "Chuyển đổi mô hình và phương pháp quản lý thuế đối với hộ kinh doanh khi xóa bỏ hình thức thuế khoán" ban hành kèm theo Quyết định số 3389/QĐ-BTC ngày 06/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- Kế hoạch hành động triển khai ban hành kèm theo Quyết định số 2456/QĐ-CT ngày 08/7/2025 của Cục trưởng Cục Thuế.

- Chương trình hành động "Đồng hành cùng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong tuân thủ pháp luật thuế" ban hành kèm theo Quyết định số 3789/QĐ-CT ngày 31/12/2025 của Cục trưởng Cục Thuế.
- Kế hoạch "60 ngày cao điểm chuyển đổi mô hình từ thuế khoán sang kê khai đối với hộ kinh doanh" ban hành kèm theo Quyết định số 3352/QĐ-CT ngày 31/10/2025 của Cục trưởng Cục Thuế.

5.3. Kết quả triển khai đổi mới quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

Ngành Thuế đã triển khai mạnh mẽ công tác cải cách TTHC thuế. Qua rà soát toàn bộ TTHC về thuế, ngành Thuế đã đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa TTHC thuế đối với hộ kinh doanh, góp phần giảm đáng kể thời gian, chi phí tuân thủ cho hộ kinh doanh, đồng thời nâng cao tính công khai, minh bạch và khả năng tiếp cận chính sách của hộ kinh doanh trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế.

Năm 2025, ngành Thuế đã chủ động chuẩn bị chuyển đổi phương thức quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh từ phương pháp khoán sang kê khai theo Nghị quyết số 68-NQ/TW; triển khai đồng bộ tuyên truyền, hỗ trợ, trong đó có chiến dịch "60 ngày đêm", phối hợp với các địa phương và tổ chức liên quan, đồng thời hoàn thiện hạ tầng, ứng dụng và dữ liệu quản lý. Kết quả, cơ bản 100% hộ kinh doanh được tiếp cận, hướng dẫn; hơn 18,3 nghìn hộ chuyển sang kê khai trước 01/01/2026; hơn 3,2 nghìn hộ chuyển lên doanh nghiệp.

Kết quả chuyển đổi số đối với hộ kinh doanh có chuyển biến rất rõ. Đến thời điểm 31/12/2025, tỷ lệ hộ kinh doanh ổn định thuộc diện nộp thuế sử dụng ứng dụng eTax Mobile trên toàn quốc đạt gần 92,1%; tỷ lệ số hộ kinh doanh nộp thuế bằng phương thức điện tử trên toàn quốc là 68%; tỷ lệ khai thuế điện tử của hộ kinh doanh nộp thuế theo phương thức kê khai đạt 99%, phản ánh mức độ chuyển đổi số mạnh mẽ trong khu vực hộ kinh doanh.

Ngành Thuế đã đẩy mạnh việc triển khai HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP. Theo đó, cơ quan thuế các cấp đã phối hợp với các tổ chức cung cấp giải pháp công nghệ, tổ chức trung gian thanh toán, hiệp hội ngành nghề nhằm đa dạng hóa dịch vụ, tối ưu chi phí và hỗ trợ hộ kinh doanh cài đặt phần mềm bán hàng, phần mềm kế toán và HĐĐT với chi phí phù hợp hoặc miễn phí trong giai đoạn đầu triển khai.

Trong 12 tháng năm 2025, có tổng cộng 281.277 cơ sở kinh doanh đã đăng ký sử dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền, bằng 5,3 lần cả năm 2024, bao gồm 107.592 doanh nghiệp (bằng 2,8 lần cả năm 2024) và 173.685 hộ kinh doanh (bằng 12,8 lần cả năm 2024).

Lũy kế kể từ khi triển khai đến 31/12/2025, có tổng cộng 374.290 cơ sở kinh doanh, bao gồm 171.948 doanh nghiệp và 202.342 hộ kinh doanh đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền, tăng 302% so với thời điểm 31/12/2024 với tỷ lệ cơ sở kinh doanh đã sử dụng trên tổng số các cơ sở kinh doanh đã đăng ký sử dụng bằng 70%.

202.342 Hộ kinh doanh	**Đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền (lũy kế từ khi triển khai đến 31/12/2025)** *(Tỷ lệ sử dụng đạt khoảng 78%, tăng gần 9% so với cuối năm 2024)*

ĐIỂM NỔI BẬT CHƯƠNG VI	
①	**Chuyển đổi mô hình quản lý thuế hộ kinh doanh từ khoán sang kê khai:** Toàn bộ hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán chuyển sang phương pháp kê khai theo doanh thu thực tế từ ngày 01/01/2026 - bước thay đổi căn bản nhằm bảo đảm minh bạch, công bằng và phù hợp với xu thế chuyển đổi số.
②	**Khung pháp lý đầy đủ và đồng bộ cho mô hình quản lý mới:** Sáu văn bản trọng tâm tạo nền tảng pháp lý cho cuộc chuyển đổi, gồm Quyết định 508/QĐ-TTg, Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết 198/2025/QH15, Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, Nghị định 70/2025/NĐ-CP về HĐĐT từ máy tính tiền và Nghị định 68/2026/NĐ-CP về chính sách thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 141/2026/NĐ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ).
③	**Chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm, từ quản lý dàn trải sang quản lý theo rủi ro:** Mô hình mới dịch chuyển vai trò cơ quan thuế từ kiểm soát sang phục vụ, NNT tự khai - tự nộp - tự chịu trách nhiệm; cơ quan thuế kiểm tra sau dựa trên dữ liệu, tập trung vào các lĩnh vực, giao dịch có rủi ro cao.
④	**Hạ tầng dữ liệu và liên thông CSDL liên ngành làm nền tảng vận hành:** Hệ thống HĐĐT đạt 20,89 tỷ hóa đơn lũy kế đến cuối năm 2025 với 374.290 cơ sở kinh doanh đăng ký HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền; ngành Thuế liên thông CSDL với hơn 10 đối tác lớn, ghi nhận 53,3 triệu lượt đăng nhập qua VNeID với tỷ lệ khớp đúng MST - CCCD khoảng 95%.
⑤	**Khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh lần đầu vượt khu vực FDI về số thu:** Số doanh nghiệp đang hoạt động lần đầu vượt mốc 1 triệu (1.017.056 doanh nghiệp năm 2025); số thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh đạt 502.615 tỷ đồng, chiếm 49,3% tổng thu từ ba khu vực kinh tế, vượt khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
⑥	**Quản lý thuế kinh tế số xuyên biên giới đạt kết quả nổi bật:** Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương vận hành Cổng thông tin điện tử dành cho nhà cung cấp nước ngoài. Đến cuối năm 2025, đã có 202 nhà cung cấp nước ngoài đăng ký, kê khai, nộp thuế với số thu lũy kế 31,4 nghìn tỷ đồng; riêng năm 2025 đạt 13,9 nghìn tỷ đồng, tăng 59,9% so với năm 2024.
⑦	**Kết quả chuyển đổi số trong khu vực hộ kinh doanh chuyển biến rõ rệt:** Cơ bản 100% hộ kinh doanh được tiếp cận, hướng dẫn qua chiến dịch "60 ngày cao điểm"; đến thời điểm 31/12/2025, tỷ lệ hộ kinh doanh sử dụng eTax Mobile đạt gần 92,1%. Số thu ngân sách từ hộ kinh doanh năm 2025 đạt khoảng 32.840 tỷ đồng, tăng 37,5% so với năm 2024.

CHƯƠNG VII
ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

1. Tác động kinh tế - xã hội của hệ thống thuế giai đoạn 2021 - 2025

Hệ thống thuế Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 đã tạo ra năm tác động lớn đối với nền kinh tế - xã hội. Đây là những kết quả tổng hợp của cả chính sách thuế (luật, nghị quyết, chiến lược) và quản lý thuế (tổ chức bộ máy, công nghệ, nhân lực).

Công tác quản lý thuế không chỉ góp phần bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước mà còn là cấu phần quan trọng của môi trường đầu tư, kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia. Do đó, tiến trình cải cách và hiện đại hóa ngành Thuế cần bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước, phòng chống thất thu thuế với mục tiêu duy trì môi trường chính sách ổn định, minh bạch, dễ dự báo, không phân biệt đối xử, tạo thuận lợi cho thương mại và đầu tư quốc tế, qua đó tiếp tục củng cố niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài đối với môi trường kinh doanh của Việt Nam.

Bảng 7.1 - Năm tác động kinh tế - xã hội của hệ thống thuế 2021 - 2025

①	HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC LỚN CHO NGÂN SÁCH	Tổng thu NSNN giai đoạn 2021 - 2025 đạt 9.922 nghìn tỷ đồng, vượt 19,5% so với mục tiêu Nghị quyết số 23/2021/QH15; tỷ lệ thu thuế và phí/GDP đạt khoảng 14,7% - nguồn lực then chốt cho đầu tư phát triển và an sinh xã hội.
②	HỖ TRỢ PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ	Chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế ước tính khoảng gần 1 triệu tỷ đồng giai đoạn 2020-2025, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân vượt qua đại dịch COVID-19, phục hồi sản xuất - kinh doanh.
③	THU HÚT FDI VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ	Hệ thống thuế minh bạch, khung pháp lý đầy đủ (Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với 80+ quốc gia, áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu...) tạo môi trường thuế có thể dự đoán cho nhà đầu tư nước ngoài; thu từ khu vực FDI tăng từ 217 nghìn tỷ (2021) lên 324 nghìn tỷ (2025).
④	GIẢM CHI PHÍ TUÂN THỦ CHO DOANH NGHIỆP	Điện tử hóa kê khai (99,38%), nộp thuế (1,23 triệu tỷ qua hệ thống điện tử năm 2025), HĐĐT bao phủ rộng - giảm đáng kể thời gian, công sức và chi phí của doanh nghiệp; mức độ hài lòng đạt 92,3%.
⑤	ĐẢM BẢO CÔNG BẰNG XÃ HỘI	Chuyển đổi hộ kinh doanh từ phương pháp khoán sang phương pháp kê khai từ 01/01/2026; biểu thuế TNCN luỹ tiến; chính sách giảm trừ gia cảnh được điều chỉnh phù hợp (15,5 triệu/cá nhân, 6,2 triệu/người phụ thuộc) - đảm bảo nguyên tắc công bằng theo khả năng chi trả.

Ba con số nổi bật về tác động kinh tế - xã hội

9.922 *nghìn tỷ đồng* **Tổng thu NSNN 2021 -2025** *= 119,5%* *Nghị quyết 23/2021/QH15*	**~1 triệu** *tỷ đồng* **Miễn, giảm, gia hạn thuế** *Hỗ trợ phục hồi* *2020 - 2025*	**92,3%** **Người nộp thuế hài lòng năm 2025** *Vượt mục tiêu Chiến lược*

2. Mục tiêu Chiến lược đến năm 2030

Giai đoạn 2026 - 2030 là giai đoạn có ý nghĩa chiến lược, giữ vai trò bản lề trong thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đây là giai đoạn vừa có nhiều thời cơ để thúc đẩy tăng trưởng nhanh, nâng cao năng suất, chất lượng, năng lực cạnh tranh và đổi mới sáng tạo, vừa đặt ra nhiều thách thức lớn đối với công tác huy động nguồn lực cho NSNN.

Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 đặt ra hệ thống mục tiêu cụ thể và Nghị quyết số 26/2026/QH16 về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2026 - 2030 do Quốc hội ban hành ngày 24/4/2026 đã đặt ra mục tiêu phấn đấu về tổng thu NSNN giai đoạn 2026 - 2030 và các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện.

Bảng 7.2 - Mục tiêu Chiến lược 2030 và thực trạng 2025

Chỉ tiêu	Thực trạng 2025	Mục tiêu 2030	Khoảng cách
Tỷ lệ thu thuế và phí / GDP	~15,1%	14 - 15%	Đạt
Tỷ lệ thu nội địa / tổng thu NSNN	~86,1%	86 - 87%	Đạt
Tỷ lệ nợ thuế / tổng thu	10,2%	≤ 7%	Cần - 3,2%
Tỷ lệ doanh nghiệp đăng ký nộp thuế điện tử	99%	100%	Cần +1%
Mức độ hài lòng của người nộp thuế	92,3%	≥ 95%	Cần +2,7%
Tỷ lệ doanh nghiệp khai thuế điện tử	99,38%	100%	Cần +0,62%

Theo mục tiêu tại Nghị quyết số 26/2026/QH16, tổng thu NSNN giai đoạn 2026 - 2030 phấn đấu đạt khoảng 16,4 triệu tỷ đồng, gấp khoảng 1,65 lần so với số thu giai đoạn 2021 - 2025, gấp 2,4 lần giai đoạn 2016-2020 và gấp gần 4 lần giai đoạn 2011-2015. Trong đó, nhiệm vụ thu NSNN do cơ quan Thuế quản lý khoảng 14,6 triệu tỷ đồng, đóng góp gần 90% tổng nhiệm vụ thu giai đoạn, gấp 1,8 lần giai đoạn 2021 - 2025 và gấp 2,7 lần giai đoạn 2016-2020. Tỷ lệ huy động vào NSNN bình quân phấn đấu đạt khoảng 18% GDP; tỷ trọng thu nội địa bình quân khoảng 87-88% tổng thu NSNN.

~16,4 TRIỆU TỶ ĐỒNG	**PHẤN ĐẤU** **Tổng thu ngân sách nhà nước** *Giai đoạn 2026 - 2030* *Theo Nghị quyết 26/2026/QH16 về Kế hoạch tài chính quốc gia 5 năm*

3. Định hướng hoàn thiện chính sách thuế đến năm 2030

Theo Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, định hướng hoàn thiện đồng bộ hệ thống chính sách thuế giai đoạn 2026 - 2030 tập trung vào 9 sắc thuế, phí, lệ phí chủ yếu theo mục tiêu cụ thể sau:

Bảng 7.3 - Định hướng hoàn thiện chính sách thuế đến năm 2030

Sắc thuế	Định hướng cải cách đến 2030	Mục tiêu định lượng
Thuế GTGT	Mở rộng cơ sở thuế; giảm nhóm hàng hóa không chịu thuế; tiến tới cơ bản áp dụng một mức thuế suất; nghiên cứu tăng thuế suất theo lộ trình; hoàn thiện quy định khấu trừ, hoàn thuế.	*Thu nội địa tăng; cơ cấu gián thu hợp lý*
Thuế TTĐB	Rà soát sửa đổi đối tượng chịu thuế; lộ trình tăng thuế thuốc lá, bia, rượu; áp dụng kết hợp thuế suất theo tỷ lệ và mức thuế tuyệt đối.	*Điều tiết tiêu dùng; bảo vệ sức khỏe cộng đồng*
Thuế xuất nhập khẩu	Thu gọn số lượng mức thuế suất: từ 32 mức (2022) xuống khoảng 25 mức (2025) và 20 mức (2030); hạn chế xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản thô.	*20 mức thuế suất vào năm 2030*
Thuế TNDN	Rà soát, bãi bỏ ưu đãi không phù hợp; chuyển trọng điểm thu hút FDI từ số lượng sang chất lượng; thực hiện tiêu chuẩn chống chuyển giá, chống xói mòn nguồn thu theo thông lệ quốc tế.	*Mở rộng cơ sở thuế; ưu đãi có chọn lọc*
Thuế TNCN	Rà soát bổ sung đối tượng chịu thuế; điều chỉnh số lượng và các mức thuế suất; đơn giản hóa quyết toán thuế cho NNT và cơ quan thuế.	*Công bằng xã hội; ngăn chặn trốn, tránh thuế*
Thuế tài nguyên	Sửa đổi giá tính thuế, sản lượng tính thuế; điều chỉnh khung thuế, mức thuế, miễn giảm theo hướng minh bạch, rõ ràng.	*Khuyến khích chế biến sâu; quản lý tài nguyên*
Thuế liên quan đến tài sản (đất đai)	Nghiên cứu hoàn thiện theo hướng tăng điều tiết đối với đất; bổ sung thu thuế nhà; hạn chế đầu cơ bất động sản.	*Động viên nguồn thu hợp lý từ đất đai*
Thuế bảo vệ môi trường	Mở rộng đối tượng chịu thuế; điều chỉnh khung và mức thuế phù hợp.	*Phát triển bền vững; bảo vệ môi trường*
Phí, lệ phí, thu khác	Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật; thực hiện lộ trình tăng mức thu phí; chuyển từ phí sang giá dịch vụ sự nghiệp công.	*Cải thiện môi trường kinh doanh*

4. Hiện đại hóa công tác quản lý thuế

Hiện đại hóa toàn diện công tác quản lý thuế, phù hợp với thông lệ quốc tế và quy định pháp luật Việt Nam tập trung vào trọng tâm: thể chế quản lý thuế đồng bộ, công khai, minh bạch; đội ngũ công chức thuế chuyên nghiệp, liêm chính; hệ thống CNTT tích hợp, tập trung.

Trong giai đoạn 2026 - 2030, ngành Thuế định hướng chuyển mạnh từ phương thức quản lý hành chính truyền thống sang quản lý thuế hiện đại dựa trên dữ liệu, quản lý rủi ro và quản lý tuân thủ. Trọng tâm là xây dựng hệ thống chấm điểm tuân thủ và phân tích rủi ro tự động trên nền tảng dữ liệu lớn (Big Data), ứng dụng trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ nhận diện gian lận, phân loại người nộp thuế theo mức độ rủi ro và lựa chọn đối tượng kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm. Đồng thời, tăng cường cơ chế hỗ trợ, đồng hành với người nộp thuế tuân thủ tốt; từng bước giảm kiểm tra dàn trải, nâng cao tính minh bạch, công bằng và hiệu quả quản lý thuế, hướng tới mô hình Quản lý thuế 3.0 theo định hướng của OECD, trong đó quản lý thuế được vận hành trên nền tảng dữ liệu số, kết nối thời gian thực, quản lý rủi ro tự động và tích hợp ngày càng sâu vào các hoạt động kinh tế số, phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số quốc gia.

Bảng 7.4 - Các chỉ tiêu cải cách quản lý thuế

CHỈ TIÊU	NĂM 2025	NĂM 2030	CHÊNH LỆCH
1. Mức độ hài lòng của người nộp thuế *Sự hài lòng với phục vụ của cơ quan thuế*	≥ 90%	≥ 95%	+5 dpt
2. Hỗ trợ NNT qua phương thức điện tử *Tỷ lệ hỗ trợ trực tuyến*	≥ 70%	≥ 90%	+20 dpt
3. Hồ sơ đăng ký thuế trực tuyến mức độ toàn trình *Trên tổng số hồ sơ nhận được*	≥ 80%	≥ 90%	+10 dpt
4. Khai-nộp-hoàn-miễn giảm thuế điện tử (cá nhân) *DN, tổ chức giữ ≥ 98% cả hai mốc*	≥ 85%	≥ 90%	+5 dpt
5. Hồ sơ hoàn-miễn-giảm thuế giải quyết đúng hạn *Trả kết quả đúng thời hạn quy định*	≥ 98%	≥ 98%	duy trì
6. Tỷ lệ tổng nợ thuế / số thu trong năm *Tại 31/12 hằng năm – chỉ tiêu giảm*	≤ 8%	≤ 7%	–1 dpt
7. Tỷ lệ thu nợ có khả năng thu *Số nợ tại 31/12 năm trước chuyển sang*	≥ 80%	≥ 90%	+10 dpt
8. Hệ thống CNTT tích hợp, tập trung *Đáp ứng 100% nhu cầu quản lý thuế và chỉ đạo điều hành*	100%	100%	nâng cấp

Ghi chú:
- *Doanh nghiệp, tổ chức giữ tỷ lệ khai-nộp-hoàn-miễn giảm thuế điện tử ≥ 98% trong cả hai mốc 2025 và 2030.*
- *Mục tiêu lâu dài: phấn đấu tỷ lệ nợ đọng thuế, phí dưới 5% tổng thu ngân sách nhà nước.*
- *100% số tiền nộp thuế điện tử được hạch toán theo thời gian thực; thông tin khai-nộp xử lý trong 24 giờ.*

dpt = điểm phần trăm

4.1. Hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý thuế

Đến năm 2030, ngành Thuế hướng tới xây dựng hệ thống quản lý thuế hiện đại, hoạt động trên nền tảng số, bảo đảm quản lý hiệu quả nguồn thu ngân sách nhà nước và lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm. Chuyển đổi số được xác định là nhiệm vụ trọng tâm để đổi mới phương thức quản lý, đơn giản hóa thủ tục hành chính và nâng cao tính công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan thuế.

Định hướng về chuyển đổi số nhằm đáp ứng các mục tiêu:

- Thực hiện triển khai hiện đại hóa toàn diện công tác quản lý thu thuế, ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, có tính liên kết, tích hợp để thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý thuế.
- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung, cơ sở dữ liệu lớn và ứng dụng công nghệ số trong quản lý thuế phù hợp với mô hình phát triển kinh tế số.
- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; mở rộng cung cấp dịch vụ thuế số cho người dân và doanh nghiệp; tăng cường phối hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu với các cơ quan liên quan.
- Xây dựng và triển khai hệ thống CNTT hiện đại, tổng thể đáp ứng quy trình nghiệp vụ theo hướng tự động hóa, hỗ trợ ra quyết định trên nền tảng dữ liệu quản lý thuế.

Bảng 7.5 - Chỉ tiêu ứng dụng CNTT ngành Thuế đến năm 2030

CHỈ TIÊU	NĂM 2025	NĂM 2030	CHÊNH LỆCH
A. ỨNG DỤNG CNTT TRONG CUNG CẤP DỊCH VỤ CHO NGƯỜI NỘP THUẾ			
Người nộp thuế được cấp định danh và xác thực điện tử Để sử dụng dịch vụ thuế điện tử do ngành Thuế cung cấp	**100%**	**100%**	*duy trì*
Thủ tục hành chính thuế cung cấp Dịch vụ công trực tuyến Tỷ lệ thủ tục đạt mức độ DVC trực tuyến toàn trình	**100%**	**100%**	*duy trì*
Dịch vụ công trực tuyến toàn trình kết nối Cổng DVCQG Tỷ lệ kết nối với Cổng DVCQG	**100%**	**100%**	*duy trì*
B. ỨNG DỤNG CNTT TRONG QUẢN LÝ THUẾ			
Nhu cầu thu thập, xử lý, lưu trữ, khai thác dữ liệu được tin học hóa Cho công tác quản lý thuế và chỉ đạo điều hành - tích hợp, tập trung	**100%**	**100%**	*duy trì*

CHỈ TIÊU	NĂM 2025	NĂM 2030	CHÊNH LỆCH
Hoạt động kiểm tra qua môi trường số và hệ thống thông tin Cơ quan thuế thực hiện qua môi trường số	**50%**	**70%**	*+20 %*
Hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng Tỷ lệ xử lý điện tử	**80%**	**90%**	*+10 %*
Hệ thống báo cáo định kỳ cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống TTBC quốc gia Theo lộ trình chung của Bộ Tài chính, Chính phủ	**100%**	**100%**	*duy trì*
Hồ sơ công chức, viên chức lưu trữ, quản lý dưới dạng điện tử Hồ sơ điện tử quản lý nhân sự	**100%**	**100%**	*duy trì*
Công chức, viên chức được cấp tài khoản hệ thống CNTT Tài khoản người dùng, thư điện tử, trao đổi thông tin trực tuyến	**100%**	**100%**	*duy trì*
Kết nối trao đổi thông tin với các đơn vị, bộ ngành, tổ chức liên quan Theo lộ trình triển khai các văn bản thỏa thuận, hợp tác	**100%**	**100%**	*duy trì*
C. HẠ TẦNG KỸ THUẬT, AN NINH, AN TOÀN THÔNG TIN			
Hệ thống máy chủ triển khai trên nền tảng điện toán đám mây Cloud computing platform	**90%**	**95%**	*+5 %*
Ứng dụng cốt lõi sẵn sàng hoạt động tại Trung tâm dữ liệu dự phòng eTax, Quản lý thuế tích hợp, DVC trực tuyến lĩnh vực thuế	**90%**	**95%**	*+5 %*
Hệ thống CNTT vận hành, theo dõi, giám sát tập trung Tỷ lệ hệ thống được giám sát tập trung	**90%**	**100%**	*+10 %*
Công chức truy cập hệ thống làm việc từ xa Năm 2025: 100% công chức có nhiệm vụ ngoài trụ sở - Năm 2030: 100% công chức	**100%**	**100%**	*mở rộng đối tượng*

CHỈ TIÊU	NĂM 2025	NĂM 2030	CHÊNH LỆCH
Hệ thống CNTT đảm bảo an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp Mô hình bảo vệ ATTT 4 lớp	**100%**	**100%**	*duy trì*
Hệ thống thông tin được phê duyệt mức độ an toàn Tỷ lệ hệ thống được phê duyệt cấp độ an toàn	**90%**	**95%**	*+5 %*
Thông tin khai thuế, nộp thuế điện tử được xử lý trong 24 giờ Thời gian xử lý tối đa	**100%**	**-**	*hoàn thành ở 2025*
Số tiền nộp thuế điện tử được hạch toán theo thời gian thực nộp Hạch toán thời gian thực	**100%**	**-**	*duy trì*
NNT được cấp tài khoản tra cứu nghĩa vụ thuế và nộp thuế điện tử Trên nền tảng thiết bị di động thông minh	**100%**	**-**	*duy trì*

4.2. Nâng cao mức độ tuân thủ thuế

Nâng cao mức độ tuân thủ thuế là mục tiêu xuyên suốt giai đoạn 2026 - 2030, được triển khai qua các Đề án chủ lực ban hành kèm theo Quyết định 2438/QĐ-BTC năm 2022 phê duyệt Chương trình hành động thực hiện Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/11/2022:

Bảng 7.6 - Đề án đổi mới và tăng cường năng lực công tác đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế,miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, thống kê thuế và chế độ kế toán thuế đến năm 2030

CHỈ TIÊU	NĂM 2025	NĂM 2030	CHÊNH LỆCH
A. ĐĂNG KÝ THUẾ			
Hồ sơ đăng ký thuế giải quyết trực tuyến mức độ toàn trình / tổng hồ sơ nhận được	≥ 80%	≥ 90%	+10 %
B. KHAI THUẾ			
Khai thuế điện tử - Doanh nghiệp, tổ chức	≥ 98%	≥ 98%	duy trì
Khai thuế điện tử - Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công	≥ 85%	≥ 90%	+5 %
Khai thuế điện tử - Hộ, cá nhân kinh doanh kê khai sử dụng HĐĐT	≥ 85%	≥ 98%	+13 %

CHỈ TIÊU	NĂM 2025	NĂM 2030	CHÊNH LỆCH
Tờ khai nộp đúng hạn - Doanh nghiệp	≥ 98%	≥ 98%	duy trì
Tờ khai nộp đúng hạn - Cá nhân	≥ 85%	≥ 90%	+5 %
C. NỘP THUẾ			
Nộp thuế điện tử - Doanh nghiệp, tổ chức	≥ 98%	≥ 98%	duy trì
Nộp thuế điện tử - Hộ, cá nhân kinh doanh kê khai sử dụng HĐĐT	≥ 85%	≥ 90%	+5 %
Số tiền thuế nộp điện tử / tổng thu ngân sách nhà nước	≥ 85%	≥ 90%	+5 %
D. HOÀN THUẾ			
Hoàn thuế điện tử - Doanh nghiệp, tổ chức	≥ 98%	≥ 98%	duy trì
Hoàn thuế điện tử - Cá nhân quyết toán thuế tiền lương, tiền công	≥ 85%	≥ 90%	+5 %
Hồ sơ hoàn thuế giải quyết và trả kết quả đúng hạn	≥ 98%	≥ 98%	duy trì
E. MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ			
Miễn, giảm thuế điện tử - Doanh nghiệp, tổ chức	≥ 98%	≥ 98%	duy trì
Miễn, giảm thuế điện tử - Cá nhân	85%	≥ 90%	+5 %
Hồ sơ miễn, giảm thuế giải quyết và trả kết quả đúng hạn	≥ 98%	≥ 98%	duy trì
G. KẾ TOÁN THUẾ, THỐNG KÊ THUẾ			
Cung cấp thông tin nghĩa vụ thuế điện tử - Doanh nghiệp, tổ chức	≥ 98%	tổng kết, điều chỉnh	rà soát giai đoạn
Cung cấp thông tin nghĩa vụ thuế điện tử - Cá nhân	≥ 85%	tổng kết, điều chỉnh	rà soát giai đoạn
Chứng từ kế toán thuế xử lý tự động, hạch toán trong ngày	≥ 98%	tổng kết, điều chỉnh	rà soát giai đoạn
Báo cáo kế toán thuế, thống kê thuế tự động trên hệ thống ứng dụng	100%	tổng kết, điều chỉnh	rà soát giai đoạn

Bảng 7.7 - Đề án đổi mới và tăng cường năng lực công tác kiểm tra người nộp thuế đến năm 2030

CHỈ TIÊU	NĂM 2025	NĂM 2030	CHÊNH LỆCH
CHỈ TIÊU CÔNG TÁC KIỂM TRA THUẾ			
1. Tờ khai thuế kiểm tra tự động qua phần mềm Năm 2025: GTGT, TNDN, TNCN của doanh nghiệp - Năm 2030: tất cả tờ khai	100%	100%	mở rộng phạm vi
2. NNT lựa chọn kế hoạch kiểm tra theo rủi ro Bằng phần mềm ứng dụng QLRR của cơ quan thuế	90%	≥ 90%	duy trì
3. Cuộc kiểm tra có số xử lý / tổng số đã thực hiện Tỷ lệ phát hiện sai phạm tại trụ sở người nộp thuế	≥ 90%	≥ 92%	+2 %
4. Tỷ lệ khiếu nại sau kiểm tra thuế Chỉ tiêu giảm - phản ánh chất lượng kết luận thanh tra, kiểm tra	≤ 5%	≤ 3%	−2 %
5. Công chức làm công tác kiểm tra thuế Trên tổng số công chức toàn ngành	≥ 30%	≥ 35%	+5 %

Bảng 7.8 - Đề án đổi mới và tăng cường năng lực công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế đến năm 2030

CHỈ TIÊU	NĂM 2025	NĂM 2030	CHÊNH LỆCH
CHỈ TIÊU QUẢN LÝ NỢ VÀ CƯỠNG CHẾ NỢ THUẾ			
1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý nợ thuế Năm 2025: Hoàn thiện quy trình quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế phù hợp Luật Quản lý thuế và thông lệ quốc tế - Năm 2030: Xây dựng cơ chế chính sách, pháp lý đồng bộ, sửa đổi, bổ sung một số quy định trong Luật Quản lý thuế	*Hoàn thiện quy trình*	*Đồng bộ pháp lý*	*nâng cấp thể chế*
2. Tỷ lệ tổng tiền nợ thuế / số thu trong năm Tại 31/12 hằng năm so với số thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN - chỉ tiêu giảm	≤ 8%	≤ 7%	−1 %
3. Tỷ lệ nợ đọng thuế, phí / tổng thu NSNN Mục tiêu lâu dài chung cho cả hai mốc - phản ánh chất lượng thu hồi nợ	< 5%	< 5%	duy trì
4. Tỷ lệ thu nợ có khả năng thu Số nợ tại 31/12 năm trước chuyển sang được thu hồi trong năm	≥ 80%	≥ 90%	+10 %

4.3. Xây dựng bộ máy ngành Thuế tinh gọn, hiệu quả

Xây dựng tổ chức bộ máy cơ quan thuế có đủ quyền hạn và năng lực thực thi pháp luật thuế theo mô hình quản lý thuế theo đối tượng kết hợp quản lý theo chức năng, phù hợp với việc áp dụng thuế điện tử và phương pháp QLRR trong cơ quan thuế theo hướng tự động hóa; bộ máy của hệ thống cơ quan thuế được sắp xếp lại theo hướng hiện đại, tinh gọn hoạt động hiệu lực, hiệu năng, hiệu quả từ Trung ương đến địa phương, phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và phù hợp với yêu cầu quản lý thuế của ngành trong thời kỳ mới.

Xây dựng đội ngũ công chức ngành Thuế chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới, có đủ trình độ chuyên môn, bản lĩnh chính trị và đạo đức nghề nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định với cơ cấu hợp lý; trong đó chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, xây dựng đội ngũ chuyên gia cao cấp với trình độ kinh nghiệm chuyên môn cao đáp ứng yêu cầu quản lý thuế hiện đại và phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế.

①	Tổng kết, đánh giá toàn diện quá trình thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 về tổ chức bộ máy và nhân lực; rút kinh nghiệm để đề ra kế hoạch triển khai giai đoạn 2026 - 2030.
②	Hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy phù hợp với mô hình quản lý thuế hiện đại theo hướng đối tượng kết hợp chức năng; phân cấp, phân quyền rõ ràng giữa Cục Thuế - 34 Thuế tỉnh/TP - 350 Thuế cơ sở.
③	Xây dựng khung năng lực công chức thuế phù hợp với yêu cầu kinh tế số; triển khai chương trình đào tạo chuyên sâu về phân tích dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, quản lý thuế quốc tế và chuyển giá.
④	Đổi mới công tác tuyển dụng, đánh giá, sắp xếp, bố trí công chức theo vị trí việc làm và năng lực thực tế; xây dựng văn hóa liêm chính và phục vụ NNT.

4.4. Hội nhập quốc tế và nâng cao năng lực cạnh tranh

Năng lực quản lý thuế quốc tế được nâng cao thông qua việc xây dựng chiến lược đàm phán hiệp định tránh đánh thuế hai lần phù hợp với tình hình mới, đối tác mới và các quy trình áp dụng Hiệp định thuế, trao đổi thông tin, thủ tục thỏa thuận song phương.

Các quy định và biện pháp quản lý thuế quốc tế mới về thanh tra giá chuyển nhượng, thanh tra kiểm tra hoạt động TMĐT và chống trốn thuế, tránh thuế được ban hành. Phương pháp QLRR trong công tác quản lý thuế quốc tế được áp dụng. Các chương trình hợp tác về quản lý thuế quốc tế với cơ quan thuế các nước và các tổ chức quốc tế trong khu vực và trên thế giới được thực hiện.

Bảng 7.9 - Định hướng hội nhập quốc tế và nâng cao năng lực cạnh tranh

CHỈ TIÊU	NĂM 2025	NĂM 2030	CHÊNH LỆCH
A. KHUNG PHÁP LÝ VÀ THỂ CHẾ			
Khung pháp lý tổng thể về thuế quốc tế Đáp ứng yêu cầu thực tiễn quản lý thuế của Việt Nam và phù hợp thông lệ quốc tế	*Xây dựng*	*Hoàn thiện*	nâng cấp toàn diện
Quy trình thuế quốc tế, TMĐT xuyên biên giới, Sổ tay kiểm tra giá chuyển nhượng Phục vụ quản lý thuế quốc tế phù hợp thông lệ quốc tế	*Xây dựng và ban hành*	*Điều chỉnh phù hợp tình hình mới*	cập nhật
Bộ nguyên tắc đàm phán Hiệp định thuế và mẫu Hiệp định thuế mới Sửa đổi, bổ sung đáp ứng nhu cầu mới của Việt Nam	*Sửa đổi, bổ sung*	*Điều chỉnh phù hợp tình hình mới*	cập nhật
Bộ phận chuyên trách thuế quốc tế tại cơ quan thuế Chuyên sâu về Hiệp định thuế, Kiểm tra giá chuyển nhượng, APA, MAP, Trao đổi thông tin	-	*Xây dựng*	thành lập mới
B. NĂNG LỰC CHUYÊN MÔN VÀ ĐÀO TẠO			
Chương trình đào tạo thuế quốc tế cơ bản và nâng cao Trang bị kiến thức, kinh nghiệm cho công chức quản lý thuế quốc tế	*Xây dựng*	*Đào tạo chuyên sâu*	mở rộng nội dung
Đào tạo xử lý trốn, tránh thuế xuyên quốc gia và tranh chấp thuế quốc tế Công chức làm công tác thuế quốc tế	-	*Đào tạo chuyên sâu*	triển khai mới
Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế quốc tế Tăng cường tự động hóa, hiện đại hóa công tác quản lý	*Áp dụng*	*Đẩy mạnh, tăng cường*	nâng cấp
C. TRAO ĐỔI THÔNG TIN VÀ DỮ LIỆU QUỐC TẾ			
Hệ thống CSDL trao đổi thông tin (CbCR, NCCNN, cơ quan thuế nước ngoài) Tiếp nhận, chuyển dữ liệu Việt Nam - nước ngoài và ngược lại	*Thu thập, xây dựng*	*Cập nhật, khai thác*	*vận hành đầy đủ*

CHỈ TIÊU	NĂM 2025	NĂM 2030	CHÊNH LỆCH
CSDL về TMĐT, dịch vụ kỹ thuật số xuyên biên giới Phục vụ công tác quản lý thuế quốc tế	*Xây dựng*	*Cập nhật, khai thác*	*nâng cấp*
Yêu cầu trao đổi thông tin với cơ quan thuế nước ngoài và ngược lại Xử lý kịp thời	**100%**	**100%**	*duy trì*
Tăng số lượng yêu cầu cơ quan thuế nước ngoài trao đổi thông tin Hằng năm	**+20% - 30%**	**+20% - 30%**	*duy trì tốc độ*
D. HỢP TÁC QUỐC TẾ VÀ CAM KẾT			
Cam kết tại các Diễn đàn quốc tế Việt Nam tham gia Bảo đảm thực hiện đầy đủ với tư cách thành viên	*Bảo đảm thực hiện*	*Bảo đảm thực hiện*	*duy trì cam kết*
Chương trình hợp tác quản lý thuế quốc tế với cơ quan thuế các nước và tổ chức quốc tế Khu vực và trên thế giới	*Triển khai thực hiện*	*Xây dựng cơ chế hợp tác hành chính thuế*	*mở rộng cơ chế*
E. QUẢN LÝ TMĐT XUYÊN BIÊN GIỚI VÀ KIỂM TRA GIÁ CHUYỂN NHƯỢNG			
Cơ chế quản lý, giám sát tổ chức, cá nhân kinh doanh TMĐT, dịch vụ kỹ thuật số xuyên biên giới Xây dựng theo thông lệ quốc tế	*Xây dựng*	*Điều chỉnh phù hợp tình hình mới*	*cập nhật*
Kiểm tra giá chuyển nhượng đối với doanh nghiệp FDI có giao dịch liên kết Tỷ lệ kiểm tra hằng năm	**1%**	**1,5%**	**+0,5 %**

5. Giải pháp trọng tâm về công tác thu ngân sách, quản lý thuế giai đoạn 2026 - 2030

1. Bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính để tổ chức điều hành thu NSNN linh hoạt, chủ động, kịp thời. Ngành Thuế cần theo dõi sát diễn biến kinh tế vĩ mô, tình hình sản xuất kinh doanh, biến động thị trường, tiến độ thu theo từng khoản thu, sắc thuế, địa bàn; kịp thời nhận diện rủi ro hụt thu, chủ động tham mưu các kịch bản điều hành thu phù hợp, bảo đảm gắn mục tiêu tăng thu với ổn định kinh tế vĩ mô và nuôi dưỡng nguồn thu.

2. Tiếp tục hoàn thiện thể chế thuế, mở rộng cơ sở thu và tạo động lực tăng trưởng mới. Cần rà soát, hoàn thiện đồng bộ chính sách thuế, phí, lệ phí theo hướng minh bạch, dễ thực hiện, phù hợp thông lệ quốc tế; nghiên cứu cơ chế thu đối với các lĩnh vực mới như kinh tế số, TMĐT, giao dịch xuyên biên giới, tài sản số và các mô hình kinh doanh mới. Đồng thời, rà soát các chính sách ưu đãi thuế bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, vừa hỗ trợ đầu tư phát triển, vừa bảo đảm nguồn thu bền vững.

3. Xây dựng hệ thống quản lý thuế thông minh, hiện đại, dựa trên dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và QLRR. Giai đoạn 2026 - 2030, ngành Thuế cần coi hiện đại hóa công tác quản lý thuế là khâu đột phá chiến lược; tập trung xây dựng CSDL thuế quốc gia tập trung, đồng bộ, kết nối với các CSDL quốc gia và chuyên ngành; nâng cao năng lực phân tích, dự báo, cảnh báo sớm rủi ro; từng bước chuyển từ "kiểm tra sau" sang "giám sát theo thời gian thực".

4. Tăng cường chống thất thu, chống chuyển giá, gian lận thuế, gian lận hóa đơn và quản lý chặt các lĩnh vực rủi ro cao. Cần tập trung nguồn lực vào các lĩnh vực có dư địa thu lớn hoặc tiềm ẩn rủi ro như TMĐT, kinh doanh nền tảng số, bất động sản, chuyển nhượng vốn, hộ kinh doanh, dịch vụ xuyên biên giới, doanh nghiệp FDI, khai thác tài nguyên và khoáng sản. Đồng thời, tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu với ngân hàng, hải quan, công an, kho bạc, đăng ký kinh doanh, tài nguyên môi trường để kiểm soát doanh thu, dòng tiền, giá chuyển nhượng và nghĩa vụ thuế thực tế.

5. Quản lý chặt chẽ nợ thuế, nâng cao hiệu quả cưỡng chế và thu hồi nợ. Công tác quản lý nợ cần thực hiện theo nguyên tắc phân loại rõ từng nhóm nợ, xác định nguyên nhân, khả năng thu và trách nhiệm xử lý; áp dụng đồng bộ các biện pháp đôn đốc, cưỡng chế phù hợp. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ nợ đọng thuế, phí dưới 5% tổng thu NSNN, coi đây là chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng quản lý thu và tính nghiêm minh của pháp luật thuế.

6. Khai thác hiệu quả nguồn thu từ đất đai, bất động sản theo hướng công khai, minh bạch, bền vững. Cần phối hợp với các bộ, ngành, địa phương hoàn thiện cơ chế quản lý thu từ đất đai sát giá thị trường; kiểm soát hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chống thất thu, khai thác hiệu quả GTGT từ đất sau đầu tư hạ tầng; đồng thời hạn chế tình trạng phụ thuộc quá lớn vào các khoản thu có tính thời điểm, biến động mạnh theo thị trường.

7. Triển khai quyết liệt, đồng bộ công tác cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách TTHC thuế (bao gồm TTHC nội bộ) theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính. Ngành Thuế tiếp tục rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC gắn với tái thiết kế quy trình nghiệp vụ theo hướng số hóa, tự động hóa, liên thông, lấy NNT làm trung tâm phục vụ; đẩy mạnh cung cấp DVC trực tuyến toàn trình, giảm tối đa thời gian giải quyết, chi phí tuân thủ và thành phần hồ sơ cho người dân, doanh nghiệp; tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu với các Bộ, ngành, địa phương và CSDL quốc gia về dân cư,

ngành Thuế tập trung khai thác dữ liệu lớn, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, trợ lý ảo và các nền tảng số trong hỗ trợ NNT, QLRR và giải quyết TTHC thuế. Qua đó nâng cao chất lượng phục vụ, tính công khai, minh bạch, hiệu quả quản lý và năng suất hoạt động của cơ quan thuế, hướng tới xây dựng nền hành chính thuế hiện đại, chuyên nghiệp, thông minh.

8. Xây dựng đội ngũ công chức thuế chuyên nghiệp, liêm chính, làm chủ công nghệ và tư duy dữ liệu. Cùng với kiện toàn tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu quả, ngành Thuế cần nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, tăng cường kỷ luật, kỷ cương công vụ, phòng chống tham nhũng, tiêu cực, nhũng nhiễu; đào tạo kỹ năng số, phân tích dữ liệu, QLRR, đáp ứng yêu cầu quản trị thuế hiện đại trong giai đoạn mới.

ĐIỂM NỔI BẬT CHƯƠNG VII	
①	**SÁU CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC 2030:** Theo Quyết định 508/QĐ-TTg và Nghị quyết 26/2026/QH16: thu thuế-phí/GDP 14-15% (đã đạt); thu nội địa 86-87%; nợ thuế ≤ 7%; doanh nghiệp nộp/khai thuế điện tử 100%; hài lòng NNT ≥ 95%; tổng thu NSNN 2026 - 2030 ~16,4 triệu tỷ đồng.
②	**ĐỊNH HƯỚNG 9 SẮC THUẾ:** GTGT (một mức thuế suất); TTĐB (tăng thuốc lá-bia-rượu); xuất nhập khẩu (32 → 20 mức năm 2030); TNDN (chống chuyển giá); TNCN (đơn giản hóa); tài nguyên; tài sản đất đai (thuế nhà); bảo vệ môi trường; phí-lệ phí (giá dịch vụ).
③	**BỐN TRỤ CỘT HIỆN ĐẠI HÓA QLT:** Hiện đại hóa CNTT; nâng cao tuân thủ thuế; bộ máy ngành Thuế tinh gọn, hiệu quả; hội nhập quốc tế và nâng cao năng lực cạnh tranh.
④	**HỘI NHẬP QUỐC TẾ:** Hoàn thiện khung pháp lý thuế quốc tế; xây dựng bộ phận chuyên trách thuế quốc tế; tăng tỷ lệ kiểm tra giá chuyển nhượng đối với doanh nghiệp FDI 1% → 1,5%; duy trì 100% xử lý kịp thời yêu cầu trao đổi thông tin; tăng số lượng yêu cầu 20%-30%/năm.

LỜI KẾT

Sách trắng Thuế Việt Nam 2026 là bức tranh tổng thể về hệ thống thuế Việt Nam trong giai đoạn vừa qua, đồng thời là một dấu mốc phản ánh tiến trình cải cách, hiện đại hóa quản lý thuế trong công cuộc đổi mới nền tài chính quốc gia. Thông qua việc công bố công khai, minh bạch những kết quả đạt được, những vấn đề đặt ra và định hướng phát triển trong thời gian tới, Cục Thuế - Bộ Tài chính mong muốn góp phần tăng cường sự hiểu biết, đồng thuận và niềm tin của xã hội đối với chính sách thuế và công tác quản lý thuế.

Cục Thuế - Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn cộng đồng người nộp thuế đã đồng hành và thực hiện tốt nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước; cảm ơn các cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế đã phối hợp, hỗ trợ hiệu quả trong quá trình xây dựng, hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống thuế Việt Nam.

Trong thời gian tới, Cục Thuế - Bộ Tài chính sẽ tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh cải cách thể chế, hiện đại hóa quản lý thuế, xây dựng nền quản trị thuế minh bạch, hiệu quả, dựa trên dữ liệu và công nghệ số; qua đó góp phần huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính, tạo lập môi trường thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và phục vụ mục tiêu phát triển nhanh, bền vững của đất nước trong giai đoạn mới./.

CỤC THUẾ - BỘ TÀI CHÍNH

Hà Nội, năm 2026